

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

----- ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT Lốp XE, RUỘT XE CỦA CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY, Lốp
XE CÔNG SUẤT 6.000.000 SẢN PHẨM/NĂM, RUỘT XE
CÔNG SUẤT 7.200.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố
Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

Bình Dương, tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

----- ✧ ✧ ✧ -----

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
CỦA CƠ SỞ**

**“NHÀ MÁY SẢN XUẤT LỚP XE, RUỘT XE CỦA CÔNG TY
CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY, LỚP XE
CÔNG SUẤT 6.000.000 SẢN PHẨM/NĂM, RUỘT XE CÔNG
SUẤT 7.200.000 SẢN PHẨM/NĂM”**

**Địa chỉ: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố
Tân Uyên, tỉnh Bình Dương**

**Chủ đầu tư
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO
SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY**



TRẦN MING SUNG

**Đơn vị tư vấn
CÔNG TY TNHH TM & DV
HƯỚNG XANH**



Đặng Thanh Hải

Bình Dương, tháng 12, năm 2024

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
DANH MỤC HÌNH.....	vii
CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	1
1.1. Tên chủ cơ sở	1
1.2. Tên cơ sở.....	1
1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở	5
1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở	5
1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành	5
1.3.2.1. Quy trình sản xuất.....	5
1.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất.....	15
1.3.3. Sản phẩm của cơ sở	29
1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở	29
1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của công ty	29
1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu	29
1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của cơ sở	30
1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho cơ sở.....	38
1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước	38
1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện	39
1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở	39
1.5.1. Hạng mục công trình.....	39
1.5.1.1. Các hạng mục công trình chính	41
1.5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ.....	42
1.5.1.3. Các hạng mục công trình môi trường	44
1.5.2. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý	50
1.5.2.1. Tiến độ	50
1.5.2.2. Vốn đầu tư.....	51
1.5.3. Tổ chức quản lý	51
CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,.....	53
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG.....	53
2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	53

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải	53
CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP.....	55
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	55
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	55
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa.....	55
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải.....	56
3.1.3. Xử lý nước thải	57
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	68
3.2.1. Giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, trộn, luyện.....	68
3.2.2. Biện pháp giảm bụi phát sinh từ quá trình phun chất chống dính trước khi lưu hóa	71
3.2.3 Biện pháp giảm mùi, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình lưu hóa.....	77
3.2.4. Biện pháp xử lý khí thải lò hơi	81
3.2.5. Biện pháp xử lý khí thải trong quá trình thử nghiệm.....	84
3.3. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường	86
3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường	86
3.3.2. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh	87
3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại.....	89
3.4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại	89
3.4.2. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh	89
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	90
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường.....	91
3.6.1. Sự cố của HTXLNT	91
3.6.2. Sự cố của bể tự hoại.....	91
3.6.3. Sự cố của hệ thống xử lý bụi, khí thải	91
3.6.4. Sự cố của kho lưu giữ chất thải rắn	92
3.6.5. Sự cố cháy nổ.....	92
3.6.6. Tai nạn lao động.....	94
3.6.7. Sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất	95
3.6.8. Biện pháp đảm bảo an toàn trong kho chứa nguyên liệu và thành phẩm	96
3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	97
CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG	100
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải.....	100
4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải.....	100

4.1.2. Dòng nước thải.....	100
4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải	100
4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải	101
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải.....	101
4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải	101
4.2.2. Dòng khí thải.....	103
4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	104
4.2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải.....	105
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn	105
3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung.....	105
3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung	106
3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:.....	106
CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	107
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	107
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải	109
CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ	111
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải	111
6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm	111
6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải.....	112
6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật.....	113
6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ	113
6.2.2. Giám sát khác.....	115
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm.....	115
CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	116
CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ	117
PHỤ LỤC.....	119

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD ₅	– Nhu cầu oxy sinh hóa đo ở 20 °C - đo trong 5 ngày.
BTNMT	– Bộ Tài nguyên và Môi trường.
BVMT	– Bảo vệ môi trường.
BYT	– Bộ Y tế.
BTCT	– Bê tông cốt thép.
COD	– Nhu cầu oxy hóa học.
CTNH	– Chất thải nguy hại.
CTR	– Chất thải rắn.
DO	– Oxy hòa tan.
ĐTM	– Đánh giá tác động môi trường.
KVA	– Kilô Volt Ampe.
NTSH	– Nước thải sinh hoạt.
PCCC	– Phòng cháy chữa cháy.
QLMT	– Quản lý môi trường.
QCVN	– Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
TCVN	– Tiêu chuẩn Việt Nam.
TDS	– Tổng chất rắn hoà tan.
TNHH	– Trách nhiệm hữu hạn.
TT	– Thông tư.
TXLNT	– Trạm xử lý nước thải
TSS	– Tổng chất rắn lơ lửng.
XLNT	– Xử lý nước thải.
UBND	– Ủy ban nhân dân.

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy	2
Bảng 1. 2. Các sản phẩm của công ty	5
Bảng 1. 3. Danh sách máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất	16
Bảng 1. 4. Công suất sản xuất của công ty	29
Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm	30
Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng hơi.....	30
Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu của cơ sở	31
Bảng 1. 8. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở	32
Bảng 1. 9. Bảng cân bằng vật chất nguyên vật liệu sử dụng	37
Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước.....	38
Bảng 1. 11. Các hạng mục công trình của nhà máy	39
Bảng 1. 12. Tiến độ thực hiện.....	51
Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa hiện hữu.....	55
Bảng 3. 2. Thống kê điểm đầu nối nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa.....	56
Bảng 3. 3.lưu lượng nước thải cần xử lý tại nhà máy.....	57
Bảng 3. 4. Kích thước các bể tự hoại hiện hữu.....	59
Bảng 3. 5. Hạng mục công trình htxlnt lò hơi	60
Bảng 3. 6. Hạng mục công trình htxlnt.....	64
Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của thiết bị	64
Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện.....	70
Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun chất chống dính lốp xe.....	72
Bảng 3. 13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình nối đầu ruột xe	76
Bảng 3. 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất	78
Bảng 3. 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi biomass.....	83
Bảng 3. 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực thử nghiệm.....	85
Bảng 3. 17. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh.....	87
Bảng 3. 18. Thành phần của rác thải sinh hoạt.....	88
Bảng 3. 19. Khối lượng chất thải rắn sản xuất.....	88
Bảng 3. 20. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại	90
Bảng 3. 21. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.....	98
Bảng 4. 1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải	100
Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm	101
Bảng 4. 3. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải	101
Bảng 4. 4. Dòng khí thải phát sinh và lưu lượng xả thải	103

Bảng 4. 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải	105
Bảng 4. 6. Phương thức xả khí thải.....	105
Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải.....	107
Bảng 5. 2. Kết quả môi trường nước thải	108
Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu khu vực khí thải.....	109
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc thành phần môi trường khí thải.....	109
Bảng 6. 1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm	111
Bảng 6. 2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình.....	112

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Vị trí cơ sở	2
Hình 1.2. Sơ đồ đường đi vào công ty.....	3
Hình 1. 3. Quy trình sản xuất	6
Hình 1. 4. Minh họa công đoạn sản xuất.....	8
Hình 1. 5. Công đoạn cán tấm, ép xuất	8
Hình 1. 6. Khu vực cán tráng, tạo tanh.....	9
Hình 1. 7. Khu vực định hình lớp thô.....	10
Hình 1. 8. Khu vực lưu hóa	11
Hình 1. 9. Khu vực kiểm tra lớp, kho thành phẩm	12
Hình 1. 10. Quy trình sản xuất ruột xe	13
Hình 1. 11. Khu vực ép đùn, dán nối đầu săm	14
Hình 1. 12. Khu vực lưu hóa, kiểm tra	15
Hình 1. 13. Khu vực đóng gói sản phẩm, khu thành phẩm	15
Hình 1. 14. Minh họa một số sản phẩm của công ty	29
Hình 1. 15. HTXLNT nước làm mát	45
Hình 1. 16. HTXLNT công suất 100m ³ /ngày.....	45
Hình 1. 17. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường.....	46
Hình 1. 18. Kho chứa chất thải nguy hại	47
Hình 1. 19. Hệ thống xử lý khí thải khu trộn, nạp liệu, nối đầu ruột xe	49
Hình 1. 20. Hệ thống xử lý khí thải khu vực lưu hóa.....	49
Hình 1. 21. HTXLKT lò hơi Biomass 6 tấn và 15 tấn	50
Hình 1. 22. Sơ đồ quản lý	51
Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại nhà máy.....	55
Hình 3. 2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn.....	58
Hình 3. 3. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải từ lò hơi	59
.....	61
Hình 3. 4. Quy trình công nghệ HTXLNT 100 m ³ /ngày tại nhà máy	61
Hình 3. 5. Các công trình xử lý nước thải tại nhà máy	68
Hình 3. 6. Quy trình công nghệ HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyện	69
Hình 3. 7. Cấu tạo HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyện	71
Hình 3. 8. Hệ thống thu gom và HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyện.....	71
Hình 3. 9. Quy trình công nghệ HTXL khí thải từ quá trình phun chất chống dính lớp xe	72
.....	72
Hình 3.10. Quy trình công nghệ HTXL khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe	75
Hình 3. 10. Hệ thống chụp hút, ống thu gom khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe	77
Hình 3. 11. Cấu tạo HTXL khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe	77

Hình 3. 12. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa.....	78
Hình 3. 13. Cấu tạo hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa lốp xe và ruột.....	80
Hình 3. 14. Cấu tạo hệ thống hút hơi từ quá trình lưu hóa ruột xe	80
Hình 3. 15. Hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa lốp xe và ruột xe	80
Hình 3. 16. Quy trình công nghệ HTXL lò hơi.....	81
Hình 3. 17. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	84
Hình 3. 18. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất khu vực thử nghiệm	84
.....	86
Hình 3. 19. Cấu tạo HTXL khí thải từ khu vực thử nghiệm	86
Hình 3. 20. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường	87
Hình 3. 21. Kho chứa chất thải nguy hại.....	89
Hình 3. 22. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ	94
Hình 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất	96

CHƯƠNG 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Chủ cơ sở: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY**

- Địa chỉ văn phòng: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

- Người đại diện pháp luật của chủ cơ sở: (Ông) WANG HSI PING

- Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Quốc tịch: Đài Loan

Số chứng thực cá nhân: 301577116

Ngày cấp: 31/05/2010

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Đài Loan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 12F, No.123, Lane 17, Da Dun, Nan Dun district, Taichung city, Đài Loan

Chỗ ở hiện tại: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000900 do Sở kế hoạch và đầu tư - UBND tỉnh Bình Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 30 tháng 01 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 29 tháng 09 năm 2017.

Giấy đăng ký kinh doanh số 3702340443 do phòng đăng ký kinh doanh – Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 09 năm 2017

1.2. Tên cơ sở

- Tên cơ sở: **CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY.**

- Địa điểm cơ sở: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

Vị trí tiếp giáp của cơ sở:

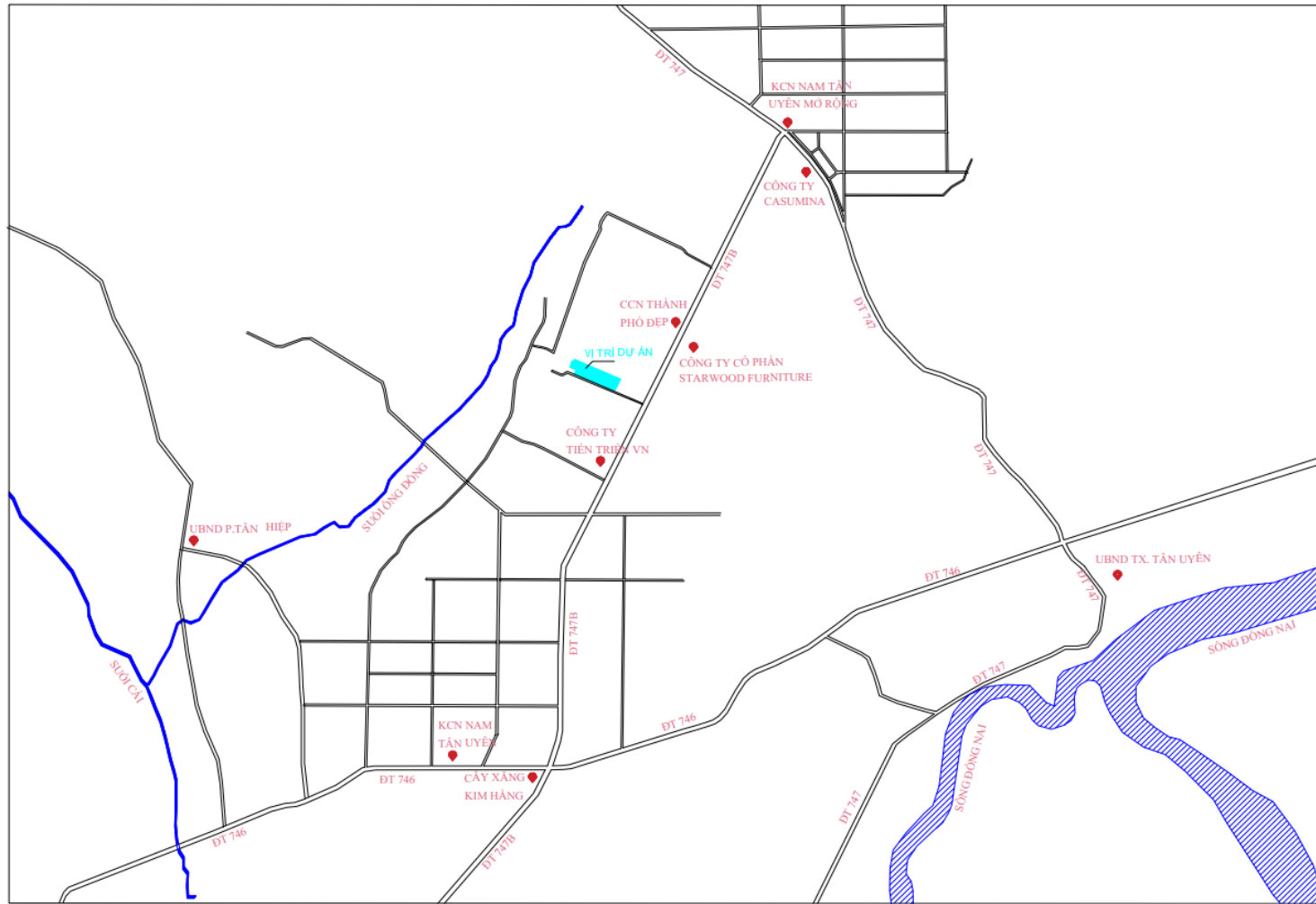
- + Hướng Bắc: giáp đường đất và vườn cây cao su
- + Hướng Đông: giáp vườn cây cao su, nhà dân, phía ngoài là đường ĐT 747B
- + Hướng Nam: giáp đường nội bộ Công ty CP Omexey Home Furnishing Việt Nam
- + Hướng Tây: giáp với vườn cây cao su và nhà dân

Bảng 1.1. Tọa độ vị trí khu vực nhà máy

STT	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)	
	X	Y
1.	610024.552	1225394.846
2.	610012.062	1225366.009
3.	610045.167	1225344.117
4.	610017.603	1225289.867
5.	610309.688	1225169.779
6.	610313.473	1225168.223
7.	610481.679	1225099.067
8.	610487.372	1225111.439
9.	610524.695	1225192.555
10.	610524.300	1225192.737
11.	610355.801	1225270.192
12.	610354.877	1225268.003
13.	610066.918	1225400.606



Hình 1.1. Vị trí cơ sở



Hình 1.2. Sơ đồ đường đi vào công ty

➤ **Khoảng cách vị trí công ty đến các đối tượng KT-XH:**

- + Cách đường ĐT 747B khoảng 160m về phía Đông
- + Cách suối Ông Đông khoảng 1 km về phía Tây.
- + Cách Ủy ban nhân dân phường Tân Hiệp khoảng 5 km về phía Tây Bắc
- + Cách Ủy ban nhân dân thành phố Tân Uyên khoảng 8 km về phía Đông.
- + Cách KCN Nam Tân Uyên khoảng 2 km về phía Đông.
- + Cách Khu Liên hợp thành phố mới khoảng 15 km về phía Tây

- Văn bản thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án (nếu có):

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư dự án mã số dự án: 9863433511, chứng nhận lần đầu ngày 30/01/2015; chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 29/09/2017.

Giấy phép xây dựng số 1353/GPXD-SXD do Sở Xây dựng tỉnh Bình Dương cấp ngày 19/05/2016.

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 697/TD-PCCC-P2 do Phòng Cảnh sát PC& CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 16/10/2015;

Văn bản số 248/CSPC&CC-S5 của Cảnh sát PC&CC tỉnh Bình Dương cấp ngày 05/08/2017 về việc xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy.

- Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; các giấy phép môi trường thành phần (nếu có):

Quyết định số 107/QĐ-STNMT của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 04/02/2016 về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm” tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã (nay là thành phố) Tân Uyên của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey;

Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước (gia hạn lần 1) số 69/STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 25/06/2021;

Sổ chủ đăng ký nguồn chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 74.003234T (cấp lần 1) do Chi cục bảo vệ môi trường cấp ngày 06/01/2017.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

- Dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm” do Sở

Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường theo Quyết định số 107/QĐ-STNMT ngày 04 tháng 02 năm 2016.

- Quy mô của cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công): Tổng mức đầu tư là 840.000.000.000 đồng (Tám trăm bốn mươi tỷ đồng) và thuộc ngành công nghiệp. Căn cứ vào tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công, dự án thuộc dự án nhóm B (theo Khoản 3 Điều 9 Luật đầu tư công). Dự án đầu tư không thuộc loại hình gây ô nhiễm môi trường theo phụ lục II Nghị định 08/2022/NĐ-CP do đó dự án đầu tư thuộc phân loại nhóm II tại Mục số 2 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

Căn cứ theo Khoản 3 Điều 41 của Luật Bảo vệ Môi trường 2020 thì “Nhà máy sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm” do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường, vì vậy cơ quan có thẩm quyền cấp phép giấy phép môi trường cho Công ty sẽ là Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm sản xuất của cơ sở

1.3.1. Công suất hoạt động của cơ sở

Công suất đã được phê duyệt ĐTM của công ty là sản xuất lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, sản xuất ruột xe với công suất 7.200.000 sản phẩm/năm, chi tiết như sau:

Bảng 1. 2. Các sản phẩm của công ty

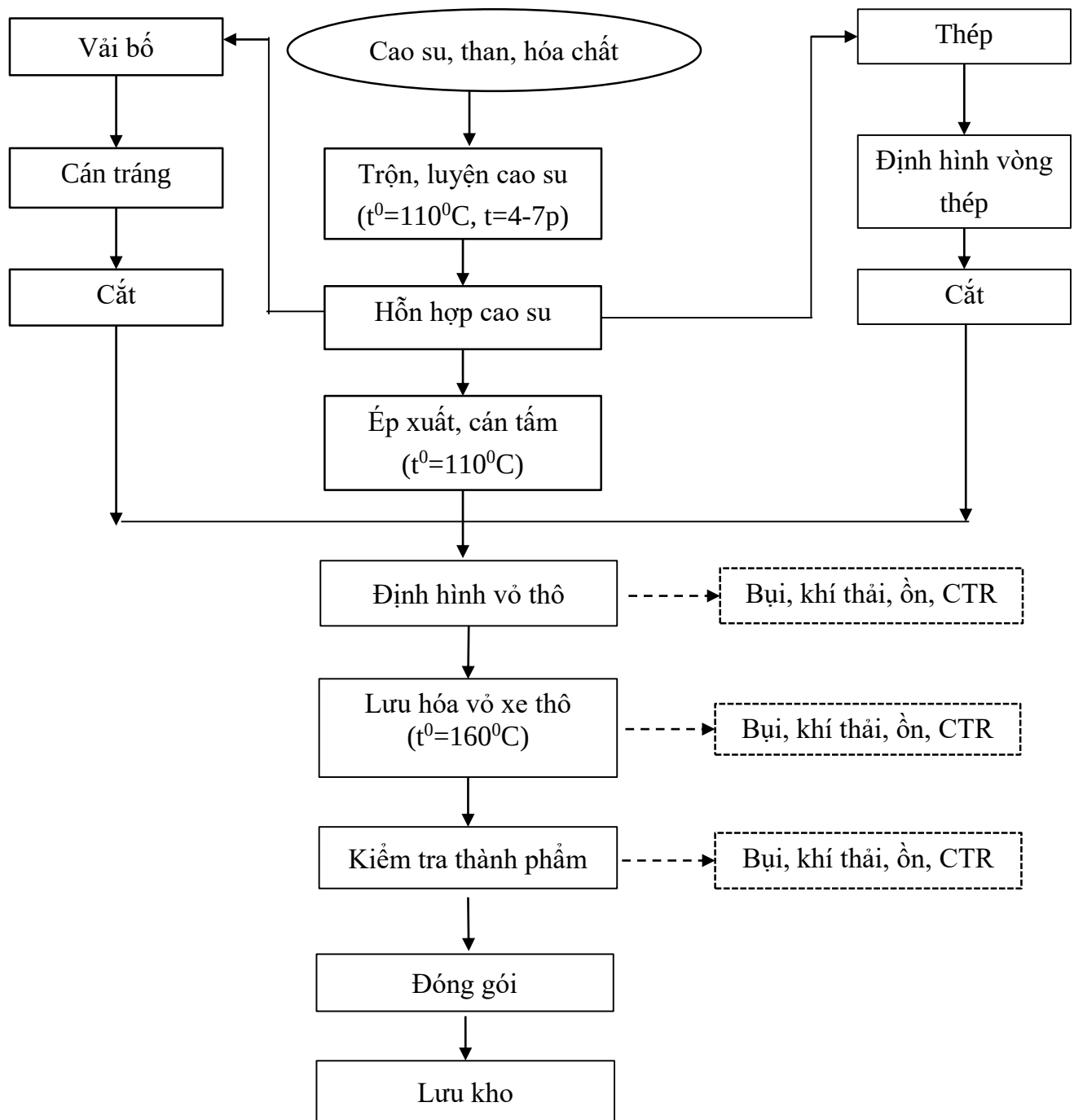
STT	Loại sản phẩm	Công suất (sản phẩm/năm)		Khối lượng (tấn/năm)	
		Theo ĐTM	Hiện hữu	Theo ĐTM	Hiện hữu
Lốp xe					
1	Lốp xe 2 bánh	5.150.000	1.360.000	18.540	4.896
2	Lốp xe 4 bánh	850.000	240.000	9.775	2.760
	Tổng	6.000.000	1.600.000	28.315	7.656
Ruột xe					
3	Ruột xe 2 bánh	5.040.000	2.170.000	6.048	2.604
4	Ruột xe 4 bánh	2.160.000	930.000	15.455	6.654,2
	Tổng	7.200.000	3.100.000	21.503	9.258,2

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

1.3.2. Công nghệ sản xuất, vận hành

1.3.2.1. Quy trình sản xuất

 Quy trình sản xuất lốp xe



Hình 1. 3. Quy trình sản xuất

Thuyết minh quy trình:

Nguyên liệu phục vụ cho hoạt động sản xuất bao gồm: cao su (cao su thiên nhiên + cao su tổng hợp), than đen các loại, vải bố các loại, kẽm sợi và các loại hóa chất (dầu làm mềm, dầu hóa dẻo, chất lưu hóa, chất xúc tiến,...). Quy trình sản xuất lốp xe diễn ra qua các công đoạn như sau:

+ **Trộn, luyện cao su nguyên liệu:** để tạo hỗn hợp nguyên liệu cao su thành phẩm.

Nguyên liệu đầu vào của quá trình là cao su (tự nhiên hoặc tổng hợp), than đen, hóa chất, được định lượng bằng cân tự động cho mỗi mẻ luyện và được nạp vào máy luyện kín hoàn toàn. Quá trình luyện trộn, luyện bao gồm sơ luyện và luyện tinh các loại nguyên vật liệu ở trên thành hỗn hợp nguyên liệu cao su thành phẩm. Quá trình (sơ luyện) được thực hiện ở nhiệt độ 110°C với thời gian 1-3 phút, bổ sung dầu hóa dẻo, dầu làm mềm trong quá trình luyện để làm mềm, tăng độ dẻo của hỗn hợp nguyên liệu cao su. Sau khi sơ luyện hỗn hợp nguyên liệu cao su được dẫn qua máy ép xuất, xuất tấm thô và chuyển sang luyện tinh tại máy luyện tinh qua băng tải. Tại máy luyện tinh hỗn hợp sẽ được cho bổ sung chất lưu hóa và được đưa qua máy ép, phân theo từng mẻ sản xuất khác nhau cho từng loại sản phẩm lốp xe. Quá trình cân định lượng, nạp liệu vào bồn của máy luyện kín có thể làm phát sinh bụi than, bụi hóa chất. Tuy nhiên, các nguyên liệu sử dụng tại cơ sở ở dạng hạt, quá trình phối trộn được thực hiện trong buồng kín nên sẽ hạn chế được lượng bụi phát sinh. Bụi phát sinh được thu gom bằng hệ thống túi vải và được thu gom tái sử dụng cho quá trình sản xuất. Do công ty sử dụng công nghệ sản xuất cao su hiện đại hiện nay nên hệ thống thu gom bụi của quá trình sản xuất đi kèm với hệ thống máy trộn nguyên liệu.



Nguyên liệu sử dụng tại nhà máy



Khu vực nạp liệu



Công đoạn trộn nguyên liệu

Hình 1. 4. Minh họa công đoạn sản xuất

+ **Quá trình cán tấm:** Hỗn hợp nguyên liệu cao su được cán thành tấm mỏng ở nhiệt độ 110°C , tùy theo từng loại sản phẩm mà được cán theo từng độ dày khác nhau. Sau khi cán tấm tùy theo yêu cầu sản phẩm các tấm được cán sẽ lắp tấm với nhau phù hợp cho từng chủng loại thiết kế lớp.

+ **Quá trình ép xuất:** Hỗn hợp nguyên liệu cao su được đưa vào máy đùn, tại máy đùn hỗn hợp cao su được nhào làm mềm và gia nhiệt ở nhiệt độ 110°C , sau đó được đùn theo khuôn đã được định hình sẵn tạo sản phẩm mặt lớp, mặt lớp đùn ra được làm nguội bằng nước tự nhiên sau đó được cắt thành từng đoạn phù hợp cho từng quy cách/thiết kế.



Khu vực cán tấm



Khu vực ép xuất

Hình 1. 5. Công đoạn cán tấm, ép xuất

- **Quá trình cán tráng:** hỗn hợp nguyên liệu cao su sau khi luyện được dệt cán cùng vải bố (nylon, polyester) tạo tấm bố cao su để làm thân lốp. Vải nhựa được đưa qua bộ phận căng vải, sau đó được đưa qua máy cán để tiến hành quá trình cán tráng, cao su được cán nhào ra ở nhiệt độ khoảng 110°C cán thành tấm mỏng khoảng $0,3\text{mm} - 0,6\text{mm}$, sau đó cán ép lên 2 bên mặt vải tạo nên sản phẩm carcass (khung vỏ) có độ dày $0,6\text{mm} - 1,2\text{mm}$. Đây là thành phần chính để cấu thành lốp xe. Cuộn carcass sau khi cán tráng được chuyển sang công đoạn cắt, tại đây cuộn vải cán tráng được cắt chéo thành những tấm nhỏ với kích thước, góc cắt và chiều rộng phù hợp với thiết kế của từng quy cách lốp.

- **Định hình vòng thép (Làm tanh):** Tanh (ta lông) là bộ phận chính có chức năng giữ vững lớp khi lắp lốp vào niềng xe, tanh được cấu thành từ những sợi kẽm đi qua khe dẫn hướng, được bọc lại bởi hỗn hợp cao su đã được gia nhiệt bằng máy ép đùn ở nhiệt độ khoảng 110°C bao phủ xung quanh. Khối cấu trúc gồm sợi thép và cao su bao bọc bên ngoài được quấn tròn thành vòng gọi là tanh.



Khu vực cán tráng



Khu vực tạo tanh

Hình 1. 6. Khu vực cán tráng, tạo tanh

- **Định hình vỏ thô:** Các bộ phận được tạo ra từ các công đoạn như cán tấm, cán tráng, ép xuất, làm tanh được đưa qua dây chuyền lắp ráp tự động tại máy định hình để lắp ghép các phần của lốp xe lại với nhau tạo thành lốp tươi hay còn gọi là “lốp thô”. Sau khi lắp ráp lốp sẽ được loại bỏ không khí bằng cách dùng kim châm để loại bỏ không khí tránh cho tình trạng lốp xe bị xẹp và phun phủ lớp chống dính bên trong và bên ngoài lốp để chống dính giữa lốp xe và khuôn ép trong quá trình lưu hóa.



Khu vực định hình lớp thô



Lớp thô

Hình 1. 7. Khu vực định hình lớp thô

- **Lưu hóa lớp xe:** bán thành phẩm sau khi đã được định hình sẽ được đưa qua máy lưu hóa kín, lớp được đưa vào khuôn máy ép, thực hiện lưu hóa bằng cách truyền nhiệt lên bề mặt khuôn và truyền nhiệt trực tiếp bằng hơi nước (cấp từ hoạt động của lò hơi có công suất 15 tấn hơi/h). Nhiệt độ lưu hóa khoảng 160°C và thời gian lưu hóa phụ thuộc vào từng loại sản phẩm, khoảng từ 4-14 phút (đối với lớp xe máy thời gian lưu hóa khoảng 4 phút, lớp xe tải khoảng 14). Lớp xe sau khi lưu hóa được tách khỏi khuôn, được cắt tia bỏ phần rìa lớp, quá trình này được thực hiện bằng máy cắt ba via. Khuôn lớp sẽ được làm sạch bằng máy phun cát dưới tác dụng của khí nén để làm sạch sạch khuôn trước khi chuẩn bị cho quá trình lưu hóa kế tiếp. Quá trình làm sạch khuôn lớp diễn ra trong buồng kín để đảm bảo với sức mạnh của khí nén sẽ không làm vương vãi cát ra khỏi máy làm sạch. Cát thải định kỳ sẽ được thu gom, xử lý giống như chất thải nguy hại.

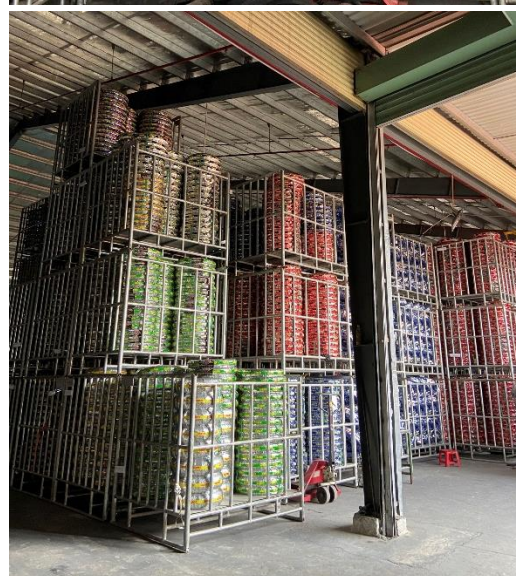
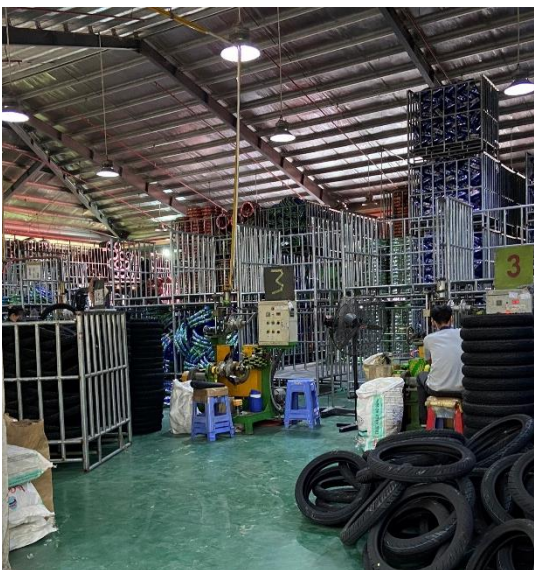


Hình 1. 8. Khu vực lưu hóa

- **Kiểm tra thành phẩm:** Kiểm tra lớp là bước cuối cùng trong quá trình sản xuất lớp xe, là bước quan trọng đảm bảo chất lượng trong cả hai yếu tố hiệu suất và an toàn. Quá trình kiểm tra lớp bao gồm:

- Kiểm tra ngoại quan của sản phẩm không có bọt khí, không xốp, không nứt.
- Kiểm tra độ cân bằng tĩnh học bằng các chỉ tiêu độ cứng, cường lực kéo đứt, độ mài mòn, tính thấm khí, sức sinh và độ biến hình bằng máy đo chuyên dụng.

Sau khi trải qua công đoạn kiểm tra lớp đạt chất lượng theo tiêu chuẩn sẽ được nhập kho, xuất bán cho khách hàng. Đối với sản phẩm bị lỗi công ty sẽ liên hệ với đơn vị có nhu cầu để thu gom và tái chế lại mà không tái chế trực tiếp tại cơ sở.



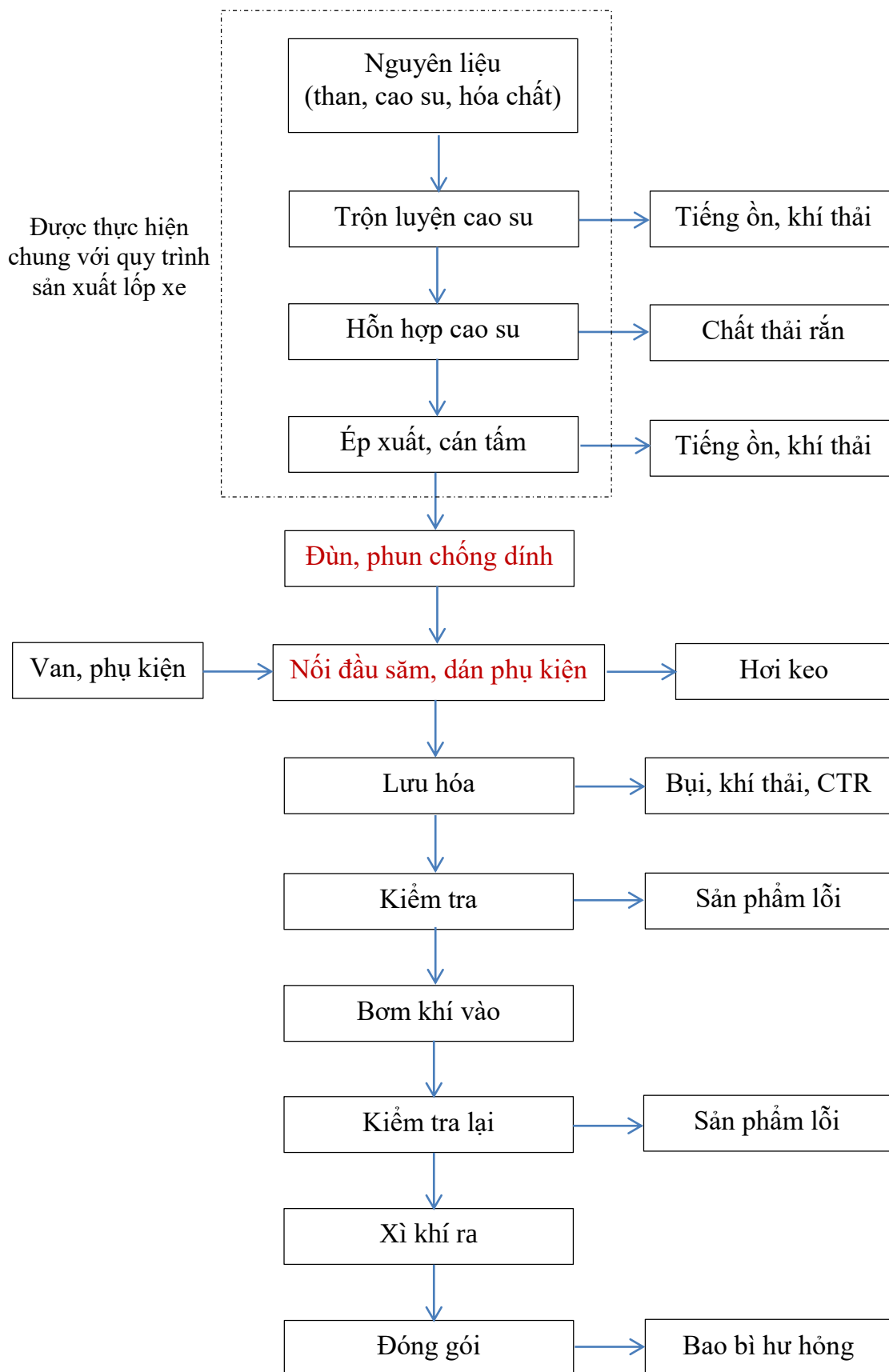
Khu vực kiểm tra lốp

Kho thành phẩm

Hình 1. 9. Khu vực kiểm tra lốp, kho thành phẩm

Các công đoạn sản xuất như trộn nguyên liệu, cán tráng, ép xuất, định hình vỏ thô đều có công đoạn giải nhiệt. Công ty sẽ sử dụng phương pháp giải nhiệt gián tiếp, hệ thống máy móc sẽ được đặt thấp hơn nền nhà xưởng từ 100mm đến 150mm, xung quanh có bố trí hệ thống nước làm mát chạy xung quanh.

Quy trình sản xuất ruột xe



Hình 1. 10. Quy trình sản xuất ruột xe

Thuyết minh quy trình:

Các công đoạn trộn luyện cao su, hỗn hợp cao su, ép xuất, cán tấm được thực hiện chung với quy trình sản xuất lốp xe. Công đoạn sản xuất ruột xe sẽ tiếp tục từ công đoạn đùn và thực hiện bên nhà xưởng sản xuất ruột xe. Chi tiết các công đoạn tiếp theo được thực hiện như sau:

- **Đùn, phun chống dính:** Tại máy đùn, cao su sẽ được đùn thành các ống sẫm theo các kích thước khác nhau, đồng thời sẽ phun chống dính cho ruột xe. Bột chống dính thừa sẽ được máy hút bụi gắn liền vào dây chuyền đùn để thu gom bột chống dính, hạn chế được bụi phát sinh tại công đoạn này.

- **Nối đầu sẫm, dán phụ kiện:** Sau khi ống sẫm được tạo thành sẽ được công nhân tiến hành nối đầu sẫm bằng máy nối đầu sẫm, máy này sử dụng nhiệt để dán. Nhiệt dư và khí thải từ công đoạn này được thu gom về hệ thống xử lý khí thải để xử lý. Sẫm sau khi nối đầu sẽ được đưa qua máy đục lỗ, lắp van và các phụ kiện theo đúng quy cách thiết kế.



Khu vực ép xuất - đùn



Khu vực dán, nối đầu sẫm

Hình 1. 11. Khu vực ép đùn, dán nối đầu sẫm

- **Lưu hóa:** Sản phẩm sau khi hoàn chỉnh sẽ được đưa vào máy lưu hóa, thực hiện lưu hóa bằng cách truyền nhiệt trực tiếp bằng hơi nước (nhiệt cấp từ hoạt động của lò hơi 15 tấn hơi/h đốt bằng nguyên liệu gỗ, củ nén (biomas), toàn bộ nhà máy sẽ sử dụng 01 lò hơi 15 tấn hơi/h nhằm cung cấp hơi cho quá trình lưu hóa lốp xe và ruột xe, quá trình lưu hóa tiến hành ở nhiệt độ 145-160°C, thời gian lưu hóa khoảng 8-15 phút. Sau khi lưu hóa, ruột xe được tách ra khỏi khuôn, được cắt bỏ ba vĩa phần rìa ruột, quá trình này được thực hiện bằng máy cắt ba vĩa. Khí thải từ công đoạn này được xử lý bằng than hoạt tính, khí sạch theo ống thải thoát ra ngoài.



Khu vực ép xuất - đùn lưu hóa ruột xe



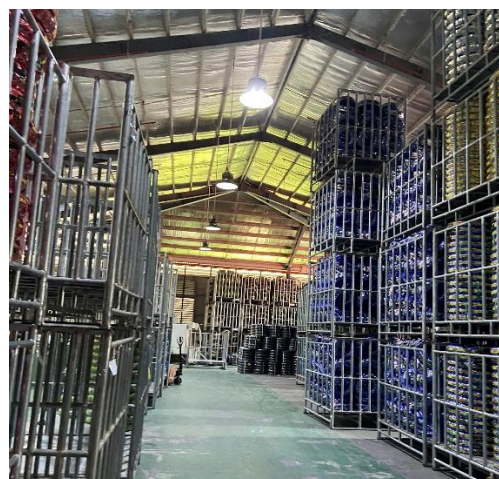
Khu vực kiểm tra ruột xe

Hình 1. 12. Khu vực lưu hóa, kiểm tra

- **Kiểm tra và đóng gói:** Sau khi lưu hóa, ruột xe sẽ được kiểm tra về chất lượng, công nhân sẽ dùng khí nén bơm vào để kiểm tra độ kín của ruột xe, sau đó xì khí ra và đóng gói sản phẩm.



Khu vực đóng gói sản phẩm



Khu vực thành phẩm

Hình 1. 13. Khu vực đóng gói sản phẩm, khu thành phẩm

1.3.2.2. Danh mục máy móc, thiết bị sản xuất

Các máy móc thiết bị chính phục vụ cho cơ sở được trình bày trong bảng sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 3. Danh sách máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất

STT	Tên máy	Số lượng (cái)	Thông số kỹ thuật	Tình trạng	Năm lắp đặt	Nơi sản xuất
<i>Máy móc sử dụng cho quy trình sản xuất lốp xe</i>						
1	Máy luyện X(S)N-110/30	2	Năng suất máy: 10 tấn/ngày Khả năng trộn: 110L Công suất Motor chính: 150-200 HP, motor nghiêng: 5HP Nén khí: 7,5 HP, quạt xả: 1HP Tốc độ luyện: 30/25 vòng/phút Áp suất khí nén: 7-8kg/cm ²	95%	2016	Nhật Bản
2	Máy luyện X(S)N-160/40	1	Năng suất máy: 15 tấn/ngày Khả năng trộn: 160L Công suất Motor chính: 200-300 HP, motor nghiêng: 7,5HP Nén khí: 7,5 HP, quạt xả: 1HP Tốc độ luyện: 30/25 vòng/phút Áp suất khí nén: 7-8kg/cm ²	94%	2017	Nhật Bản
3	Máy luyện PHM-145	1	Năng suất máy: 14 tấn/ngày Khả năng trộn: 145L Công suất Motor chính: 200-300 HP, motor nghiêng: 7,5HP Nén khí: 7,5 HP, quạt xả: 1HP Tốc độ luyện: 30/25 vòng/phút Áp suất khí nén: 7-8kg/cm ²	93%	2016	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4	Máy luyện XK-550B	9	Năng suất máy: 9 tấn/ngày Công suất Motor 125 HP Kích thước trụ cán: Ø 550 x 1524 mm Điện áp: 220V, 50 Hz	95%	2016	Nhật Bản
5	Máy luyện XK-450B	5	Năng suất máy: 7 tấn/ngày Công suất Motor: 75 HP Kích thước trụ cán: Ø 450 x 1220 mm Điện áp: 220V, 50 Hz	94%	2016	Nhật Bản
6	Máy luyện XK-610B	2	Năng suất máy: 10 tấn/ngày Công suất Motor: 200 HP Kích thước trụ cán: Ø 610 x 1828 mm Điện áp: 220V, 50 Hz	96%	2017	Nhật Bản
7	Máy luyện XK-230B	1	Năng suất máy: 4 tấn/ngày Công suất Motor: 20 HP Kích thước trụ cán: Ø 230 x 650 mm Điện áp: 220V, 50 Hz	93%	2016	Đài Loan
8	Máy luyện XK-400B	1	Năng suất máy: 6 tấn/ngày Công suất Motor: 50 HP Kích thước trụ cán: Ø 400 x 1066 mm Điện áp: 220V, 50 Hz	96%	2017	Nhật Bản
9	Dây chuyền làm khô keo	4	Cường độ: 400mW/cm ² Công suất: 800W Tốc độ: 2-26m/phút	95%	2015	Nhật Bản
10	Máy cắt keo lưỡi đơn	2	Tốc độ cắt: 20mm/s, 50 pcs/phút Chiều dài đoạn cắt: 5 - 999mm	95%	2017	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Chiều rộng đoạn cắt: 6 - 60mm			
11	Cầu dầm đôi 3T	1	Tải trọng nâng: 3 tấn, chiều cao nâng: 12 mét Tốc độ nâng hạ: 7.5 m/p Tốc độ di chuyển palang: 20 m/p Tốc độ di chuyển cầu trục: 5 - 20 m/p Nguồn điện: 380V - 3 pha - 50Hz	95%	2016	Nhật Bản
12	Máy trộn/công OM-2015	2	Năng suất máy: 80 tấn/ngày Công suất Motor: 1500Kw, Hộp giảm tốc : 1,500kw TSR : 160Kw; Tốc độ dòng: 22mpm	95%	2016	Đài Loan
13	Máy kiểm tra vòng chảy của keo EKT-2001M	1	Tần số quay: 2,0r /phút. (0,21 rad/s) Phạm vi nhiệt độ: nhiệt độ phòng ~ 200°C Công suất kiểm tra tối đa: 200m Nguồn điện: 220V - 1 pha - 50Hz	95%	2016	Đài Loan
14	Máy đo độ dày PG-20	1	Dải đo: 0-13mm; Độ chính xác: $\pm 3\mu\text{m}$ Vạch chia: 0,01mm Lực đo: $0,196 \pm 0,038 \text{ N}$ - $0,431 \pm 0,098 \text{ N}$ Điểm tiếp xúc: $\phi 5 \text{ mm}$; Đầu chặn: Phẳng $\phi 5 \text{ mm}$	94%	2016	Nhật Bản
15	Máy kiểm tra độ kéo TS-2000	1	Lực tải tối đa: 10 kN Độ chính xác lực: $\pm 0.5\%$ Tốc độ hành trình: từ 0.1 – 1000 mm/phút Độ rộng thử nghiệm: 475 mm Áp suất khí nén: 5.5 kg/cm^2	93%	2016	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

16	Máy lưu biến EKT-2000S	1	Tần số dao động: 100 chu kỳ/phút (1.66 Hz) Biên độ dao động: $\pm 0.5^\circ$, $\pm 1.0^\circ$, $\pm 3.0^\circ$ Nhiệt độ: khoảng 30 – 200°C Momen xoắn: 0 – 200 lbf-in Thể tích mẫu: 4.5 cm ³ Áp suất khí: 4.5 – 5.0 kg/cm ² Nguồn điện: 220, 50/60 $\pm$ 3 Hz, 7 A, 1 pha	95%	2017	Nhật Bản
17	Cân đo tỉ trọng EW-300SG	1	Độ phân giải: 0.01g/cm ³ Khả năng đo tỷ trọng: 0.01g/cm ³ Khả năng cân: 0.01 – 300 gam Hiển thị thể tích: 0,01 cm ³ Độ lặp lại: ± 0.01 g/cm ³	96%	2016	Nhật Bản
18	Máy đo độ cứng GS-719N	1	Dải đo: 0 -100° Chiều sâu: 23,5mm Giá trị tải trọng lò xo: 550 -8050mN	94%	2016	Nhật Bản
19	Máy kiểm tra ozôn tự động EKT-2001OZ	1	Kích thước buồng ozone: 50 x 50 x 50 cm Khoảng nồng độ ozone: 25 – 250 pphm Lưu lượng dòng khí ozone: 50 – 150 lít/phút Khoảng nhiệt độ cài đặt: 10°C – 60°C Nguồn điện: 3 pha, 220 V, 50/60 Hz	93%	2016	Nhật Bản
20	Máy thử nghiệm nung EKT-2102DF	1	Nhiệt độ: khoảng 50 – 100°C Thời gian: 0 -99 giờ Nguồn điện: 220V, 50/60 $\pm$ 3 Hz	95%	2016	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

21	Máy lão hóa EKT-2110-AO	1	Nhiệt độ: 300°C Nguồn điện: 1 pha, 220V, 20A	94%	2016	Nhật Bản
22	Máy kiểm tra độ mài mòn EKT-2104-AK	1	Khoảng cách tâm bánh xe: 53,2mm Khoảng cách trung tâm giữa bánh xe mòn và đĩa thử: 37 ~ 38mm Tốc độ quay: 60 ± 1rpm Tải 250g, 500g, 750g, 1000g Nguồn điện: 1pha, 220V, 3 A	95%	2016	Nhật Bản
23	Máy cắt miếng khí động EKT-2116-PCA	1	Lực cắt: 250 - 300KN Phạm vi hành trình: 10-100mm Tốc độ: 0,18m/s	94%	2016	Nhật Bản
24	Máy lưu hóa bàn phẳng 25T	1	Lực kẹp: 25 tấn; Pít tông: 150mm Tấm gia nhiệt: 200 – 300mm Áp suất hoạt động tối đa: 20 Mpa Công suất: 25kw	94%	2016	Trung Quốc
26	Máy lắp vỏ LC18"	1	Đường kính kẹp ngoài: 10 – 19 inch Đường kính kẹp phía trong: 12 – 22 inch Chiều rộng lớp lớn nhất: 12 inch Đường kính lớp lớn nhất: 960 mm Áp lực làm việc: 6 – 8 bar	95%	2016	Trung Quốc
27	Máy thử nghiệm lớp xe PL-2002B	3	Tốc độ lớn nhất: 200 km/h Dải đường kính lớp: 600-1400 mm Dải đường kính vành lắp lớp: 16-24 inch Bề rộng lớp lớn nhất: 550 mm Dải tải trọng: 500-63000N, sai số 0,02%	95%	2016	Đức

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Dải áp suất lớp: 0-10 bar			
28	Thùng nung khô nhiệt điện	1	Nhiệt độ lên đến 1300°C Tốc độ gia nhiệt khoảng 10°C/h	95%	2016	Ý
29	Máy đo lường độ nhớt chuyển động	1	Tốc độ xoay của spindle thay đổi trong phạm vi: 5 – 1000 rpm. Nhiệt độ thiết kế theo 2 thang, từ 5 – 75 ⁰ C hoặc từ 50 – 235 ⁰ C Thể tích mẫu đo: < 1 ml. Thang đo độ nhớt: 0,2–15.000 Poise	95%	2016	Mỹ
30	Máy đo điện chớp	1	Dải đo: 30 ~ 12500 rpm Độ chính xác: ±0.01 % của giá trị đo Số lần đèn chớp: 200.000.000 chớp Kích thước: 240 x 65 x 50 mm	95%	2016	Mỹ
31	Máy đo điểm nóng chảy	1	Phạm vi đo nóng chảy-điểm: 300°C Màn hình hiển thị kỹ thuật số tối thiểu: 0,1°C Tỷ lệ tuyến tính nóng: 0,2-5,0°C / min	95%	2016	Nhật Bản
32	Máy bào/IH-320	1	Hành trình bào lớn nhất 800 mm Hành trình đứng của bàn 320 mm Hành trình đứng của đầu gá dao 160 mm Dải hành trình/phút 32-90	95%	2016	Trung Quốc
33	Máy biến áp 2000KVA	3	Công suất: 2000 kVA Dòng điện: 52,5 - 77 / 2887 A; Tần số: 50Hz	95%	2016	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

34	Máy biến áp 1000KVA	1	Công suất: 1000 kVA Dòng điện: 52,5 - 77 / 2887 A; Tần số: 50Hz	95%	2016	Việt Nam
35	Máy nén khí AE6- 11AD	8	Công suất: 11 – 160 KW Lưu lượng: 0,8 – 18,7 m ³ /phút Áp suất: 16 Bar; Đường ống: 1"	92%	2015	Việt Nam
36	Máy sấy LD-150HA	2	Điện áp : 220V; Công suất: 2 HP Lưu lượng: 21m ³ /phút Áp lực làm việc: 8 – 10 kg/cm ²	95%	2016	Đài Loan
37	Lò hơi CFB-60A	1	Công suất: 6 tấn/h Áp suất: 10 kg/cm ² ; Nhiệt độ hơi 183 ⁰ C	95%	2016	Việt Nam
38	Lò hơi SZL15-1.25- SC11	1	Công suất: 15 tấn/h Áp suất hơi: 1,25 Mpa; Nhiệt độ hơi 194 ⁰ C	95%	2016	Việt Nam
40	Máy phay KGJP	1	Kích thước bàn: 250 x 1100 mm Hành trình X:Y:Z: 550:250:310 mm Loại đầu dao: NT40 Công suất: 1,5 KW	95%	2016	Việt Nam
41	Máy khoan KDC- 800	1	Hành trình khoan: 58 mm Đường kính ống trụ: Ø 58,5mm Công suất: 0,5HP	95%	2016	Việt Nam
42	Máy nghiền ES-10P	1	Đường kính: Ø 1700mm Công suất: 10 – 15 tấn/h Độ ẩm nguyên liệu: <15 %	95%	2016	Nhật Bản
43	Máy bào SUD-550	1	Công suất: 550W; Tốc độ: 16.00 vòng/phút Độ sâu bào: 0 – 1mm	95%	2016	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Bề rộng làm việc: 82mm			
44	Máy phát điện TPC100	1	Điện thế: 220/380V; Tần số: 50 hz; 3 PHA; Công suất tối đa: 12,5 KW/10.0 KW Tốc độ không tải: 1500 rpm Thời gian chạy liên tục: 9 h	95%	2016	Nhật Bản
45	Máy ới 150MM	2	Kích thước mặt ới: 150 x 150 mm Lực ép tối đa: 10 tấn Gia nhiệt hoặc không gia nhiệt, nhiệt độ tối đa 300°C	95%	2016	Nhật Bản
46	Máy nổi	17	Lực kẹp: 2,2 KN; Lực liên kết: 12 KN Áp suất làm việc: 0,6 -0,8 Mpa Điện áp: 380V, 50Hz	96%	2017	Nhật Bản
47	Máy bơm áp suất	25	Công suất: 150-200W, lưu lượng: 18l/phút Áp lực: 1,6 Mpa, điện áp: 12V	95%	2016	Nhật Bản
50	Máy ráp khóa tâm kim	2	Thời gian chu kì: 5 giây/1 cái. Nguồn điện: 3 pha 220V. Áp suất không khí: 0,5 Mpa.	95%	2016	Trung Quốc
51	Đầu rút hơi	2	-	95%	2016	
52	Máy vá bù ruột xe	1	-	95%	2016	
53	Máy dập cao su	2	Lực dập: 100 tấn Áp suất vận hành: 20 Mpa Công suất: 28KW	95%	2016	Nhật Bản
54	Máy lưu hóa băng tải	1	Chịu tải: 25 tấn; Chiều rộng đai: 1200mm Điện áp: 220 – 660V, 50Hz; Nhiệt độ: 145°C	95%	2016	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			Áp suất lưu hóa: 0,8 – 1,8Mpa			
55	Máy ép keo mặt vỏ	7	Tốc độ: 10,2m/phút; Áp suất: 6,04kg/cm ² Nhiệt độ: 195°C Thời gian làm việc: 6 - 28 giây	95%	2016	Nhật Bản
56	Dây chuyền làm mát keo	4	Khổ rộng: B500-800 Công suất : 0,4 – 3,2 KW	95%	2016	Trung Quốc
57	Máy thành hình Talong XJW-90	1	Tốc độ trục vít: 55r/phút Công suất: 45 – 75KW	95%	2016	Trung Quốc
58	Máy đo kiểm Talong	1	Chu vi 4"-20"	95%	2016	Nhật Bản
59	Máy cắt vải bố OM-2015001	2	Động cơ 3 pha, 1400 vòng/phút Dao 3600; Công suất: 200W	95%	2016	Nhật Bản
60	Máy định hình BTU 4 thước	1	Năng suất máy: 760 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,2 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
61	Máy định hình BTU 5 thước	1	Năng suất máy: 760 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,2 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
62	Máy định hình BTU 6 thước	1	Năng suất máy: 760 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,2 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
63	Máy định hình BTU 8-13 thước	4	Năng suất máy: 680 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,3 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

64	Máy định hình BTU13-16 thước	2	Năng suất máy: 588 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,6 phút, tỷ lệ hoạt động: 98%	98%	2020	Nhật Bản
65	Máy định hình STB 8-21 thước	15	Năng suất máy: 475 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,92 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
66	Máy định hình STB 6 thước	6	Năng suất máy: 570 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,6 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2017	Nhật Bản
67	Máy định hình STB 10 thước	3	Năng suất máy: 480 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,92 phút, tỷ lệ hoạt động: 96%	96%	2018	Nhật Bản
68	Máy định hình STB 11 thước	1	Năng suất máy: 485 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,92 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản
69	Máy định hình STB16-22 thước	2	Năng suất máy: 291 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 3,2 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản
70	Máy định hình STB8 thước	1	Năng suất máy: 396 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,4 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2019	Nhật Bản
71	Máy định hình STB17 thước	1	Năng suất máy: 345 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,7 phút, tỷ lệ hoạt động: 98%	98%	2019	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

72	Máy định hình PCI 4 thước	1	Năng suất máy: 595 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 1,6 phút, tỷ lệ hoạt động: 99%	99%	2021	Nhật Bản
73	Máy định hình PCI 12-16	20	Năng suất máy: 425 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,1 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
74	Máy định hình PCI 10-21 thước	21	Năng suất máy: 370 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,5 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản
75	Máy định hình PCI 6-21 thước	11	Năng suất máy: 370 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,5 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản
76	Máy định hình PCI 6-16 thước	4	Năng suất máy: 395 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 2,4 phút, tỷ lệ hoạt động: 99%	99%	2020	Nhật Bản
77	Máy cuốn màng bố RC-BB1516-5P	2	Motor nâng: 0,18KW Tốc độ xoay: 0-15 vòng/phút	98%	2019	Đài Loan
78	Máy bắn cát OM-2015011	1	Áp suất phun: 0,2-7,5 bar Tốc độ làm việc: 1-5m/phút	98%	2016	Đài Loan
79	Máy lưu hóa lớp đơn	22	Năng suất máy: 182 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 5 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
80	Máy lưu hóa hai tầng	40	Năng suất máy: 456 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 4 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

81	Máy lưu hóa khuôn đôi 1 tầng 12-16	10	Năng suất máy: 260 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 7 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2015	Nhật Bản
82	Máy lưu hóa 2 tầng 12-18 thước	10	Năng suất máy: 350 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 10,5 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
83	Máy lưu hóa 2 tầng 10-16 thước	10	Năng suất máy: 430 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 8,5 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
84	Máy lưu hóa khuôn đôi 1 tầng 36 thước	10	Năng suất máy: 135 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 13,7 phút, tỷ lệ hoạt động: 97%	97%	2018	Nhật Bản
85	Máy lưu hóa khuôn đôi 1 tầng 4-12 thước	20	Năng suất máy: 281 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 6,5 phút, tỷ lệ hoạt động: 95%	95%	2016	Nhật Bản
86	Máy lưu hóa khuôn đôi 1 tầng 14-21 thước	14	Năng suất máy: 235 lớp/ngày Thời gian chu kỳ: 8 phút, tỷ lệ hoạt động: 98%	98%	2019	Nhật Bản
87	Máy rút chân không SW-201	2	Điện áp: 220V/380V/50Hz Công suất bơm chân không: 1,5 Kw Độ dài đường hàn: 600 mm Độ rộng đường hàn: 10 mm Năng suất bơm chân không: 40 m ³ /h	95%	2016	Nhật Bản
88	Máy xịt phần tái tạo lớp OM-2015009	1	Tốc độ: 10,2m/phút; Áp suất: 6,04kg/cm ²	95%	2016	Đài Loan

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

89	Máy xít phần tái tạo lớp RC-GTB1021	2	Tốc độ: 15,5m/phút; Áp suất: 8,5kg/cm ²	98%	2019	Đài Loan
90	Máy đục lỗ	3	Tốc độ làm việc: 500 vòng/phút Áp lực làm việc: 6-8 bar	95%	2016	Đài Loan
91	Máy ép bố	5	Áp suất làm việc: 193 bar Tốc độ hành trình: 3,4 m/phút Tốc độ ép: 292 mm/phút Thời gian duy trì ép: 15 - 25 giây Lưu lượng: 18 - 159 lít/phút	95%	2016	Việt Nam
92	Máy cắt rìa keo	2	Công suất: 350W Điện áp: 220V-50Hz Đường kính lưỡi cắt: 6,35mm Tốc độ không tải: 30000 vòng/phút	95%	2016	Đài Loan
93	Máy đóng gói	8	Tốc độ quay: 20-90 vòng/phút Chiều rộng lớp: 20 – 300 mm Trọng lượng lớp: 30 – 2000kg Điện áp: 380V-50Hz	95%	2016	Trung Quốc
94	Máy phim co nhiệt	2	Công suất: 8KW Tốc độ: 0 -10m/phút Tải trọng tối đa: 15kg	98%	2018	Trung Quốc

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

1.3.3. Sản phẩm của cơ sở

Công suất đã được phê duyệt của công ty là sản xuất lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, sản xuất ruột xe với công suất 7.200.000 sản phẩm/năm, chi tiết các sản phẩm của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 4. Công suất sản xuất của Công ty

STT	Sản phẩm	Khối lượng trung bình/sản phẩm (kg)	Sản lượng (sản phẩm/năm)	Tổng khối lượng (Tấn/năm)
1	Lốp 2 bánh	3,64	5.150.000	18.746
2	Lốp xe 4 bánh	11,5	850.000	9.775
3	Ruột xe 2 bánh	1,2	5.040.000	6.048
4	Ruột xe 4 bánh	7,16	2.160.000	15.455
Tổng			13.200.000	49.818

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)



Sản phẩm lốp xe



Sản phẩm ruột xe

Hình 1. 14. Minh họa một số sản phẩm của công ty

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của cơ sở**1.4.1. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất sử dụng của công ty****1.4.1.1. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu**

Theo hồ sơ ĐTM được phê duyệt. Công ty có sử dụng lò hơi công suất 06 tấn/giờ. Tuy nhiên do lò hơi công suất 06 tấn/giờ không đủ đáp ứng nhu cầu sử dụng hơi của công ty, nên hiện nay công ty đã trang bị thêm lò hơi 15 tấn/giờ để cung cấp hơi cho cơ sở. Hiện nay, công ty đã có 02 lò hơi đốt bằng nhiên liệu Biomass (viên nén) có công suất 06 tấn hơi/h và 15 tấn hơi/h để cấp nhiệt cho quá trình lưu hóa lớp xe và ruột xe. Công ty sử dụng các lò hơi luân phiên nhau để phục vụ cho quá trình sản xuất. Công ty có sử dụng 1 máy cấp nhiệt bằng điện để cấp nhiệt cho công đoạn cán tráng. Bên cạnh đó, công ty còn sử dụng dầu DO cho máy phát điện dự phòng. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu tại cơ sở như sau:

Bảng 1. 5. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu hàng năm

STT	Tên nhiên liệu	Đơn vị tính	Nhu cầu	Mục đích sử dụng
01	Nhiên liệu Biomass (viên nén)	Tấn/năm	7.385	Lò hơi Biomass
02	Dầu DO	m ³ /năm	7	Máy phát điện dự phòng
03	Dầu DO	m ³ /năm	14	Chạy xe nâng

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

Hiện tại cơ sở đang sử dụng lò hơi đốt nhiên liệu biomass công suất 15 tấn hơi/giờ, cụ thể tình hình sử dụng hơi như sau:

Bảng 1. 6. Nhu cầu sử dụng hơi

Công đoạn sử dụng	Lượng hơi sử dụng (tấn hơi/giờ)
Lưu hóa, trộn, cán, cắt tạo tanh	12

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

Như vậy, lò hơi đốt nhiên liệu biomass đủ lượng hơi cung cấp cho hoạt động sản xuất.

1.4.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu của cơ sở

Công suất đã được phê duyệt theo hồ sơ môi trường của công ty như sau: sản xuất lớp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, sản xuất ruột xe với công suất 7.200.000 sản phẩm/năm, sản phẩm được tiêu thụ trong nước và xuất khẩu đi nước ngoài. Danh mục nguyên vật liệu và hóa chất sử dụng trung bình năm của Công ty trong điều kiện sản xuất ổn định như bảng sau:

Bảng 1. 7. Nguyên vật liệu của cơ sở

STT	Nguyên vật liệu, hóa chất	Số lượng (kg/năm)		Mục đích sử dụng	Nguồn cung cấp
		Đã đăng ký	Hiện tại		
1	Cao su (tự nhiên, tổng hợp)	14.002.824	3.780.000	Sản xuất lốp xe	Hầu hết được nhập từ Đài Loan, Nhật, Malaysia, Thái Lan và một số được mua trong nước
2	Than đen các loại	7.624.419	2.060.100		
3	Các loại vải bố	2.822.000	761.940		
4	Thép sợi	2.254.000	605.340		
5	Lưu huỳnh	300.000	81.000		
6	Dầu làm mềm	120.000	32.400		
7	Dầu hóa dẻo	1.312.000	354.240		
8	Chất làm mềm (thạch nhũ)	32.000	8.640		
9	Chất chống oxy hóa	180.000	48.600		
10	Axit stearic	177.000	47.790		
11	Kẽm Oxit (ZnO)	315.000	85.050		
12	Chất phòng lão	128.000	34.560		
13	Chất hóa dẻo	76.000	20.520		
14	Chất độn	120.000	32.400		
15	Chất xúc tiến	104.000	28.080		
16	Bột cách ly	32.000	8.640		
17	Chất chống tự lưu	3.000	810		
18	Chất bôi trơn	28.000	7.560		
19	Màng hơi	36.757	12.420		
	Tổng	29.667.000	8.010.090		
Nguyên liệu cho sản xuất ruột xe					
1	Cao su (tự nhiên, tổng hợp)	21.024.000	9.040.320	Sản xuất ruột xe	Hầu hết được nhập từ Đài Loan, Nhật,
2	Than đen	842.000	362.060		

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

3	Dầu làm mềm	318.300	136.869		Malaysia, Thái Lan và một số được mua trong nước
4	Kẽm oxit	103.800	44.634		
5	Chất độn	181.000	77.830		
6	Lưu huỳnh	36.200	15.566		
7	Chất xúc tiến	55.800	23.994		
8	Van	927	399	Phụ kiện kèm theo ruột xe	Mua trong nước
9	Van lõi	927	399		
10	Nắp van	465	200		
11	Gioăng	320	138		
12	Vít, đai ốc	200	86		
	Tổng	22.563.939	9.702.494		
Nguyên liệu khác					
1	Than hoạt tính	-	4.640	Xử lý khí thải	Mua trong nước
2	Clorin	-	780	Xử lý nước thải	
3	Nhiên liệu Biomass (củi gỗ, gỗ tạp, củi ép)	5.760.000	7.800.000	Sử dụng cho lò hơi	
4	Dầu DO	18.000	15.000	Sử dụng cho máy phát điện	

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

Bảng 1. 8. Thành phần tính chất nguyên vật liệu sử dụng tại cơ sở

Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Tính chất hóa lý	Chức năng
Cao su nguyên liệu	Rắn	Hàm lượng chất bản (%): 0,02-0,03 Hàm lượng tro (%): 0,4-0,5 Hàm lượng Nito (%): 0,6 Hàm lượng chất bay hơi (%): 0,8 Độ dẻo dầu: 35 Chỉ số duy trì độ dẻo: 60 Chỉ số màu: 6	Là nguyên liệu chính sản xuất lốp xe, ruột xe
Than đen	Rắn	Màu đen, không mùi, không hòa tan trong nước. Ổn định trong điều kiện thường và khi đốt chatsy tạo	Gia cường cao su, tăng độ bền, giảm sự mài mòn của talong

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Tính chất hóa lý	Chức năng
		carbon monoxide và carbondioxide Tỷ trọng: 1,8 g/cm ³ Nhiệt độ sôi” >300 ⁰ C Hàm lượng nước (%): ≤1 Hàm lượng tro (%): ≤0,75	lốp xe, tăng độ dẻo của cao su
Chất lưu hóa	Rắn	Màu vàng chanh, không hòa tan trong nước, hòa tan trong dung môi Nhiệt độ bốc cháy: 266°C, cháy sinh ra oxit lưu huỳnh Độ thuần (%): ≥97 Điểm nóng chảy: 119°C Hàm lượng tro (%): ≤0,4	Tạo mạng lưới không gian cho các phân tử cao su, tăng độ bền cho cao su
Chất xúc tiến			
Disulfur benzothiazyl (C ₄ H ₈ N ₂ S ₄)	Rắn	Dạng hạt, màu vàng nhạt hoặc trắng, có vị đắng và không độc Không hòa tan trong nước, ít tan trong benzene Điểm nóng chảy: 160 ⁰ C Tỷ trọng: 1,45-1,5g/cm ³ Lưu chứa trong các bao kín ở nơi mát mẻ, thông thoáng nhiệt độ tối đa là 30°C, tránh ẩm, tia nắng mặt trời và lửa Thành phần: muối kim loại hoặc amine của dithiocarbamic acid	Đẩy nhanh quá trình lưu hóa, giảm chất lưu hóa, rút ngắn thời gian lưu hóa
Diphenyl guanidine HNC (NHC ₆ H ₅) ₂	Rắn	Màu xám nhạt – trắng, không mùi, không độc Không hút ẩm, không tan trong nước, tan trong benzene, toluene Khối lượng riêng: 1,13-1,23g/cm ³	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Tính chất hóa lý	Chức năng
		Lưu chứa trong các bao kín ở nơi mát mẻ, thông thoáng	
Chất trợ xúc tiến			
Kẽm oxit (ZnO)	Rắn	Dạng hạt, màu trắng đến vàng sáng Không hòa tan trong nước và các dung môi hữu cơ nhưng tan trong axit Khi bị đốt cháy ở nhiệt độ cao sẽ sinh ra khói độc Nhiệt độ nóng chảy; 419°C Độ thuần (%): ≥ 97	Tạo với chất xúc tiến làm tăng tốc độ lưu hóa
Axit stearic $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_{14}\text{COOH}$	Rắn	Hạt màu trắng Nhiệt độ sôi 300°C Nhiệt độ nóng chảy 70°C Hòa tan trong ete và dung môi hữu cơ Hàm lượng tro (%) $\leq 0,4$	
Chất chống tự lưu hóa Cyclohexylthio phthalimide $\text{C}_{14}\text{H}_{15}\text{NO}_2\text{S}$	Rắn	Màu trắng, không hòa tan trong nước, hòa tan trong toluene, acetone Nhiệt độ hóa hơi 188°C Lưu chứa trong các bao kín ở nơi mát mẻ, thông thoáng	Để làm chậm lưu hóa sớm các sản phẩm cao su
Chất phòng lão			
Dầu sáp	Rắn	-Màu vàng - Tỷ trọng: 0,762 g/cm ³ - Nhiệt độ hóa hơi: 240 °C - Khi đốt nóng sẽ phân hủy thành carbon oxide	Ngăn chặn quá trình đổi đặc tính của cao su trong quá trình lưu trữ
Sáp hỗn hợp (Dibenzamidodi	Rắn	-Nhiệt độ hóa hơi 216 °C	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Tính chất hóa lý	Chức năng
phenyldisulfide C ₂₆ H ₂₀ N ₂ O ₂ S ₅)		- Không hòa tan trong nước, hòa tan trong methanol, acetone, toluene	
Dầu làm mềm	Chất lỏng	-Màu hổ phách - Tỷ trọng: 877 kg/m ³ - Nhiệt độ hóa hơi 204 °C - Không hòa tan trong nước - Thành phần: hydrocacbon thơm; hydrocacbon bão hòa; các chất phân cực, Ca, Cn, Cp	Làm đứt cao su làm cao su dẻo rất nhanh, rút ngắn thời gian sơ luyện, giảm tiêu hao năng lượng khi cán
Dầu hóa dẻo	Chất lỏng	-Màu nâu đen - Tỷ trọng: 0,94 g/cm ³ - Nhiệt độ sôi trên 250 °C - Không hòa tan trong nước, hòa tan hầu hết các dung môi hữu cơ - Có hại khi phân hủy và dễ cháy khi tiếp xúc với gas và hơi nước - Thành phần: hydrocacbon thơm; hydrocacbon bão hòa; các chất phân cực, Ca, Cn, Cp	
Chất chống oxy hóa			
N-1,3-dimethyl bulyl – N’ – phenyl paraphenylenedi amine (C ₁₈ H ₂₄ N ₂)	Rắn	-Màu đỏ đậm - Tỷ trọng: 550-590 kg/cm ³ - Điểm bốc cháy 204 °C - Không hòa tan trong nước, hòa tan trong aceton và ethyl acohol, ít hòa tan trong dung môi hydrocacbon - Cháy khi bị đốt nóng và bốc hơi thành nitrogen oxide và carbon monoxide	
Polymerised 2,2,4-trimethyl – 1,2-dihydroquinoline C ₁₂ H ₁₅ N	Rắn	-Màu nâu nhạt - Tỷ trọng: 600 – 640 kg/m ³ - Điểm bốc cháy 204 °C	

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Tên nguyên, vật liệu	Trạng thái tồn tại	Tính chất hóa lý	Chức năng
		- Hòa tan trong aceton và ethyl acetate, acohol và carbon tetrachloride	
Chất độn trắng			
Hỗn hợp giữa silica SiO ₂ và cao lanh Al ₂ (Si ₂ O ₅)(OH) ₄	Rắn	-Màu kem - Không hòa tan trong nước - Thành phần: silica SiO ₂ và cao lanh Al ₂ (Si ₂ O ₅)(OH) ₄	Cải thiện quá trình chế tạo sản phẩm, dễ đúc khuôn, cán trắng, đùn, ép, giảm co rút, giảm giá thành sản phẩm
CaCO ₃	Rắn	-Dạng cầu, màu trắng - Đây là độn trơ, không hòa tan trong nước - Khối lượng riêng 2,25 – 2,7 g/cm ² - Đưa vào hỗn hợp cao su để cán trắng, làm láng bề mặt sản phẩm, dễ đầy khuôn	

(Nguồn: Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 1. 9. Bảng cân bằng vật chất nguyên vật liệu sử dụng

Tên nguyên liệu đầu vào			Sản phẩm		Chất thải		
Tên	Khối lượng (kg/năm)	Tỷ lệ NL/sản phẩm (%)	Tên	Khối lượng (kg/năm)	Tên	Khối lượng (kg/năm)	Tỷ lệ hao hụt (%)
Sản phẩm lớp xe							
Cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp các loại	14.002.824	47,2%	Lớp xe 2 bánh các loại	18.540.000	Lớp phế, vụn cao su phát sinh từ công đoạn cắt tạo hình, cắt rìa sản phẩm, vãi vụn, thép vụn, hóa chất rơi vãi	700.141	5%
Than đen các loại	7.624.419	25,7%				381.221	5%
Vải bố các loại	2.818.365	9,5%	Lớp xe 4 bánh các loại	9.775.000		221.984	12,6%
Thép sợi	2.254.692	7,6%				33.820	1,5%
Hóa chất các loại	2.966.700	10%				14.834	0,5%
TỔNG	29.488.808	100%		28.315.000		1.352.000	-
Sản phẩm ruột xe							
Cao su thiên nhiên, cao su tổng hợp các loại	21.024.000	93,2	Ruột xe 2 bánh các loại	6.048.000	Vỏ phế, vụn cao su phát sinh từ công đoạn cắt tạo hình, cắt rìa sản phẩm, hóa chất rơi vãi, ngũ kim hỏng	1.009.420	4,8%
Than đen các loại	842.000	3,7				40.074	4,8%
Hóa chất các loại	685.100	1,4	Ruột xe 4 bánh các loại	15.455.000		644	0,20%
Phụ kiện, ngũ kim các loại	2.880	1,7				10.801	2,8%
TỔNG	22.563.939	100%		21.503.000		1.060.939	

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

1.4.2. Nguồn cung cấp điện, nước cho cơ sở

1.4.2.1. Nhu cầu sử dụng nước

Nước chủ yếu sử dụng cho các hoạt động sinh hoạt, vệ sinh của công nhân viên, nước cấp cho sản xuất, nước tưới cây xanh, tưới đường, PCCC. Nguồn nước phục vụ cho hoạt động của nhà máy là nước cấp của Chi nhánh cấp nước Tân Uyên – Công ty cổ phần – Tổng công ty nước – Môi trường Bình Dương.

Theo số liệu sử dụng nước thực tế tại cơ sở thì nhu cầu sử dụng nước tại cơ sở trung bình 3 tháng gần nhất là 37,8 m³/ngày

Nhu cầu sử dụng nước mỗi ngày được trình bày trong bảng sau:

Bảng 1. 10. Nhu cầu sử dụng nước

STT	Tên mục đích sử dụng	Đơn vị	Nhu cầu sử dụng nước		Nước thải cần xử lý		Ghi chú
			ĐTM	Hiện hữu	ĐTM	Hiện hữu	
1	Nước cấp phục vụ sinh hoạt	m ³ /ngày	65	21,6	65	21,6	Nước thải phát sinh 100% nước đầu vào
2	Nước cấp lần đầu cho lò hơi	m ³ /lần	9	5	-	-	Không phát sinh nước thải
	Nước bổ sung hao hụt cho lò hơi	m ³ /ngày	9	2,5	-	-	
3	Nước cấp làm nguội sản phẩm, làm mát máy móc thiết bị	m ³ /lần	95	6,8	-	-	Tuần hoàn tái sử dụng, không thải bỏ
4	Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải	m ³ /tháng	-	2	2	2	Nước thải phát sinh 100% nước đầu vào
	TỔNG	m³/ngày	187,5	37,8	67	23,6	

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

Ghi chú: Số ngày làm việc trong một năm: 312 ngày (Các ngày nghỉ lễ theo đúng quy định của Nhà nước). Số giờ làm việc trong một ngày: 01 ca/ngày (08 tiếng). Tuy nhiên tùy theo tình hình kinh doanh. Nếu đơn hàng nhiều, công ty sẽ bố trí cho công nhân tăng ca, số giờ tăng ca không vượt quá 300 giờ/năm.

1.4.2.2. Nhu cầu sử dụng điện

Nguồn điện cấp cho hoạt động sản xuất, thắp sáng được lấy từ mạng lưới điện quốc gia Công ty điện lực Bình Dương. Công ty sẽ sử dụng máy biến áp 1.500 kVA để hạ thế nguồn điện trước khi đi vào sử dụng.

Theo nhu cầu sử dụng điện thực tế tại nhà máy thì trung bình 3 tháng gần nhất tiêu thụ khoảng 146.100 KWh/tháng.

Bên cạnh đó, cơ sở sẽ trang bị 01 máy phát điện dự phòng có công suất 500 kVA để cấp điện cho một số hoạt động khi có sự cố mất điện bất ngờ xảy ra.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến cơ sở

1.5.1. Hạng mục công trình

Hiện nay các hạng mục công trình hiện hữu được xây dựng đúng theo giấy phép xây dựng số 1353/GPXD-SXD ngày 19/5/2016 của Sở Xây dựng.

Công ty có tổng diện tích 56.657,4 m². Các hạng mục công trình phục vụ cho hoạt động của cơ sở được trình bày trong bảng sau:

Thông tin chi tiết về các hạng mục công trình được thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 1. 11. Các hạng mục công trình của nhà máy

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²) đã đăng ký	Hiện tại	
			Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
Hạng mục công trình chính		27.671	27.671	47,99
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080	10.080	17,48
2	Kho nguyên liệu	2.400	2.400	4,16
3	Kho thành phẩm 1	3.360	3.360	5,83
4	Kho thành phẩm 2	2.400	2.400	4,16
5	Xưởng pha chế	3.960	3.960	6,87
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900	3.900	6,76
7	Văn phòng	1.571	1.571	2,72
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6	14.664,6	25,44
	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680	1.680	2,91
	Nhà nồi hơi	600	600	1,04

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25	64,25	0,11
11	Nhà để xe	840	840	1,46
12	Văn phòng trạm cân	28	28	0,05
13	Trạm cân	360	360	0,62
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50	50	0,09
15	Bồn dầu	50	50	0,09
16	Nhà máy khí nén	50	50	0,09
17	Kho khuôn	115	115	0,20
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35	10.827,35	18,78
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582	12.582	21,82
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370	370	0,64
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230	230	0,40
21	Khu nhà tắm	50	50	0,09
22	Nhà vệ sinh 1	75	75	0,13
23	Nhà vệ sinh 2	75	75	0,13
24	PCCC	50	50	0,09
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20	20	0,03
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20	20	0,03
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20	20	0,03
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20	20	0,03
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20	20	0,03
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lớp xe	20	20	0,03
31	HTXLKT khu kiểm định	20	20	0,03
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40	40	0,07
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20	20	0,03
34	Cây xanh	11.532	11.532	20,00
Đất HLATĐB		2.739,80	2.739,80	4,75
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40	57.657,40	100

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

Công ty dành diện tích đất là 11.532m², chiếm khoảng 20 % tổng diện tích của toàn nhà máy để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà máy tuân thủ theo quy định về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà máy ($\geq 20\%$).

1.5.1.1. Các hạng mục công trình chính

- **Nhà xưởng lớp xe**

- Công trình công nghiệp cấp II;
- Số tầng: 01 tầng;
- Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 13,59 m (tính từ cốt sân)
- Diện tích xây dựng là 10.080 m².
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

- **Kho nguyên liệu**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng
- Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 13,36 m (tính từ cốt nền);
- Diện tích xây dựng là 2.400 m²;
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

- **Kho thành phẩm 1**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng
- Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 13,59 m (tính từ cốt nền);
- Diện tích xây dựng là 3.360 m²;
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

- **Kho thành phẩm 2**

- Công trình công nghiệp cấp III;
- Số tầng: 01 tầng
- Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 13,59 m (tính từ cốt nền);

- Diện tích xây dựng là 2.400 m²;
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.
- **Xưởng pha chế**
 - Công trình công nghiệp cấp II;
 - Số tầng: 03 tầng;
 - Diện tích xây dựng là 6.300 m², tầng 1 diện tích: 3.960 m², tầng 2: diện tích: 1.080 m², tầng 3 diện tích: 1.260 m²
 - Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
 - Chiều cao công trình: 19,06 m (tính từ cốt nền);
 - Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.
- **Xưởng sản xuất ruột xe**
 - Công trình công nghiệp cấp II;
 - Số tầng: 01 tầng
 - Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
 - Chiều cao công trình: 11,34 m (tính từ cốt nền);
 - Diện tích xây dựng là 3.900 m²;
 - Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.
- **Nhà văn phòng**
 - Công trình dân dụng cấp III;
 - Số tầng: 03 tầng
 - Cốt nền công trình: +0,45m (so với cốt sân);
 - Chiều cao công trình: 12,35 m (tính từ cốt nền);
 - Diện tích xây dựng là 4.133 m², tầng 1 diện tích: 1.571 m², tầng 2: diện tích: 1.571 m², tầng 3 diện tích: 971 m²
 - Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn, mái bằng BTCT. Nền gạch ceramic. Tường xây gạch, cửa nhôm kính.

1.5.1.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- **Nhà công vụ và kỹ thuật**
 - Công trình dân dụng cấp III;
 - Số tầng: 01 tầng
 - Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);

- Chiều cao công trình: 10,66 m (tính từ cốt nền);
- Diện tích xây dựng là 1.680 m²;
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

- **Nhà nổi hơi**

- Công trình dân dụng cấp III;
- Số tầng: 01 tầng
- Cốt nền công trình: +0,3m (so với cốt sân);
- Chiều cao công trình: 10,6 m (tính từ cốt nền);
- Diện tích xây dựng là 600 m²;
- Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng BTCT. Nền bê tông. Tường xây gạch. Mái lợp tôn, xà gồ thép, hệ đỡ mái bằng thép.

- **Nhà bảo vệ + y tế**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 3,2m
- Diện tích: 64,25m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước. Mái bằng bê tông cốt thép.

- **Nhà xe**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 9,0m.
- Diện tích: 840m²
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền bê tông cốt thép. Không vách. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole

- **Văn phòng trạm cân**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 3,2m
- Diện tích: 50m².
- Cấu trúc: Móng, cột, đà, sàn bê tông cốt thép. Nền lát gạch. Tường xây gạch, sơn nước. Mái bằng bê tông cốt thép.

- **Trạm cân**

- Diện tích: 75m²
- Cấu trúc: Móng, nền bê tông cốt thép. Không vách, không mái.

- **Trạm biến áp + máy phát điện**

- Số tầng: 01 tầng
- Chiều cao: 4,0m
- Diện tích: 348 m²
- Cấu trúc: Móng, cột, đà bê tông cốt thép. Nền bê tông, vách lưới B40. Mái bằng bê tông cốt thép, phần trạm biến áp không lợp mái.

- **Giao thông- sân bãi**

Tổng diện tích đất dành cho giao thông của công ty khoảng 8.020,55 m² chiếm 13,91% tổng diện tích, hệ thống đường nội bộ, sân bãi của công ty được đổ bê tông, mặt đường rộng kéo dài theo chiều dọc của nhà xưởng.

1.5.1.3. Các hạng mục công trình môi trường

- **Nhà vệ sinh**

- Số lượng: 2 nhà vệ sinh khu nhà xưởng
- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích: 75 m², tổng diện tích 2 nhà vệ sinh là 140m²
- Cốt nền công trình ±0.00m, cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt ±0,00m): 3,2m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm. Nền lát gạch.

- **Nhà tắm**

- Số lượng: 1 nhà tắm cho công nhân vệ sinh vào cuối ca
- Loại công trình: công dân dụng. Cấp công trình: cấp IV
- Diện tích: 50 m²
- Cốt nền công trình ±0.00m, cao hơn 0,2m so với cốt sân
- Tổng chiều cao công trình (tính từ cốt ±0,00m): 3,2m
- Số tầng: 01 tầng
- Cấu trúc: móng khung cột, đà kiềng, dầm sàn mái bằng bê tông cốt thép. Tường xây gạch. Cửa nhôm. Nền lát gạch.

- **Trạm xử lý nước giải nhiệt**

- Diện tích: 370 m²
- Cấu trúc: Móng, cột, đà kiềng bê tông cốt thép. Nền bê tông cốt thép. Không vách. Khung cột, kèo thép, xà gồ thép, mái lợp tole.



Hình 1. 15. HTXLNT nước làm mát

- **Hệ thống xử lý nước thải**

Nhằm đảm bảo nước phát sinh từ nhà máy đạt quy chuẩn môi trường cho phép, Công ty đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày bố trí ở phía Tây Nam so với khu đất Công ty, vị trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải thuộc phần đất của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột A sẽ được dẫn theo hệ thống cống thoát nước bằng BTCT D1000mm thải ra suối Ông Đông. (Giấy phép xả thải vào nguồn nước được đính kèm phụ lục)



Hình 1. 16. HTXLNT công suất 100m³/ngày

- **Khu vực chứa chất thải thông thường**

Kho chứa chất thải thông thường được xây dựng có tổng diện tích 188 m² chia thành 6 khu chứa gồm: khu phuy sắt, khu nylon thải, khu lốp phế, khu bao bì thải, khu phế sắt thép, khu pallet.

Khu lớp phế, khu bao bì thải, khu phế sắt thép được xây móng, cổ cột, đà kiềng thép. Nền bê tông cốt thép. Tường xây gạch và vách tole. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

Khu phuy sắt, khu nylon thải, khu pallet được xây móng, cổ cột, đà kiềng thép. Nền bê tông cốt thép. Không vách. Khung cột, kèo thép, xà gỗ thép, mái lợp tole.

Chất thải phân loại được Công ty hợp đồng với những đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải sinh hoạt được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Vương Đại Nghĩa đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định

Chất thải công nghiệp thông thường được Công ty ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.



Hình 1. 17. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường

- **Khu chứa chất thải nguy hại**

Khu chứa chất thải nguy hại được xây dựng 1 nhà kho với diện tích 42 m², có tường tole bao quanh, nền chống thấm bằng bê tông, có mái che để nước mưa và gờ ngăn cản nước mưa chảy tràn, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải; trên thùng có dán nhãn thông tin về tên chất thải, biển cảnh báo, dán nhãn cho từng khu vực lưu trữ chất thải. Công ty quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ

môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải nguy hại được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Thương mại – Xử lý môi trường Thành Lập đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.



Hình 1. 18. Kho chứa chất thải nguy hại

- **Hệ thống thoát nước mưa**

Nước mưa từ mái khu nhà văn phòng, khu vực các nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø140mm sau đó chảy vào cống bê tông có đường kính D600mm, độ dốc $i=0,15\% - 0,25\%$ sau đó toàn bộ nước mưa được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing chảy về hầm tự thấm nằm trên phần diện tích đất của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing.

Có 12 điểm đầu nối nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing.

- **Hệ thống thoát nước thải**

Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh số 1 và nhà vệ sinh số 2 được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ khu nhà tắm được thu gom bằng đường ống uPVC D60mm về hố thu gom tập trung $10 \times 8 \times 3 = 240\text{m}^3$, sau đó nước thải được bơm về HTXLNT bằng ống nhựa uPVC có đường kính D90mm.

Nước thải hấp thụ khí thải lò hơi sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể lọc cát sau đó được đưa về hố thu gom tập trung $10 \times 8 \times 3 = 240\text{m}^3$ bằng đường ống uPVC D60mm, sau đó nước thải được bơm về HTXLNT bằng ống nhựa uPVC có đường kính D90mm cùng với nước thải sinh hoạt.

Hệ thống xử lý nước thải công suất $100\text{m}^3/\text{ngày}$ bố trí ở phía Tây Nam so với khu đất Công ty, vị trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải thuộc phần đất của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột A sẽ được dẫn theo hệ thống cống thoát nước bằng BTCT D1000mm thải ra suối Ông Đông

- **Hệ thống xử lý bụi, khí thải**

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn nạp liệu, trộn, phun chất chống dính, khu kiểm định

Công ty đã lắp đặt các công trình xử lý bụi tại các công đoạn sản xuất như: nạp liệu, trộn (4 hệ thống), công đoạn nối đầu ruột xe (1 hệ thống), công đoạn phun chất chống dính lớp xe (1 hệ thống) và khu kiểm định (1 hệ thống)



HTXLKT số 1 khu trộn, nạp liệu



HTXLKT số 2, 3 khu trộn, nạp liệu



HTXLKT số 4 khu trộn, nạp liệu



*HTXLKT công đoạn nối đầu
ruột xe*



*HTXLKT khu phun chất chống
dính lốp xe*



HTXLKT khu kiểm định

Hình 1. 19. Hệ thống xử lý khí thải khu trộn, nạp liệu, nối đầu ruột xe

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ công đoạn lưu hóa*

Công ty đã lắp đặt hệ thống xử lý mùi, hơi hóa chất phát sinh tại công đoạn lưu hóa lốp xe và ruột xe



HTXLKT khu lưu hóa lốp xe



HTXLKT khu lưu hóa ruột xe

Hình 1. 20. Hệ thống xử lý khí thải khu vực lưu hóa

- *Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ lò hơi*

Công ty sử dụng 02 lò hơi Biomass, lò hơi 6 tấn/h (dự phòng) và lò hơi 15 tấn/h (đang sử dụng) để cung cấp hơi cho quá trình sản xuất



Hình 1. 21. HTXLKT lò hơi Biomass 6 tấn và 15 tấn

- **Hệ thống PCCC**

Hệ thống PCCC được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 2622-1995 Phòng cháy chữa cháy cho nhà và công trình và TCVN 5760-1993 Hệ thống cấp nước chữa cháy như sau:

- + Bể nước chữa cháy có thể tích: $V = 250 \text{ m}^3$

- + Máy bơm cấp nước chữa cháy: Máy bơm chữa cháy điện $Q = 67,6 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$; máy bơm chữa cháy dầu $Q = 67,6 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$ và máy bơm bù áp $Q = 04 \text{ l/s}$, $H = 70\text{m}$, $P = 5\text{Hp}$; Bơm co chống rung; Van mở vỏ lọc rác; Cruppe phù hợp; Vỏ động cơ điện phải được nối đất.

- + Đường ống cấp nước chữa cháy sử dụng loại ống sắt tráng kẽm STK-D90, bên ngoài sơn chống gỉ.

Nguồn điện cấp cho máy bơm chữa cháy điện hoạt động được lấy từ tủ phân phối điện chính.

- **Hệ thống chống sét**

Hệ thống chống sét được lắp đặt theo yêu cầu hiện tại và đúng tiêu chuẩn Việt Nam. Hệ thống kim thu sét được lắp đặt trên đỉnh nhà với bán kính bảo vệ 95m sẽ bảo vệ được toàn khu. Bãi tiếp địa gồm các cọc bằng đồng điện trở $< 10\Omega$.

- **Cây xanh**

Công ty sử dụng 11.532m^2 để trồng cây xanh, chiếm khoảng 20 % tổng diện tích của toàn nhà máy để bố trí cây xanh, thảm cỏ. Như vậy, diện tích cây xanh tại nhà máy tuân thủ theo quy định về tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà máy ($\geq 20\%$).

1.5.2. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý

1.5.2.1. Tiến độ

Thời gian thực hiện các công việc trong quá trình triển khai bao gồm các nội dung cần thực hiện cụ thể như sau:

Bảng 1. 12. Tiến độ thực hiện

TT	Hạng mục thực hiện	Thời gian thực hiện
1	Lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường	Tháng 11/2024 - 5/2025
2	Vận hành thử nghiệm	Tháng 06/2025 - 08/2025

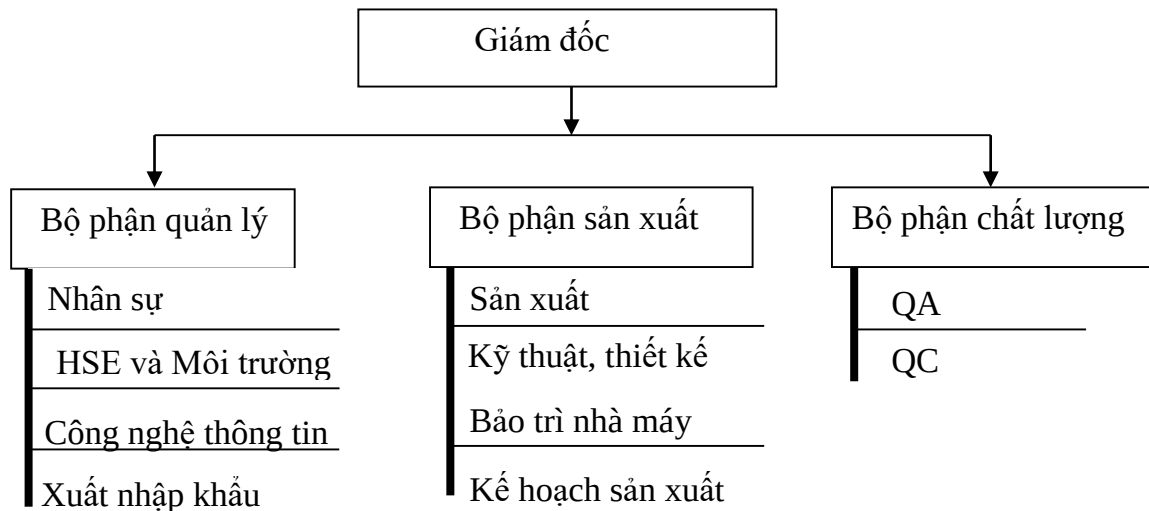
(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

1.5.2.2. Vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư: 840.000.000.000 (Tám trăm bốn mươi tỷ) đồng, tương đương 40.000.000 (sáu mươi triệu) đôla Mỹ.

Trong đó, vốn góp để thực hiện là: 315.000.000.000 (Ba trăm mười lăm tỷ) đồng, tương đương 15.000.000 (hai mươi triệu) đôla Mỹ, chiếm tỷ lệ 38% tổng vốn đầu tư.

1.5.3. Tổ chức quản lý



Hình 1. 22. Sơ đồ quản lý

Thời gian làm việc của cơ sở là 312 ngày/năm. Công ty làm việc 8 giờ/ngày. Buổi sáng từ 7 giờ 30 phút sáng đến 11 giờ 30 phút, buổi chiều từ 13 giờ đến 17 giờ.

Trong giai đoạn vận hành, Công ty sẽ trực tiếp quản lý và vận hành cơ sở theo từng bộ phận chuyên trách. Đồng thời sẽ thành lập Ban quản lý chịu trách nhiệm đào tạo và tập huấn công nhân vận hành thiết bị. Tổ Môi trường - An toàn lao động được tổ chức bởi 1 cán bộ Môi trường.

Yêu cầu:

- + Tốt nghiệp chuyên ngành liên quan đến môi trường, hóa chất hoặc luật;
- + Hiểu về hóa chất, chất thải và các kiến thức chung về môi trường;
- + Có kỹ năng sử dụng các phần mềm văn phòng.

Nhiệm vụ:

- + Quản lý môi trường sản xuất và sản phẩm;
- + Quản lý sản xuất sạch hơn cho nhà máy;
- + Giám sát các công trình xử lý môi trường;
- + Giám sát an toàn lao động;
- + Được ủy quyền tiếp đoàn kiểm tra môi trường

**CHƯƠNG 2. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH,
KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG**

2.1. Sự phù hợp của cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

“Nhà máy sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm” của Công ty được thực hiện tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương đã được UBND Tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 9863433511 chứng nhận lần đầu ngày 30/01/2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 29/9/2017.

Cơ sở đã được Sở Tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm” theo quyết định số 107/QĐ-STNMT-MT ngày 04 tháng 02 năm 2016.

Ngoài ra, Công ty được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 512, tờ bản đồ số 14, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Do đó, việc đầu tư sản xuất của công ty là hoàn toàn phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các quy hoạch của địa phương.

Đồng thời, hoạt động của công ty sẽ đem lại nhiều lợi ích về kinh tế - xã hội, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho lao động địa phương, góp phần vào sự phát triển kinh tế của huyện Bàu Bàng nói riêng và tỉnh Bình Dương nói chung.

2.2. Sự phù hợp của cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường tiếp nhận chất thải

1) Sự phù hợp đối với hệ thống thoát nước mưa của khu vực

Xung quanh cơ sở đã có hạ tầng tiêu thoát nước mưa hoàn chỉnh. Nước mưa được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing sau đó đầu nối vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

2) Sự phù hợp đối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải của khu vực

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh trong quá trình hoạt động của nhà máy được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 100m³/ngày đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A trước khi thải ra suối Ông Đông.

Công ty đã được cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước số 69/GP-STNMT ngày 25/6/2021 do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp.

3) Sự phù hợp đối với nguồn tiếp nhận khí thải

Khí thải phát sinh từ nhà máy được thu gom và xử lý đạt giới hạn tiếp nhận của môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT, QCVN 20:2009/BTNMT.

4) Sự phù hợp đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn thông thường

Đối với chất thải sinh hoạt: Công ty đã hợp đồng với Công ty TNHH MTV Vương Đại Nghĩa đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

Đối với chất thải rắn thông thường: Công ty đã ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

5) Sự phù hợp đối với nguồn tiếp nhận chất thải rắn nguy hại

Chất thải nguy hại được Công ty ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.

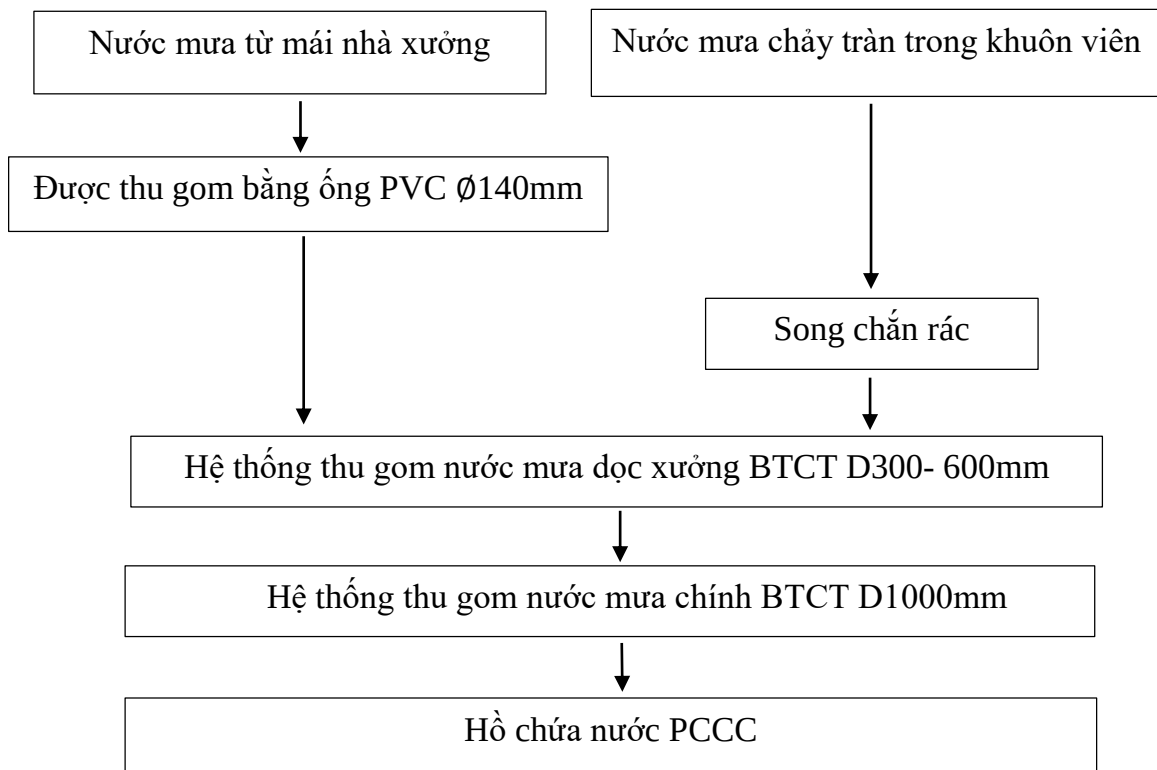
**CHƯƠNG 3. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

Nước mưa từ mái khu nhà văn phòng, khu vực các nhà xưởng được thu gom bằng đường ống PVC Ø140mm sau đó chảy vào cống bê tông có đường kính D600mm, độ dốc $i=0,15\% - 0,25\%$ sau đó toàn bộ nước mưa được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa hiện hữu của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing chảy về hồ chứa nước PCCC nằm trên phần diện tích đất của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing (đính kèm thỏa thuận)

Sơ đồ thu gom nước mưa tại nhà máy



Hình 3. 1. Sơ đồ thu gom nước mưa tại nhà máy

Trên mạng lưới thoát nước bố trí các hố ga có song chắn rác và các hố ga lắng cặn, nước mưa sẽ được lắng tự nhiên. Các hố ga sẽ được định kỳ nạo vét để loại bỏ những rác, cặn lắng.

Bảng 3. 1. Tổng hợp chiều dài cống thu gom nước mưa hiện hữu

STT	Đường cống thu gom	Vật liệu	Tổng chiều dài (m)
1	D300	BTCT	734,5
2	D400	BTCT	602,5
3	D400	BTCT	484
4	D600	BTCT	418

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5	D1000	BTCT	521
Tổng			2.760

Vị trí đầu nối: tại 12 điểm trên lối chung với Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing

Tọa độ đầu nối nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa chung của công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing

Bảng 3. 2. Thông kê điểm đầu nối nước mưa vào hệ thống thu gom nước mưa

STT	Điểm thoát nước mưa	Tọa độ (Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)	
		X	Y
1.	Điểm đầu nối nước mưa số 1 (NM1)	1225122.257	610443.769
2.	Điểm đầu nối nước mưa số 2 (NM2)	1225130.932	610426.155
3.	Điểm đầu nối nước mưa số 3 (NM3)	1225156.611	610356.610
4.	Điểm đầu nối nước mưa số 4 (NM4)	1225167.304	610332.835
5.	Điểm đầu nối nước mưa số 5 (NM5)	1225177.988	610306.129
6.	Điểm đầu nối nước mưa số 6 (NM6)	1225189.822	610275.609
7.	Điểm đầu nối nước mưa số 7 (NM7)	1225203.407	610245.670
8.	Điểm đầu nối nước mưa số 8 (NM8)	1225213.802	610220.137
9.	Điểm đầu nối nước mưa số 9 (NM9)	1225228.234	610182.575
10.	Điểm đầu nối nước mưa số 10 (NM10)	1225243.551	610148.527
11.	Điểm đầu nối nước mưa số 11 (NM11)	1225276.486	610071.631

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

❖ Thu gom nước thải sinh hoạt

Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng, nhà vệ sinh số 1 và nhà vệ sinh số 2 được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn, nước thải từ khu nhà tắm được thu gom bằng đường ống uPVC D60mm về hố thu gom tập trung 10 x 8 x 3 = 240m³, sau đó nước thải được bơm về HTXLNT bằng ống nhựa uPVC có đường kính D90mm.

Nước thải từ nhà vệ sinh của nhà bảo vệ được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Do lượng nước phát sinh từ nhà bảo vệ tương đối ít, vì vậy định kỳ nước thải từ bể tự hoại này sẽ được thuê đơn vị có chức năng đến thu gom mà không đưa về HTXLNT tập trung.

Hệ thống xử lý nước thải công suất 100m³/ngày bố trí ở phía Tây Nam so với khu đất Công ty, vị trí xây dựng hệ thống xử lý nước thải thuộc phần đất của Công ty Cổ phần Omexey Home Furnishing. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT – cột A sẽ được dẫn theo hệ thống công thoát nước bằng BTCT D1000mm thải ra suối Ông Đông.

❖ *Thu gom nước thải từ quá trình sản xuất*✚ *Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi*

Nước thải hấp thụ khí thải lò hơi sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể lọc cát và được tuần hoàn tái sử dụng, định kỳ 1 tuần/lần nước thải được đưa về hồ thu gom tập trung $10 \times 8 \times 3 = 240\text{m}^3$ bằng đường ống uPVC D60mm, sau đó nước thải được bơm về HTXLNT bằng ống nhựa uPVC đường kính D90mm cùng với nước thải sinh hoạt.

✚ *Nước thải từ HTXLKT phun chất chống dính lớp xe và HTXLKT khu thử nghiệm*

Nước từ tháp hấp thụ ướt của HTXLKT từ quá trình phun chất chống dính lớp xe và HTXLKT khu thử nghiệm sẽ được sử dụng tuần hoàn, định kỳ 1 tuần /lần sẽ được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý cùng với các nguồn thải khác.

✚ *Nước làm mát*

Nước làm mát phát sinh từ quá trình làm mát sản phẩm và máy móc thiết bị sản xuất, dòng nước thải này được đưa về tháp lọc cát để loại bỏ các thành phần ô nhiễm sau đó được tuần hoàn tái sử dụng mà không thải bỏ.

3.1.3. Xử lý nước thải**Bảng 3. 3.Lưu lượng nước thải cần xử lý tại nhà máy**

STT	Tên mục đích sử dụng	Đơn vị	Nước thải cần xử lý		Ghi chú
			ĐTM	Hiện hữu	
1	Nước cấp phục vụ sinh hoạt	m ³ /ngày	65	21,6	Nước thải phát sinh 100% nước đầu vào
2	Nước sử dụng cho hệ thống xử lý khí thải	m ³ /tuần	-	2	Nước thải phát sinh 100% nước đầu vào
	TỔNG		65	23,6	

❖ *Xử lý nước thải sinh hoạt*✚ *Nước thải từ nhà vệ sinh*

Nước thải từ nhà vệ sinh sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại 3 ngăn trước khi đưa về HTXLNT tập trung. Bể tự hoại 3 ngăn xử lý là ngăn chứa nước vào, ngăn lắng và ngăn lọc có hai chức năng chính là lắng cặn và phân hủy cặn lắng. Thời gian lưu nước trong bể từ 1 - 3 ngày thì có khoảng 95% chất rắn lơ lửng sẽ lắng xuống đáy bể. Cặn được giữ lại trong đáy bể từ 3 - 6 tháng, dưới ảnh hưởng của hệ vi sinh vật kỵ khí, các chất hữu cơ bị phân hủy một phần, một phần tạo ra các chất khí và một phần tạo thành các chất vô cơ hoà tan. Quá trình

lên men chủ yếu diễn ra trong giai đoạn đầu là lên men axit, các chất khí tạo ra trong quá trình phân giải CH_4 , CO_2 , H_2S , ..

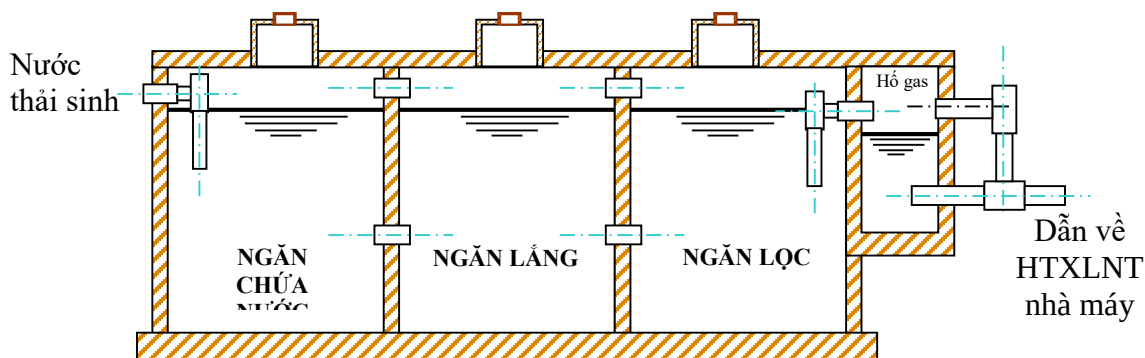
Cặn trong bể tự hoại được lấy ra định kỳ, mỗi lần lấy phải để lại khoảng 20% lượng cặn đã lên men lại trong bể để làm giống men cho bùn cặn tươi mới lắng, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình phân hủy cặn. Nước thải được lưu trong bể một thời gian dài để đảm bảo hiệu suất lắng cao rồi mới chuyển qua ngăn lọc và thoát ra ngoài đường ống dẫn.

Mỗi bể tự hoại đều có ống thông hơi để giải phóng khí từ quá trình phân hủy. Phần cặn được lưu lại phân hủy kỵ khí trong bể, phần nước sau xử lý sẽ được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt quy chuẩn trước khi thải ra môi trường. Ngoài ra, một số biện pháp sau đây sẽ được thực hiện:

Tránh không để rơi vãi xăng dầu, xà phòng,... xuống bể tự hoại. Các chất này làm thay đổi môi trường sống của các vi sinh vật, do giảm hiệu quả xử lý của bể tự hoại. Biện pháp này sẽ giúp giảm bớt nồng độ các chất hữu cơ, chất rắn lơ lửng trong nước thải.

Lượng bùn dư sau thời gian lưu thích hợp sẽ thuê xe hút chuyên dùng (loại xe hút hầm cầu), đây là một giải pháp đơn giản, dễ quản lý nhưng hiệu quả xử lý tương đối cao.

Cấu tạo bể tự hoại được trình bày trong hình sau:



Hình 3. 2. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại ba ngăn

Các công đoạn xử lý trong bể tự hoại:

- Ngăn chứa: Đây là nơi chứa chất thải. Sau khi xả nước từ bồn cầu, chất thải sẽ trôi xuống ngăn chứa và cho các vi sinh vật phân hủy chúng thành bùn. Đây là ngăn có thể tích lớn nhất, thường sẽ chiếm ít nhất là 1 nửa diện tích của bể tự hoại.
- Ngăn lọc: Đây là ngăn dùng để lọc các chất thải lơ lửng còn lại khi chúng đã được xử lý bên ngăn chứa. Ngăn này có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.
- Ngăn lắng: Đây là nơi mà các chất thải rắn, không phân hủy được như kim loại, tóc, nhựa,... Tầng trên của ngăn lắng là lớp nước trong và chất thải rắn sẽ được xả ra ngoài. Ngăn lắng có diện tích khoảng $\frac{1}{4}$ bể.

Hiện tại, toàn Công ty có 06 bể tự hoại với tổng thể tích 133m^3 , cụ thể như sau:

Bảng 3. 4. Kích thước các bể tự hoại hiện hữu

STT	Vị trí	Số lượng	Thể tích (m ³)
1	Nhà văn phòng	2	6 x 1,5 x 1,7 = 15,3 m ³
2	Nhà bảo vệ + y tế	1	6 x 1,5 x 1,7 = 15,3 m ³
3	Căn tin	1	6 x 1,5 x 1,7 = 15,3 m ³
4	Nhà vệ sinh 1	1	6 x 3,5 x 1,7 = 35,7 m ³
5	Nhà vệ sinh 2	1	6 x 3,5 x 1,7 = 35,7 m ³
	TỔNG	06	133

(Nguồn: Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexey, 2024)

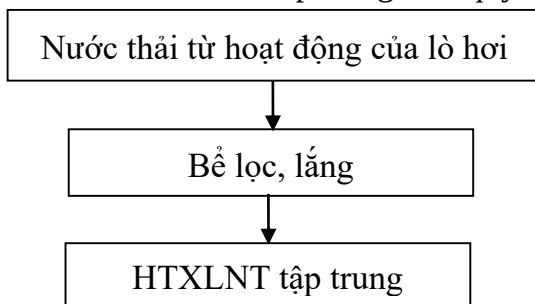
Nước thải từ khu nhà tắm

Nước thải từ khu nhà tắm sẽ được đưa về HTXLNT tập trung để xử lý chung với các nguồn thải khác.

Nước thải từ lò hơi HTXL khí thải lò hơi

Nước thải từ lò hơi HTXL khí thải lò hơi

Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi có nồng độ các chất lơ lửng cao và nhiệt độ cao. Nhằm đảm bảo nước thải không ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải được xử lý sơ bộ bằng bể lọc cát trước khi dẫn về HTXLNT tập trung, với quy trình công nghệ như sau:



Hình 3. 3. Sơ đồ xử lý sơ bộ nước thải từ lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Nước thải từ HTXL khí thải lò hơi được dẫn về bể lọc cát, nước thải này có hàm lượng vô cơ và chất rắn lơ lửng.

Quá trình lọc cát làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải lò hơi.

Nước thải sau khi qua bể lọc cát và bể lắng sẽ được dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý. Bùn phát sinh từ bể lọc cát sẽ được hợp đồng với đơn vị thu gom xử lý.

Hiệu suất xử lý:

Hiệu suất xử lý tính theo SS đạt khoảng 50 – 70%.

Hiệu suất xử lý tính theo BOD đạt khoảng 25 – 40%.

Bảng 3. 5. Hạng mục công trình HTXLNT lò hơi

TT	Hạng mục	Kích thước L x D x H (m)	Thể tích m³
HTXLNT lò hơi 6 tấn			
1	Bể chứa	1,26 x 0,74 x 1,95	1,82
2	Bể lọc	1,26 x 1,8 x 1,95	4,42
3	Bể lắng	1,6 x 0,97 x 1,95	3,03
4	Tháp giải nhiệt	1,65 x 0,8 x 1,25	-
5	Bể bơm	1,65 x 0,75 x 1,95	2,41
HTXLNT lò hơi 15 tấn			
1	Bể chứa	4,1 x 1,7 x 1,3	9,05
2	Bể lọc	4,1 x 1,7 x 1,3	9,05
3	Tháp giải nhiệt	5 x 1,8 x 2,3	-
4	Bể lắng	4,1 x 3,9 x 1,3	21,29

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

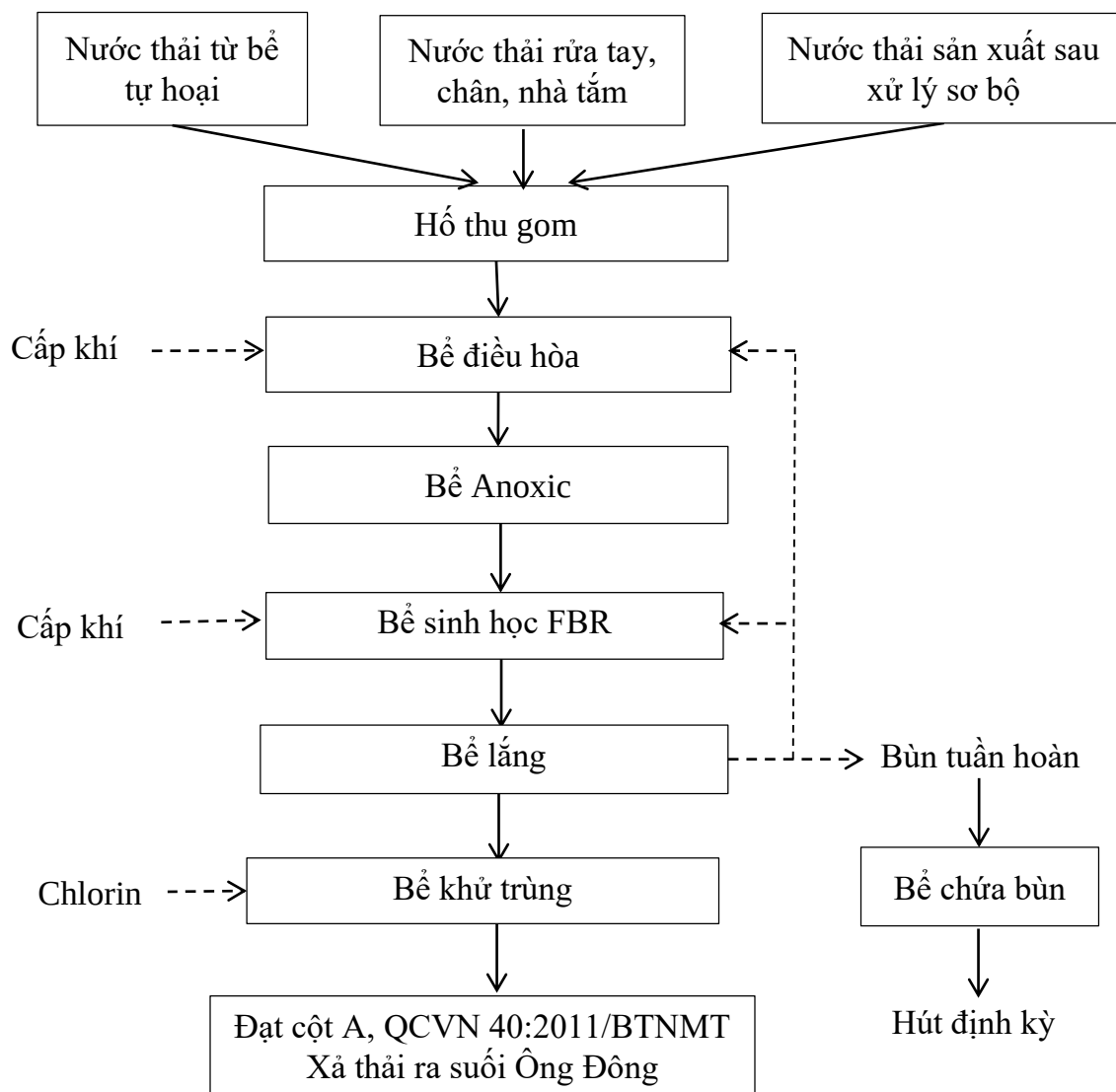
Nước thải từ HTXLKT phun chất chống dính lốp xe và HTXLKT khu thử nghiệm

Nước thải từ tháp hấp thụ ướt của HTXLKT từ quá trình phun chất chống dính lốp xe và HTXLKT khu thử nghiệm sẽ được đưa về trạm xử lý nước thải tập trung của nhà máy để xử lý cùng với các nguồn thải khác.

❖ **Hệ thống xử lý nước thải tập trung**

Toàn bộ lượng nước thải sau khi được xử lý sơ bộ sẽ được thu gom về HTXLNT tập trung của nhà máy để tiếp tục xử lý. Quy trình công nghệ của HTXLNT công suất 100 m³/ngày như sau:

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG



Hình 3. 4. Quy trình công nghệ HTXLNT 100 m³/ngày tại nhà máy

Thuyết minh công nghệ:

Nước thải từ nhà vệ sinh sau khi được xử lý qua bể tự hoại 3 ngăn và nước thải sản xuất sau khi được xử lý sơ bộ sẽ theo đường ống thu gom nước thải riêng rẽ được đưa về hồ thu gom nước thải.

Đầu tiên nước thải sẽ chạy qua các song chắn rác và bể tách mỡ, tại đây nước thải sẽ được chảy qua một song chắn rác có kích thước mắt lưới 5mm, nhằm loại bỏ rác thải có kích thước từ 5mm như: Bao nylon, giấy báo, lá cây, các mảnh vụn khác,...sẽ được giữ lại và tách ra khỏi nước thải, rác thải sẽ được chứa trong thùng rác riêng biệt để đem đi xử lý.

Bể điều hòa: Nước thải chảy qua bể điều hòa để điều hòa lưu lượng và nồng độ các thành phần hữu cơ trước khi đi xử lý tiếp theo.

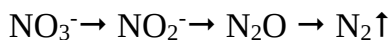
Trong bể điều hòa có hệ thống đường ống phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể để cung cấp oxi hòa trộn đồng đều nước thải nhằm làm thoáng sơ bộ, vừa ngăn chặn hiện tượng lắng cặn, giảm quá trình lỵ khí gây ra mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

Bể *anoxic*: tại bể thiếu khí diễn ra quá trình nitrat hóa và photphorit để xử lý N, P.

Quá trình chuyển hóa Amoni trong nước thải để tạo thành Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) như sau:



Quá trình Nitrat hóa xảy ra như sau: Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:



Khí nitơ phân tử N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy là nitơ đã được xử lý.

Quá trình Photphorit hóa:

Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chưa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

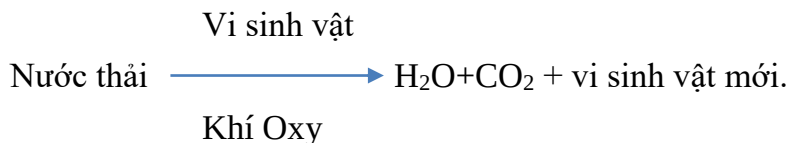
Để quá trình Nitrat hóa và Photphorit hóa diễn ra thuận lợi, tại bể thiếu khí bố trí máy khuấy chìm với tốc độ khuấy phù hợp. Máy khuấy có chức năng khuấy trộn dòng nước tạo ra môi trường thiếu oxy cho hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển. Ngoài ra, để tăng hiệu quả xử lý và làm nơi trú ngụ cho hệ vi sinh vật thiếu khí, tại bể thiếu khí lắp đặt thêm hệ thống đệm sinh học được chế tạo từ nhựa PVC, với bề mặt hoạt động $230 \div 250 \text{ m}^2/\text{m}^3$. Hệ vi sinh vật thiếu khí bám dính vào bề mặt vật liệu đệm sinh học để sinh trưởng và phát triển.

Bể sinh học FBR: Tiếp tục nước thải từ bể Anoxic chảy sang bể sinh học FBR. Tại đây, hệ thống đĩa phân phối khí được lắp cố định dưới đáy bể. Hệ thống này thông qua máy thổi khí có tác dụng cung cấp Oxy cho quá trình phát triển của vi sinh vật. Ngoài ra có tác dụng đảo trộn nước thải với vi sinh vật trong bể và giúp Oxy hoà tan trong nước thải dễ dàng hơn, tạo điều kiện để các vi sinh vật hiếu khí sẽ phân hủy các chất hữu cơ trong nước thải thành CO_2 , H_2O ,... một phần được chuyển hoá phát triển thành sinh khối – Biomass và oxy hoá hợp chất Nitơ thành NO_3 .

Quá trình Nitrification sẽ chuyển hóa Amonia thành NO_3 , quá trình phân hủy các thành phần hữu cơ có trong nước thải sẽ sinh ra CO_2 và H_2O . Khi gặp môi trường nước các chất này sẽ hình thành acid HNO_3 và H_2CO_3 làm pH của nước thải trong bể giảm xuống đáng kể. Khi giá trị pH giảm < 6 thì khả năng chuyển hóa ammonia sẽ không xảy ra nữa, làm cho quá trình xử lý Nitơ cũng vì thế mà không có hiệu quả.

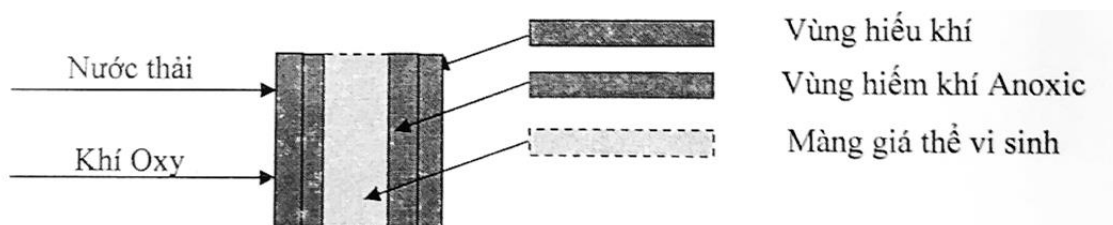
Mặt khác, khi pH của nước thải giảm xuống, không đạt yêu cầu sẽ làm cho vi sinh vật chết nhanh chóng, hiệu quả xử lý không đạt yêu cầu kỹ thuật. Vì vậy nước thải trong bể được kiểm soát pH liên tục nhờ thiết bị kiểm soát pH tự động - pH Controller. Khi pH trong nước thải không đạt yêu cầu, bơm định lượng hoạt động cung cấp dung dịch điều chỉnh pH từ bồn chứa vào bể nhằm đảm bảo quá trình chuyển hóa NH_3 thành NO_3 , ngăn ngừa hiện tượng vi sinh chết thường xuyên.

Quá trình phân hủy các chất hữu cơ theo phản ứng sau:



Tại đây được lắp đặt bơm tuần hoàn nước thải về lại bể Anoxic nhằm tăng hiệu quả quá trình khử Nitơ trong hệ thống.

Sử dụng công nghệ FBR ngoài khả năng giải quyết tốt các chỉ tiêu COD, BOD, một phần Nitơ cũng bị khử trong vùng hiếu khí. Quá trình khử Nitơ trong vùng được minh họa như hình vẽ dưới đây:



Bể lắng: Nước thải sau bể sinh học FBR sẽ chảy qua bể lắng. Tại đây, bùn cặn (xác vi sinh bị chết) được tách ra theo cơ chế tỉ trọng và lắng xuống đáy bể, làm giảm hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải. Phần bùn từ đáy bể được bơm tuần hoàn một phần về bể Anoxic và một phần về bể sinh học FBR để duy trì một hàm lượng bùn cố định trong bể sinh học, phần bùn dư sẽ được bơm định kỳ về bể chứa bùn. Phần nước trong dẫn sang bể khử trùng.

Bể khử trùng: Nước thải sau bể lắng tự chảy sang bể khử trùng. Nước javen hoặc chlorine pha chế từ bồn chứa được bơm định lượng bơm vào để khử trùng nước. Quá trình khử trùng sẽ được diễn ra trong bể gồm 2 giai đoạn: đầu tiên chất khử trùng khuếch tán xuyên qua vỏ tế bào vi sinh vật, tiếp đến chất khử trùng phản ứng với men bên trong tế bào phá hoại quá trình trao đổi chất dẫn đến vi sinh vật bị tiêu diệt.

Bể chứa bùn: là nơi tiếp nhận bùn từ bể lắng bơm về. Tại đây sau thời gian lưu thích hợp, các bông bùn sẽ bị phân hủy kỵ khí sau đó nén lại làm giảm thể tích bùn. Phần bùn đã phân hủy định kỳ sẽ được xe hút bùn đem chôn lấp hợp vệ sinh tại nơi quy định. Phần nước dư được dẫn tuần hoàn về bể điều hòa tiếp tục xử lý.

Bảng 3. 6. Hạng mục công trình HTXLNT

TT	Hạng mục	Thể tích (m ³) L x D x H (m)	Thể tích nước (m ³)	Thời gian lưu (giờ)
1	Bể điều hoà	4 x 3,0 x 3,5 = 72	33,6	9,79
2	Bể Anoxic	4 x 3,2 x 4,5 = 57,6	46,08	6,14
3	Bể sinh học FBR	4 x 4 x 4,5 = 72	57,6	11,52
4	Bể lắng	2,5 x 2,5 x 4,5 = 28,12	22,5	4,5
5	Bể khử trùng	4 x 0,6 x 4,5 = 10,8	8,64	1,26
6	Bể chứa bùn	2,5 x 1,3 x 4,5 = 14,62	11,7	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Bảng 3. 7. Thông số kỹ thuật của thiết bị

TT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng	Xuất xứ
1	Hồ thu gom			
1.1	Thiết bị lược rác thô	- Nhiệm vụ: tách rác, các vật có kích thước lớn - Kích thước khe lược: lưới lỗ 5mm - Vật liệu: inox (khung và lưới)	1	Nhật Bản
1.2	Bơm nước thải	- Nhiệm vụ: bơm nước thải từ hồ thu gom về bể điều hòa - Lưu lượng: 6 m ³ /giờ - Cột áp: 10m - Công suất: 0,75 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Nhật Bản
1.3	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
2	Bể điều hòa			
2.1	Bơm nước thải	- Nhiệm vụ: bơm nước thải bể điều hòa sang bể Anoxic - Lưu lượng: 4,5 m ³ /giờ - Cột áp: 7m - Công suất: 0,4 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Nhật Bản

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

2.2	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
3	Bể Anoxic			
3.1	Máy khuấy chìm	- Nhiệm vụ: khuấy trộn giúp quá trình khử Nito đạt hiệu quả - Kiểu: khuấy chìm - Công suất: 0,7 kw - Động cơ: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Italy
4	Bể sinh học			
4.1	Máy thổi khí	- Nhiệm vụ: cấp dưỡng khí cho quá trình xử lý sinh học - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 3500mmAq - Công suất: 3 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	2	Japan
4.2	Đĩa phân phối khí	- Nhiệm vụ: khuếch tán khí vào nước thải - Kiểu: diffuser dạng đĩa, bọt khí mịn - Vật liệu: màng EPDM, khung PP - Đường kính: 277mm - Lưu lượng thiết kế: 0-9,5m³/giờ. đĩa - Diện tích bề mặt hoạt động:	1	USA
4.3	Giá thể vi sinh	- Nhiệm vụ: làm môi trường phát triển cho các quần thể vi sinh vật - Diện tích riêng bề mặt: 150 m²/m³ - Vật liệu: nhựa không tái chế	1	Việt Nam
4.4	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm - Thể tích: 300 lít	1	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.5	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA
4.6	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản
4.7	Thiết bị đo pH	- Nhiệm vụ: hiển thị pH trong nước thải - Khoảng đo: 0 - 14 - Độ chính xác: 0,1 - Kiểu đo: online - Kèm điện cực đo online	1	USA
4.8	Bơm tuần hoàn	- Nhiệm vụ: bơm nước thải tuần hoàn từ bể sinh học về bể Anoxic - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	1	Nhật Bản
5	Bể lắng			
5.1	Ống trung tâm	- Nhiệm vụ: tạo dòng chảy nhằm tăng hiệu quả tách cặn - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
5.2	Máng răng cưa	- Nhiệm vụ: thu nước sau lắng - Vật liệu: inox	1	Việt Nam
5.3	Tấm chắn bọt	- Nhiệm vụ: chặn văng bọt - Vật liệu: inox	1	Việt Nam

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

5.4	Bơm bùn	- Nhiệm vụ: bơm bùn từ bể lắng về bể chứa bùn, bể Anoxic, bể sinh học - Lưu lượng: 2,5 m³/giờ - Cột áp: 6,5m - Công suất: 0,25 kw - Điện áp: 3 pha 380V, 50 Hz	1	Nhật Bản
6	Bể khử trùng			
6.1	Bồn chứa dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: chứa dung dịch hóa chất - Kiểu: bồn đứng - Vật liệu: nhựa cao cấp - Đường kính thân bồn: 700mm - Chiều cao cả nắp: 935 mm - Thể tích: 300 lít	1	Việt Nam
6.2	Bơm định lượng dung dịch hóa chất	- Nhiệm vụ: bơm dung dịch hóa chất - Vật liệu: PVC/ teflon - Lưu lượng: 15 lít/giờ - Công suất: 0,042 kw - Điện áp: 1 pha 220V, 50 Hz	1	USA
6.3	Phao đo mực nước	- Nhiệm vụ: đóng ngắt bơm tự động - Loại: phao điện - Vật liệu: ABS - Vật liệu cáp: PVC	1	Nhật Bản

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)



HTXLNT công suất 100m³/ngày



HTXLNT nước thải lò hơi



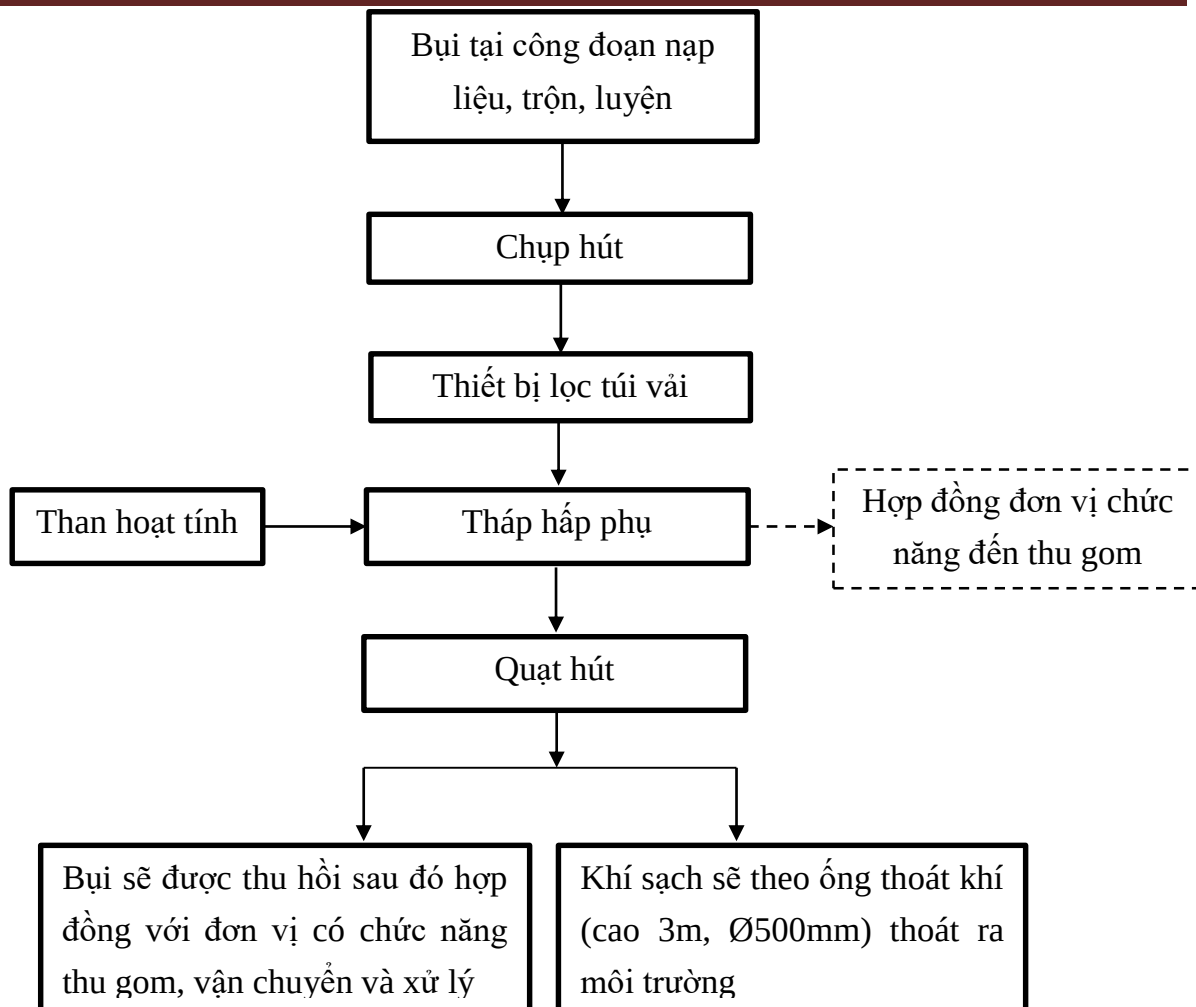
HTXLNT nước làm mát

Hình 3. 5. Các công trình xử lý nước thải tại nhà máy

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu, trộn, luyện

Để giảm thiểu bụi phát sinh từ công đoạn nạp liệu Công ty đã lắp đặt 04 hệ thống xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu. Quy trình xử lý bụi tại công đoạn nạp liệu của Công ty như sau:



Hình 3. 6. Quy trình công nghệ HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyện

❖ **Thuyết minh quy trình:**

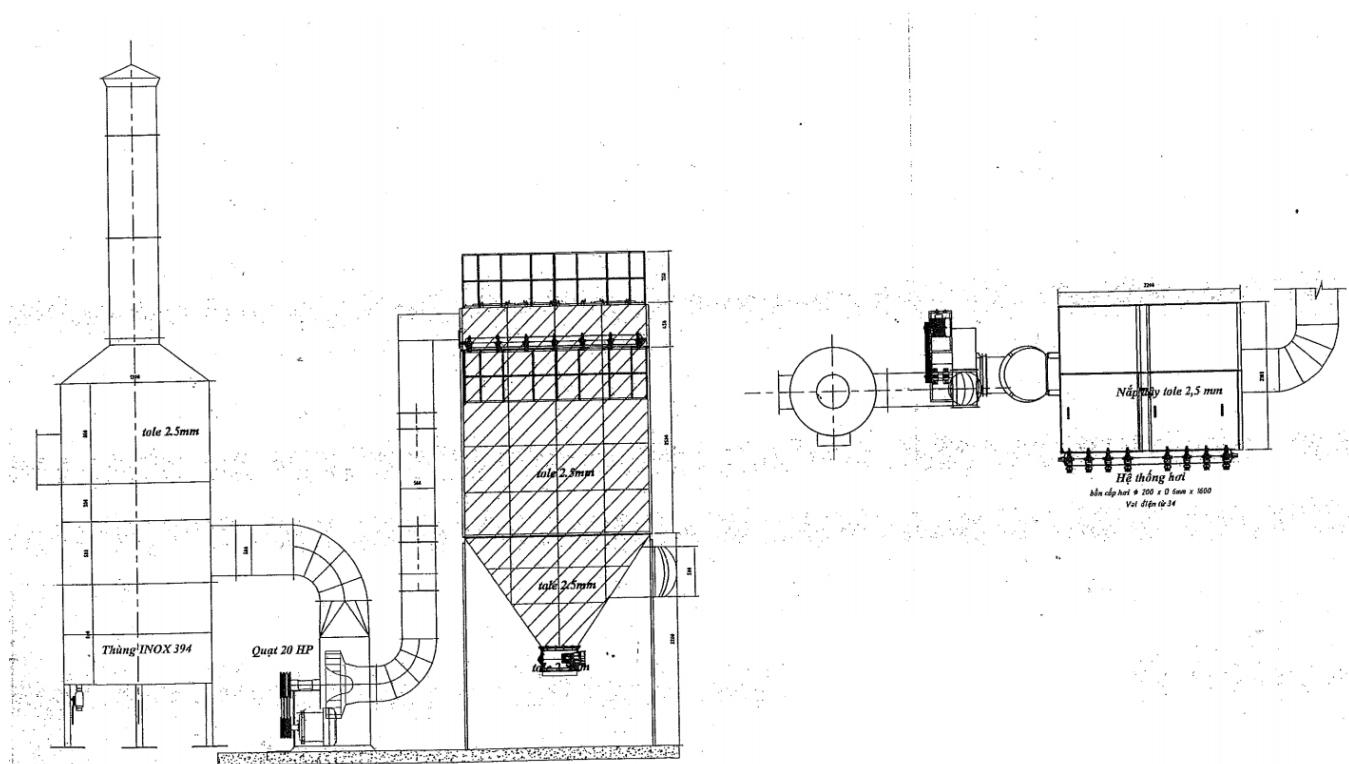
Khu vực nạp liệu được bố trí các chụp hút ngay tại vị trí phát sinh bụi dưới tác dụng của quạt hút 20HP bụi sẽ được thu gom về thiết bị lọc túi vải bằng hệ thống ống dẫn Ø300 - 500mm, để tránh tình trạng phát tán ra ngoài môi trường. Trong hệ thống lọc bụi túi vải có bố trí một quạt thổi nằm phía trên thiết bị nhằm phục vụ cho công tác giữ bụi. Khi cần giữ bụi, quạt sẽ hoạt động, thổi không khí đi thẳng vào lòng các túi vải, do đó không khí sẽ đi từ trong ra ngoài túi vải, đẩy các hạt bụi dính bên ngoài thành túi rơi xuống dưới đáy. Không khí sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải dưới tác dụng của quạt hút 20HP sẽ theo ống dẫn Ø500mm đi vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch sau khi qua tháp hấp phụ theo hệ thống ống thoát khí (với kích thước Ø500 mm và cao 3 m) sau đó thoát ra ngoài môi trường.

Phần bụi sau sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

❖ **Thông số kỹ thuật của hệ thống**

Bảng 3. 8. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)/hệ thống	Tổng số lượng
1	Quạt hút	Công suất 20HP	01	04
2	Chụp hút	Vật liệu: thép chịu nhiệt Tiết diện: 1m x 2m	02	08
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước: 2,2 x 2,1 x 4,9 (m)	01	04
4	Buồng lắng chứa bụi	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước 1,5x2x1,5 (m)	01	04
5	Tháp hấp phụ	Vật liệu tole 2,5mm Thùng inox 304 Kích thước Ø1,2 x 2,85 (m) Vật liệu lọc: lớp lọc than hoạt tính: mỗi lớp dày 105mm, khoảng cách giữ các lớp là 200mm. Có tổng cộng 10 lớp than hoạt tính (2 tháp có 3 lớp và 2 tháp có 2 lớp) Thể tích than hoạt tính cần sử dụng trong 1 lần là: $V = 10 \times [L \times W + (\pi D^2/4)/2] \times C = 10$ $\times [1,16 \times 0,8 + (\pi 1,2^2/4)/2] \times 0,105 =$ $2,16 \text{ m}^3$ Với tỷ trọng của than hoạt tính là 300 kg/m ³ , thì lượng than cần dùng là $2,16 \times$ $300 = 648 \text{ kg/lần}$ thay mới Tần suất thay: 3 tháng/lần	01	04
6	Hệ thống ống dẫn khí	Đường kính: 300-500 mm Vật liệu: thép chịu nhiệt	01	04
7	Ống thoát khí	Đường kính: 500 mm Chiều cao: 3m	01	04



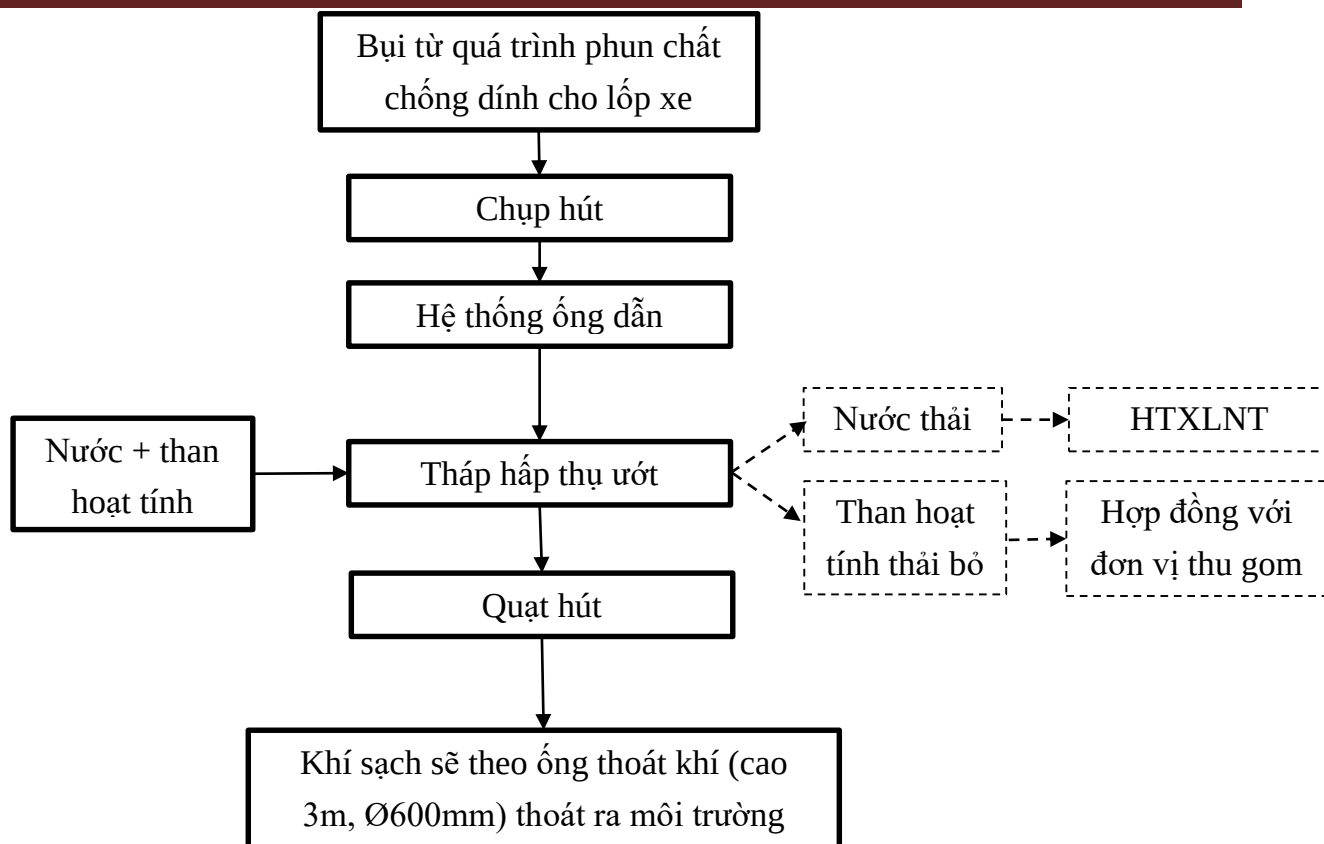
Hình 3. 7. Cấu tạo HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyên



Hình 3. 8. Hệ thống thu gom và HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyên

3.2.2. Biện pháp giảm bụi phát sinh từ quá trình phun chất chống dính trước khi lưu hóa

✚ Bụi từ quá trình phun chất chống dính cho lớp xe



Hình 3. 9. Quy trình công nghệ HTXL khí thải từ quá trình phun chất chống dính lớp xe

Khí thải phát sinh từ công đoạn phun chất chống dính lớp xe trước khi lưu hóa được thu gom bằng chụp hút sau đó theo hệ thống ống dẫn Ø600mm đưa về tháp hấp thụ ướt để xử lý bụi phát sinh dưới tác dụng của quạt hút 20HP. Bụi lẫn vào luồng khí sẽ được hấp thụ bằng nước, hơi hóa chất được hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch sau xử lý sẽ theo ống thoát khí cao 3m, Ø600mm thoát ra môi trường. Hệ thống được đặt bên ngoài xưởng gần khu vực phun chất chống dính lớp xe.

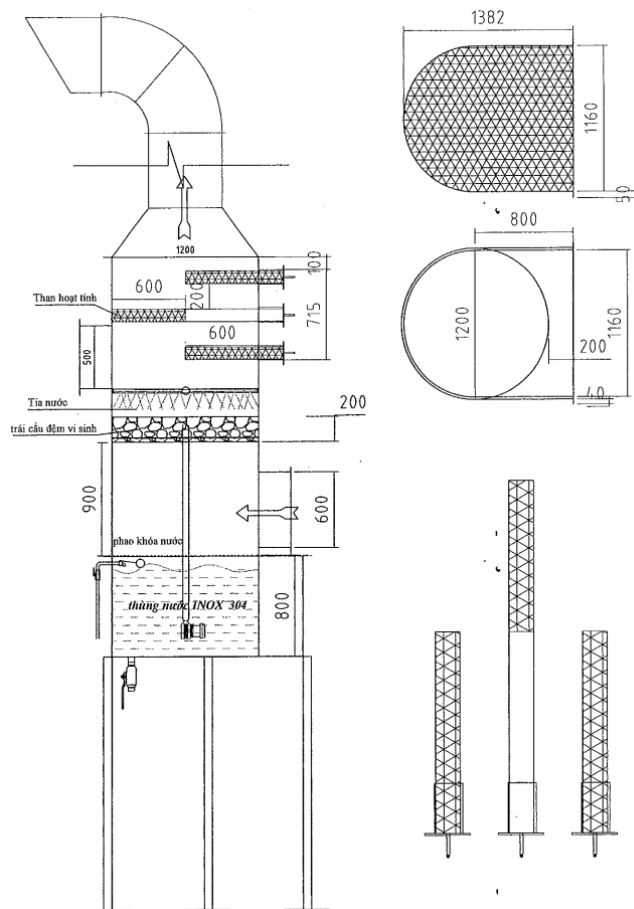
Thông số kỹ thuật của hệ thống

Bảng 3. 9. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải từ quá trình phun chất chống dính lớp xe

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)/hệ thống
1	Quạt hút	Công suất 20HP	01
2	Chụp hút	Vật liệu: thép chịu nhiệt Tiết diện: 1m x 2m	01
3	Tháp hấp phụ	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước Ø1,2 x 3 (m) Lớp đệm vi sinh: Ø1,2 x 0,2 (m)	01

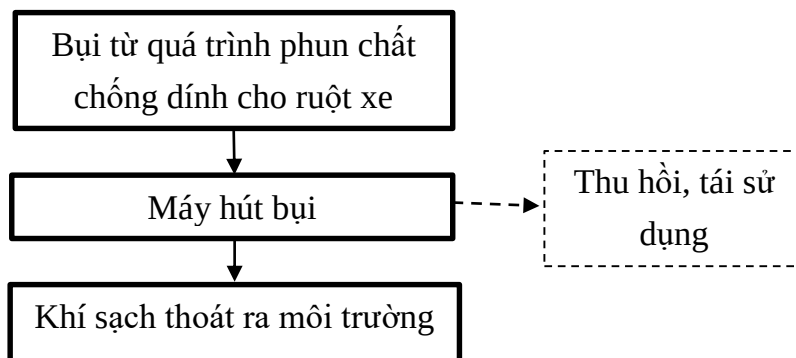
BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Thùng nước inox 304: Ø1,2 x 0,8 (m) Vật liệu lọc: lớp lọc than hoạt tính: 2 lớp, mỗi lớp dày 105mm, khoảng cách giữ các lớp là 200mm. Có 1 tháp than hoạt tính Thể tích than hoạt tính cần sử dụng trong 1 lần là: $V = 2 \times [L \times W + (\pi D^2/4)/2] \times C = 2 \times [1,16 \times 0,8 + (\pi 1,2^2/4)/2] \times 0,105 = 0,43 \text{ m}^3$ Với tỷ trọng của than hoạt tính là 300 kg/m³, thì lượng than cần dùng là 0,43 x 300 = 130 kg/lần thay mới Tần suất thay: 3 tháng/lần	
4	Hệ thống ống dẫn khí	Đường kính: 600 mm Vật liệu: thép chịu nhiệt	01
5	Ống thoát khí	Đường kính: 600 mm Chiều cao: 3m	01



Bảng 3. 10. Cấu tạo HTXL khí thải từ quá trình phun chất chống dính lốp xe

Bụi từ quá trình phun chất chống dính cho ruột xe



Bảng 3. 11. Quy trình công nghệ HTXL bụi từ quá trình phun chất chống dính cho ruột xe

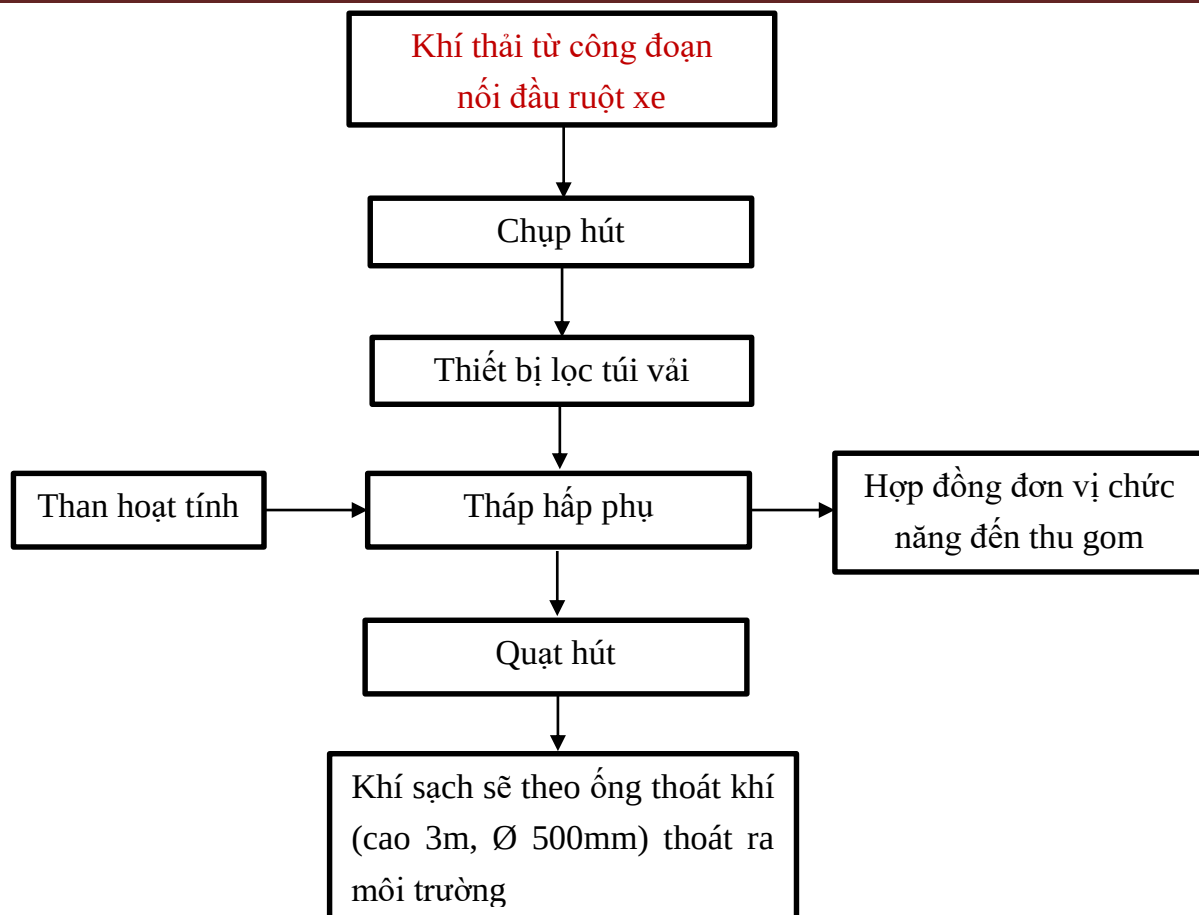
❖ Thuyết minh quy trình

Tại máy đùn, cao su sẽ được đùn thành các ống sẫm theo các kích thước khác nhau, đồng thời sẽ phun chống dính cho ruột xe. Bột chống dính thừa sẽ được máy hút bụi gắn liền vào dây chuyền đùn để thu gom bột chống dính, hạn chế được bụi phát sinh tại công đoạn này. Bột chống dính được thu hồi và tái sử dụng vào quy trình sản xuất. Công ty trang bị 2 máy hút bụi tạo 2 công đoạn phun chống dính cho ruột xe.



Bảng 3. 12. Máy hút bụi từ quá trình phun chất chống dính cho ruột xe

Khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe



Hình 3.10. Quy trình công nghệ HTXL khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe

❖ **Thuyết minh quy trình**

Tại từng máy nối đầu ruột xe được bố trí các chụp hút ngay tại vị trí phát sinh khí thải dưới tác dụng của quạt hút 20HP bụi sẽ được thu gom về thiết bị lọc túi vải bằng hệ thống ống dẫn Ø300 - 500mm, để tránh tình trạng phát tán ra ngoài môi trường. Trong hệ thống lọc bụi túi vải có bố trí một quạt thổi nằm phía trên thiết bị nhằm phục vụ cho công tác giữ bụi. Khi cần giữ bụi, quạt sẽ hoạt động, thổi không khí đi thẳng vào lòng các túi vải, do đó không khí sẽ đi từ trong ra ngoài túi vải, đẩy các hạt bụi dính bên ngoài thành túi rớt xuống dưới đáy. Không khí sau khi qua thiết bị lọc bụi túi vải dưới tác dụng của quạt hút 20HP sẽ theo ống dẫn Ø500mm đi vào tháp hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch sau khi qua tháp hấp phụ theo hệ thống ống thoát khí (với kích thước Ø500 mm và cao 3 m) sau đó thoát ra ngoài môi trường.

Phần bụi sau sẽ được thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

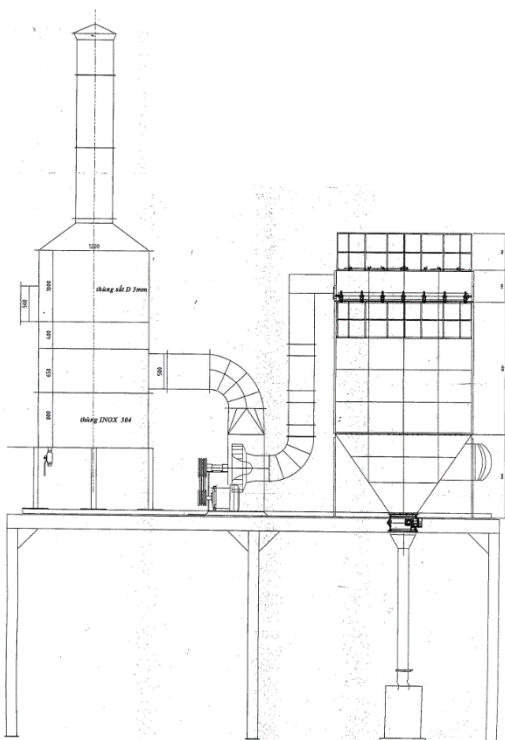
❖ **Thông số kỹ thuật của hệ thống**

Bảng 3. 13. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ quá trình nổi đầu ruột xe

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)/hệ thống
1	Quạt hút	Công suất 20HP	01
2	Chụp hút	Vật liệu: thép chịu nhiệt Tiết diện: 1m x 1m	16
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước: 2,2 x 2,1 x 4,9 (m)	01
4	Buồng lắng chứa bụi	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước 1,5x2x1,5 (m)	01
5	Tháp hấp phụ	Vật liệu tole 2,5mm Thùng inox 304 Kích thước Ø1,2 x 2,85 (m) Vật liệu lọc: lớp lọc than hoạt tính: 2 lớp, mỗi lớp dày 105mm, khoảng cách giữ các lớp là 200mm. Có 1 tháp than hoạt tính Thể tích than hoạt tính cần sử dụng trong 1 lần là: $V = 2 \times [L \times W + (\pi D^2/4)/2] \times C = 2 \times [1,16 \times 0,8 + (\pi 1,2^2/4)/2] \times 0,105 = 0,43 \text{ m}^3$ Với tỷ trọng của than hoạt tính là 300 kg/m ³ , thì lượng than cần dùng là 0,43 x 300 = 130 kg/lần thay mới	01
6	Hệ thống ống dẫn khí	Đường kính: 90-400 mm Vật liệu: thép chịu nhiệt	02
7	Ống thoát khí	Đường kính: 500 mm Chiều cao: 3m	01



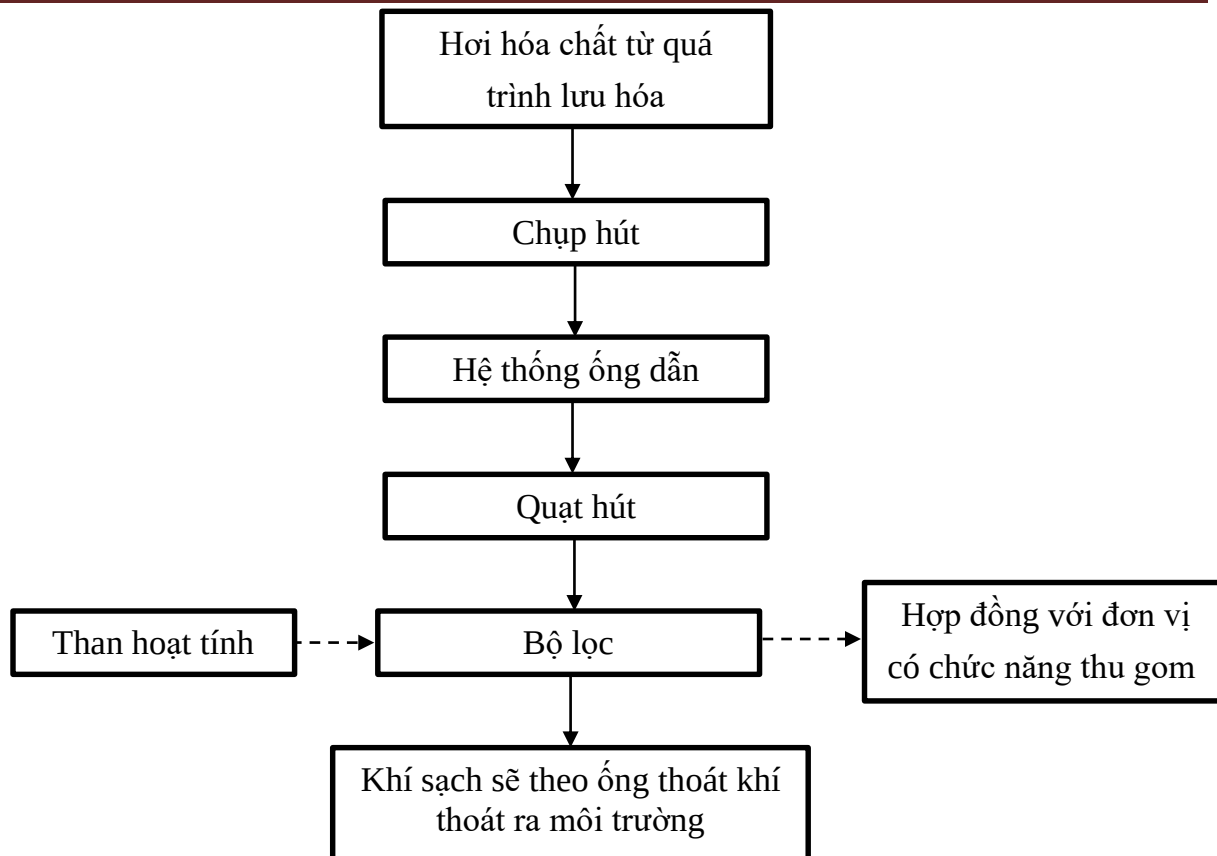
Hình 3. 10. Hệ thống chụp hút, ống thu gom khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe



Hình 3. 11. Cấu tạo HTXL khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe

3.2.3 Biện pháp giảm mùi, hơi hóa chất phát sinh từ quá trình lưu hóa

Dây chuyền sản xuất của nhà máy là dây chuyền kín hoàn toàn, nhiệt truyền trong quá trình lưu hóa là truyền nhiệt trực tiếp lên khuôn lốp, khuôn ruột xe do vậy sẽ hạn chế mùi, hơi hóa chất phát sinh. Tuy nhiên, để hạn chế tác động xấu của mùi và hơi hóa chất phát sinh đến mức thấp nhất, công ty đã lắp đặt chụp hút tại các máy lưu hóa để thu gom toàn bộ mùi, hơi hóa chất phát sinh theo ống dẫn đưa về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính trước khi thải ra môi trường.



Hình 3. 12. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa

Thuyết minh quy trình

Tại các máy lưu hóa sẽ lắp đặt các chụp hút gắn quạt hút có công suất khoảng 5HP để thu gom hơi hóa chất phát sinh từ công đoạn lưu hóa. Không khí có lẫn hơi hóa chất dưới tác dụng của quạt hút sẽ theo các ống dẫn đi vào bộ lọc bằng than hoạt tính. Khí sạch sau khi qua tháp hấp phụ theo hệ thống ống thoát khí thoát ra ngoài môi trường.

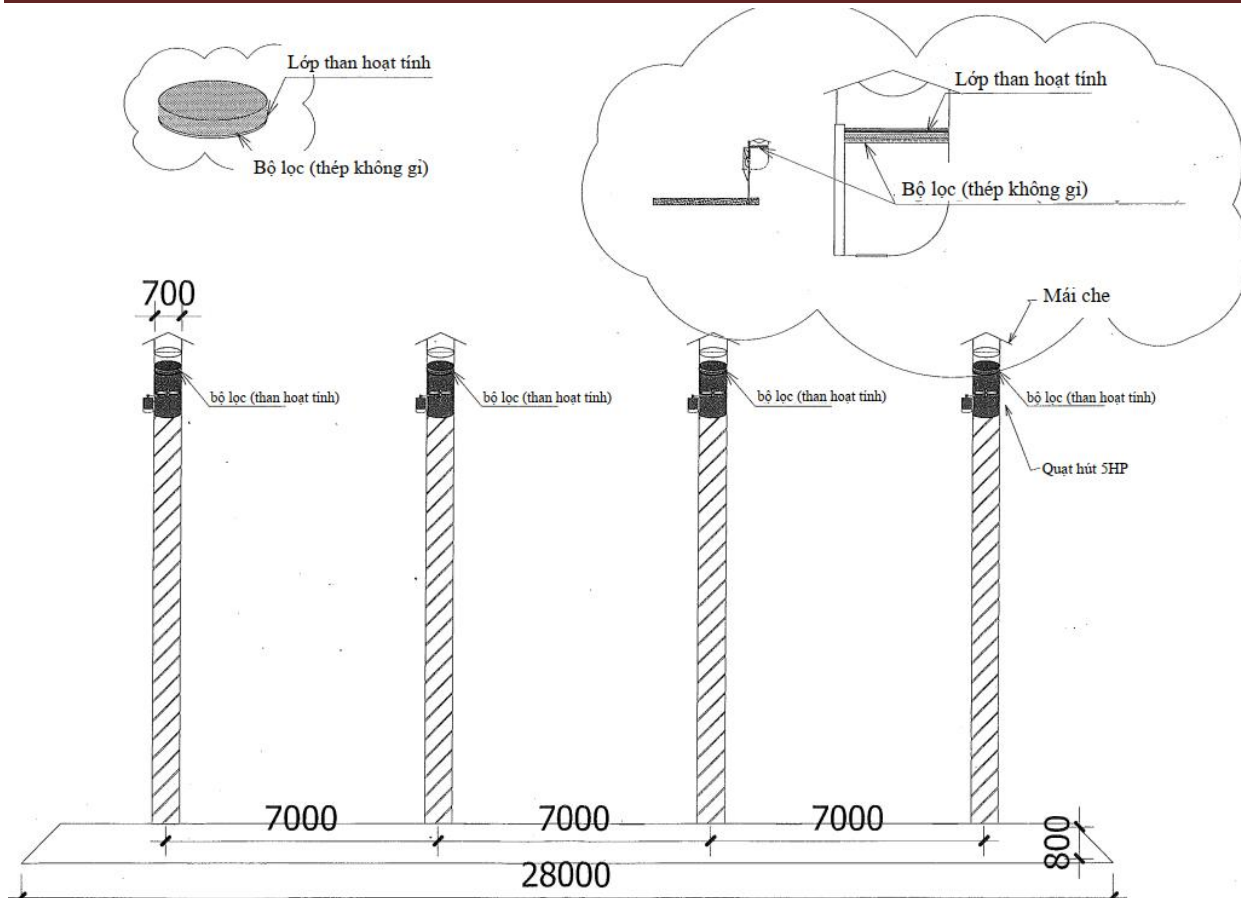
Ngoài ra, khu vực lưu hóa ruột xe, có bố trí thêm hệ thống hút hơi với 3 ống hộp 1.400 x 1.400 x 0,8 (mm) nhằm tăng cường thông thoáng nhà xưởng.

Bảng 3. 14. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất

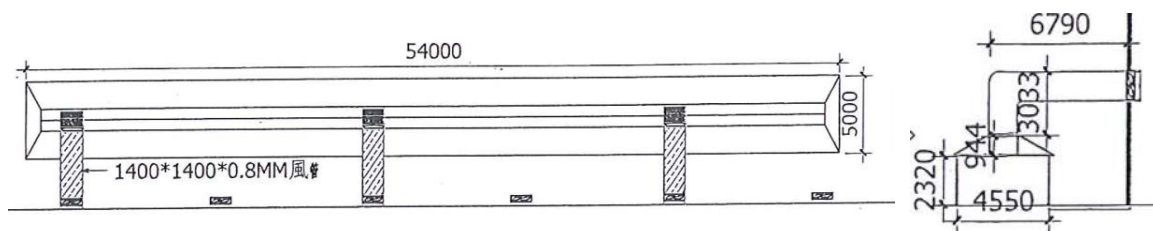
STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)		
			Khu vực sản xuất lốp xe	Khu vực sản xuất ruột xe	Tổng
1	Chụp hút	Vật liệu bằng thép Kích thước: 800 x 28000 mm	5	2	7
2	Quạt hút	Vận tốc dòng khí 2m/s Tiết diện S=(4x25) mm Công suất 5HP	19	8	27

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

STT	Thiết bị	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)		
			Khu vực sản xuất lớp xe	Khu vực sản xuất ruột xe	Tổng
		Lưu lượng: 6.500 m ³ /h Áp suất 200pa			
3	Ống hút hơi	Kích thước: 1400 x 1400 x 0,8 (mm)	-	3	3
4	Thiết bị hấp phụ bằng than hoạt tính	Hình tháp trụ đặt trong ống thải Vật liệu bộ lọc: thép không gỉ Kích thước: Ø600 x 50(mm)	19	-	19
		Hình tháp trụ đặt trong ống thải Vật liệu bộ lọc: thép không gỉ Kích thước: Ø700 x 50(mm)	-	8	8
5	Vật liệu hấp phụ than hoạt tính	Vật liệu lọc: lớp lọc than hoạt tính: 1 lớp dày 150mm. Thể tích than hoạt tính cần sử dụng trong 1 lần: Đối với lưu hoá lớp xe (8 ống thải): $V = 8 \times \pi D^2 / 4 \times C = 8 \times \pi 0,6^2 / 4 \times 0,15 = 0,34 \text{ m}^3$ Đối với lưu hoá ruột xe (5 ống thải): $V = 5 \times \pi D^2 / 4 \times C = 5 \times \pi 0,7^2 / 4 \times 0,15 = 0,29 \text{ m}^3$ Với tỷ trọng của than hoạt tính là 300 kg/m ³ , thì lượng than cần dùng là $(0,34 + 0,29) \times 300 = 189 \text{ kg/lần}$ thay mới			



Hình 3. 13. Cấu tạo hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa lốp xe và ruột xe



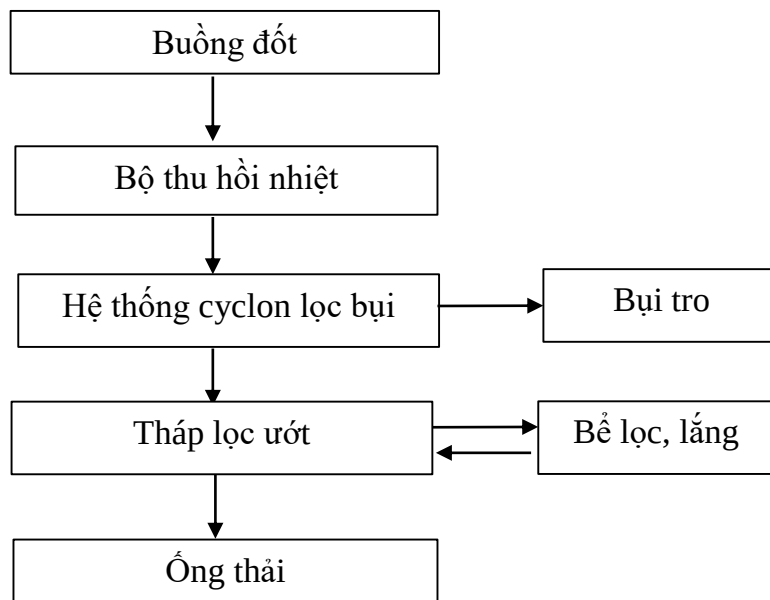
Hình 3. 14. Cấu tạo hệ thống hút hơi từ quá trình lưu hóa ruột xe



Hình 3. 15. Hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ quá trình lưu hóa lốp xe và ruột xe

3.2.4. Biện pháp xử lý khí thải lò hơi

Hệ thống sử dụng lò hơi sử dụng nhiên liệu Biomass 15 tấn và lò hơi 6 tấn. Quy trình xử lý khí thải lò hơi đốt nhiên liệu biomass của cơ sở như sau:



Hình 3. 16. Quy trình công nghệ HTXL lò hơi

Thuyết minh quy trình:

Quá trình đốt Biomass có những hạt bụi có kích thước và khối lượng rất nhỏ, do vậy chúng được áp lực của quạt thổi đẩy lên bay đi theo khói nóng và một phần bị cháy do nhiệt độ khí nóng tăng cao, ở đây bụi được đẩy lên phía trên nóc lò được quạt hút lấy ra khỏi lò với vận tốc khói đi trong ống khoảng 15 m/s rồi đi qua bộ thu hồi nhiệt cho sấy không khí, sau đó qua bộ hâm nước rồi vào cyclon lọc bụi. Ở đây những hạt có kích thước lớn (trên 5 μm) sẽ được giữ lại ở Cyclone, còn những hạt có kích thước nhỏ mịn tiếp tục ra khỏi Cyclone vào tháp lọc ướt thu giữ những hạt có kích thước nhỏ.

Xử lý bằng phương pháp Cyclon:

Khói sau khi ra khỏi buồng đốt của lò hơi chứa nhiều bụi được dẫn đến hệ thống cyclon lọc bụi. Bộ xử lý bụi bằng cyclon thực hiện trên nguyên tắc kết hợp lực ly tâm, lực quán tính với trọng lực để tách tro bụi ra khỏi khói cho rơi xuống đáy thùng và được nhân viên vận hành định kỳ đóng bao thông qua vít tải kín.

Khói chuyển động thẳng vuông góc với các miệng hút của cyclon; tại cyclon khói theo đường cong tiếp tuyến với vách ống nhỏ bên trong. Ở gần vách trong thì áp suất nhỏ còn ở càng xa vách áp suất khói càng lớn; chênh lệch áp này tạo nên chuyển động quay của dòng khói. Do lực ly tâm bụi văng ra đập vào thành ống và rơi xuống bункer của cyclon lớn; và được xả tro liên tục bằng vít tải kín vào nhà chứa được nhân viên vận hành đóng bao liên tục.

Không khí sạch theo ống thải của cyclon sau đó theo ống thải thoát ra ngoài. Tốc độ gió ở cửa ra khoảng 15 m/s. Hiệu quả xử lý của cyclon phụ thuộc đường kính của cyclon và kích thước hạt bụi. Vận tốc khối vào của cyclon khoảng 15 m/s, hạt bụi có thể lắng xuống.

Xử lý bằng tháp lọc ướt:

Khí thải sau khi ra khỏi cyclon vẫn còn chứa một ít hạt bụi có kích thước nhỏ mà cyclon không thể lọc hết được, các hạt bụi đó được đưa vào tháp lọc ướt hình trụ.

Trong tháp hấp thụ dòng khí sẽ được phân bố vào thiết bị ở phía dưới và dùng dung dịch hấp thụ là nước sẽ được phân bố theo chiều ngược lại. Nước được bơm ly tâm vận chuyển từ bể chứa dung dịch hấp thụ, qua bộ phân phối tạo thành những giọt lỏng kích thước bé, phun đều vào thiết bị.

Tháp có cấu tạo hai tầng, trong mỗi tầng đều có chứa vật liệu tiếp xúc với bề mặt riêng lớn và độ rỗng cao. Quá trình xử lý chia làm hai giai đoạn. Tại phần dưới của thiết bị xử lý, dòng khí và dung dịch hấp thụ tiếp xúc với nhau tại màng nước trên bề mặt vật liệu. Trước tiên các hạt bụi có kích thước bé sẽ bị thấm ướt và bị hút bởi các hạt chất lỏng và các thành phần ô nhiễm như SO, NO, CO...sẽ được hấp thụ một phần. Một quá trình khác diễn ra ở tầng thiết bị thứ nhất là trao đổi nhiệt. Dòng khí từ nhiệt độ cao sẽ nguội dần, quá trình khử triet để các thành phần ô nhiễm sẽ diễn ra ở tầng trên của tháp.

Dòng khí ở nhiệt độ cao vào tháp gặp dòng nước phun thành tia, chuyển động va đập và bám vào các hạt bụi, làm tăng trọng lượng và tăng độ dính kết các hạt bụi, kết hợp với khối bị giảm nhiệt độ đột ngột làm bụi mất động năng nên bị giữ lại. Mặt khác, khi dòng khí vào trong tháp nhiệt độ còn khá cao, khi chuyển động bị thay đổi dòng hoặc chuyển động xoáy mà tiếp xúc với nước phun hay nước bám ở thành thiết bị gây mất động năng, quá trình khử bụi tiếp tục tiến hành theo cơ chế trên. Lượng nước phun tùy thuộc vào nhiệt độ và lượng bụi chứa trong khí thải. Tháp lọc khử được rất nhiều loại bụi với hiệu suất khá cao có thể đạt từ 80 - 85%.

Phần khí sau khi qua tháp lọc sẽ được hút thải ra môi trường qua ống thải cao 11m, đường kính 0,4m. Dòng khí sau khi ra khỏi thiết bị xử lý sẽ là khí sạch đạt các tiêu chuẩn môi trường theo QCVN 19:2009/BTNMT cột B.

✓ Xử lý bụi tro

Nguồn bụi tro phát sinh ra trong quá trình hoạt động của lò hơi được phân loại và thu gom riêng

- Tro bay được thu hồi bởi hệ thống thu hồi bụi Cyclon và tháp lọc ướt. Phần lớn khoảng 99% bụi được thu hồi bởi hệ thống này. Nhiệt độ tại ống khói giảm còn khoảng dưới 120°C và được thải ra môi trường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

- Tro được tích dưới thùng chứa và được thải ra liên tục nhờ van xoáy kín. Từ đây nhờ vít tải chuyển vào bao/thùng chứa tro (lượng tro chiếm khoảng 2-7% tùy vào nguyên liệu đầu vào)

Thông số kỹ thuật của hệ thống

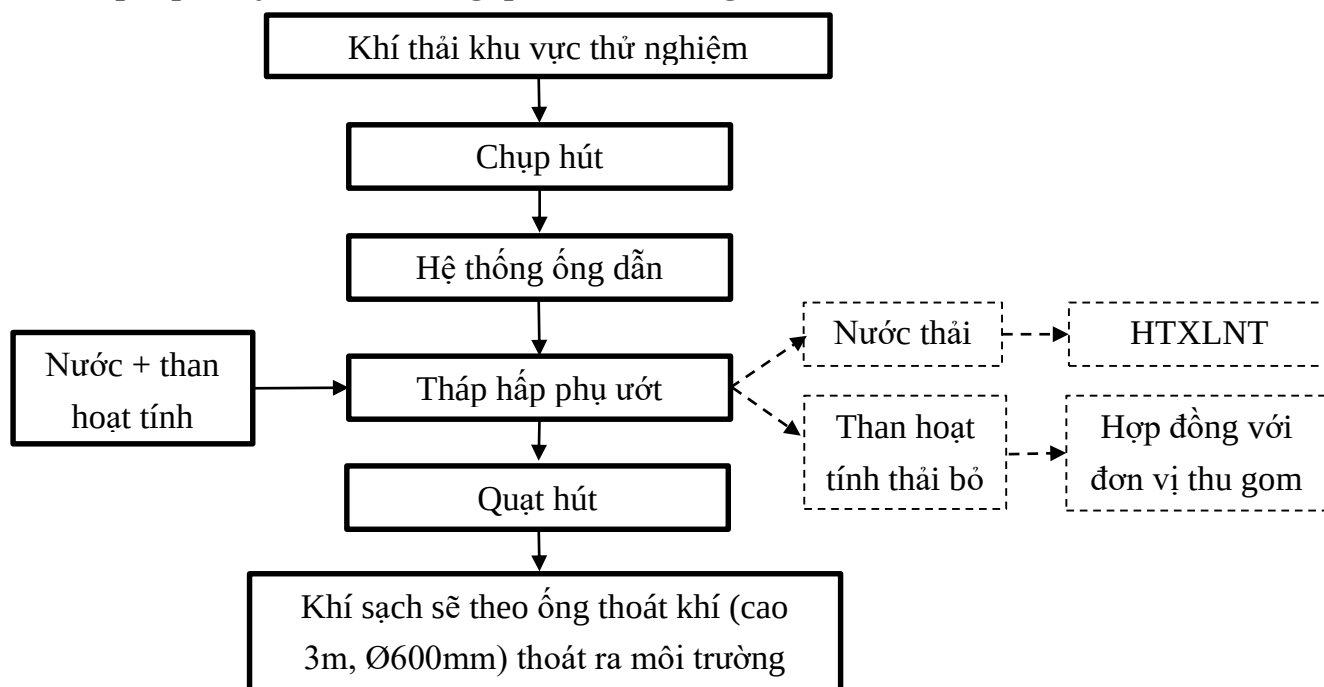
Bảng 3. 15. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass

TT	Hạng mục	Quy cách, kết cấu	Đơn vị	Số lượng
Hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass 6 tấn				
1	Quạt hút khói lò hơi	Công suất : 30 kW	Cái	01
2	Thiết bị thu bụi sơ cấp	Vật liệu: thép 5 mm Kích thước: D x R x C =1.500 x 850 x 4.500 (mm)	Cái	01
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Vật liệu: thép 5mm Kích thước: D x R x C =1.270 x 1.630 x 3.830 (mm) Năng suất lọc: 8.000 m ³ /h	Cái	01
4	Tháp hấp thụ	Vật liệu: thép 5mm Kích thước: D x R x C =5.000 x 3.100 x 5.500 (mm)	Cái	01
5	Ống khói	Đường kính: Ø1.900mm Chiều cao: 24,5 m Vật liệu: thép 5mm	Cái	01
Hệ thống xử lý khí thải lò hơi Biomass 15 tấn				
1	Quạt hút khói lò hơi	Công suất : 110 kW	Cái	01
2	Thiết bị thu bụi sơ cấp	Vật liệu: thép 5 mm Kích thước: D x R x C =1.600 x 1.500 x 5.400 (mm)	Cái	01
3	Thiết bị lọc bụi túi vải	Vật liệu: thép 5mm Kích thước: D x R x C =2.000 x 2.420 x 5.200 (mm) Năng suất lọc: 45.000 m ³ /h	Cái	01
4	Tháp hấp thụ	Vật liệu: thép 5mm Kích thước: Ø7 x 12 (m)	Cái	01
5	Ống khói	Vật liệu: thép 5mm Kích thước: Ø3,2 x 24 (m)	Cái	01



Hình 3. 17. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

3.2.5. Biện pháp xử lý khí thải trong quá trình thử nghiệm



Hình 3. 18. Quy trình công nghệ HTXL hơi hóa chất khu vực thử nghiệm

Thuyết minh quy trình:

Khí thải phát sinh từ khu vực thử nghiệm kéo được thu gom bằng chụp hút sau đó theo hệ thống ống dẫn Ø600mm đưa về tháp hấp thụ ướt để xử lý bụi phát sinh dưới tác dụng của quạt hút 20HP. Bụi lẫn vào luồng khí sẽ được hấp thụ bằng nước, hơi hóa chất được hấp phụ bằng than hoạt tính. Khí sạch sau xử lý sẽ theo ống thoát khí cao 3m, Ø600mm thoát ra môi trường. Hệ thống được đặt bên ngoài xưởng gần khu vực thử nghiệm.

Thông số kỹ thuật của hệ thống

Bảng 3. 16. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý khí thải khu vực thử nghiệm

TT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật	Số lượng (cái)/hệ thống
1	Quạt hút	Công suất 20HP	01
2	Chụp hút	Vật liệu: thép chịu nhiệt Tiết diện: 1m x 2m	01
3	Tháp hấp phụ	Vật liệu tole 2,5mm Kích thước Ø1,2 x 3 (m) Lớp đệm vi sinh: Ø1,2 x 0,2 (m) Thùng nước inox 304: Ø1,2 x 0,8 (m) Vật liệu lọc: lớp lọc than hoạt tính: 1 lớp dày 105mm. Có 1 tháp than hoạt tính Thể tích than hoạt tính cần sử dụng trong 1 lần là: $V = [L \times W + (\pi D^2/4)/2] \times C = [1,16 \times 0,8 + (\pi 1,2^2/4)/2] \times 0,105 = 0,22 \text{ m}^3$ Với tỷ trọng của than hoạt tính là 300 kg/m ³ , thì lượng than cần dùng là 0,21 x 300 = 63 kg/lần thay mới	01
4	Hệ thống ống dẫn khí	Đường kính: 600 mm Vật liệu: thép chịu nhiệt	01
5	Ống thoát khí	Đường kính: 600 mm Chiều cao: 3m	01



3.3.1. Công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

Chất thải sinh hoạt

- Khu vực văn phòng: Mỗi phòng có 01 thùng loại nhỏ 60 lít để chứa chất thải rắn văn phòng.
- Khu vực nhà xưởng: 03 thùng loại to 120 lít được bố trí tại đầu, giữa và cuối mỗi xưởng.
- Các vị trí khác 02 thùng 120 lít.
- Công ty ký hợp đồng với Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Vương Đại Nghĩa đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định. *(hợp đồng đính kèm ở Phụ lục).*

Nhân viên vệ sinh nhà máy có trách nhiệm thu gom, tập kết nguồn thải này theo đúng quy định về phân loại thu gom và xử lý rác thải do công ty ban hành.

Chất thải công nghiệp

Khu chứa chất thải thông thường được xây dựng có tổng diện tích 188 m² phân thành 6 kho chứa gồm: kho phuy sắt (diện tích 28 m²), kho nylon thải (diện tích 28 m²), kho lớp phế (diện tích 42 m²), kho bao bì thải (diện tích 42 m²), kho phế sắt thép (diện tích 42 m²) và kho pallet (diện tích 34 m²).

Chất thải phân loại và lưu chứa tại từng kho riêng biệt, được Công ty hợp đồng với những đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Chất thải sinh hoạt được Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH MTV Vương Đại Nghĩa đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định

Chất thải công nghiệp thông thường được Công ty ký hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương đến thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định.



Hình 3. 20. Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường

3.3.2. Chứng loại, khối lượng chất thải rắn thông thường phát sinh

➤ **Chất thải sinh hoạt**

Chất thải sinh hoạt: phát sinh từ hoạt động sinh hoạt hàng ngày của công nhân viên. Theo thống kê, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh tối đa như sau:

Bảng 3. 17. Khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh

Nguồn phát sinh	Đơn vị	Khối lượng
Chất thải sinh hoạt phát sinh	kg/ngày	422,5

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Thành phần chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ cơ sở có thể tham khảo ở bảng sau:

Bảng 3. 18. Thành phần của rác thải sinh hoạt

STT	Thành phần	Tỷ lệ (%)
I	Chất thải hữu cơ	55,24
1	Rau củ, bã mía, lá cây, cơm thừa, lá cây	55,24
II	Chất thải có thể tái chế	32,09
2	Nylon	17,07
3	Nhựa tái chế	0,33
4	Bao cát	0,37
5	Kim loại	0,33
6	Giấy	1,63
7	Giày dép	1,39
8	Thành phần tơ sợi (Vỏ dừa, cành cây to, dây Nylon,...)	10,97
III	Khác	12,66
9	Vải	11,11
10	Tả, giấy vụn, nút xốp, hộp cơm,...	0,32
11	Thủy tinh, sành sứ, xà bần	1,23
Tổng cộng		100,00

(Nguồn: Đề án thí điểm phân loại rác tại nguồn tỉnh Bình Dương, 2017)

Bảng trên cho thấy, các chất thải rắn loại này chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy và phát sinh với khối lượng khá lớn. Nếu lượng chất thải này không được lưu trữ và quản lý tốt thì nó sẽ là môi trường thuận lợi để các vật mang mầm bệnh sinh sôi, phát triển như: ruồi, muỗi, chuột, gián,...gây nên mùi hôi thối, làm mất vệ sinh và mỹ quan của nhà máy và ảnh hưởng đến sức khỏe của các công nhân viên tại nhà máy.

➤ **Chất thải sản xuất**

Trong quá trình hoạt động, chất thải rắn sản xuất phát sinh chủ yếu là phế phẩm như lớp phế, dây thép thải, vải vụn, bao bì hư hỏng,... Theo thực tế phát sinh tại cơ sở, chất thải sản xuất phát sinh từ hoạt động của cơ sở có thành phần, khối lượng chất thải cụ thể như sau:

Bảng 3. 19. Khối lượng chất thải rắn sản xuất

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Vải bố thải	2.730
2	Bao bì hư hỏng	6.880

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Các chất thải này thường tro về mặt hóa học, ít gây các tác động trực tiếp đến môi trường và có thể tận dụng cho một số mục đích nhất định. Tuy nhiên, nếu trong thời gian hoạt động

mà không có kế hoạch thu gom cũng sẽ ảnh hưởng nhiều quá đến quá trình sản xuất và sẽ ảnh hưởng xấu đến mỹ quan của khu vực, do đó Công ty sẽ tiến hành thu gom và có biện pháp xử lý hợp lý.

3.4. Công trình lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

3.4.1. Công trình lưu giữ chất thải nguy hại

Khu chứa chất thải nguy hại được xây dựng 1 nhà kho với diện tích 42 m², có tường tole bao quanh, nền chống thấm bằng bê tông, có mái che để nước mưa và gờ ngăn cản nước mưa chảy tràn, trang bị các thùng chứa riêng cho từng loại chất thải; trên thùng có dán nhãn thông tin về tên chất thải, biển cảnh báo, dán nhãn cho từng khu vực lưu trữ chất thải. Công ty quản lý và xử lý chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Hiện nay, Công ty có Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và hợp đồng với Chi nhánh xử lý chất thải - Công ty Cổ phần Nước – Môi trường Bình Dương để thu gom và xử lý theo đúng quy định.



Hình 3. 21. Kho chứa chất thải nguy hại

3.4.2. Chứng loại, khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Theo thống kê, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động của cơ sở bao gồm các loại dầu nhớt thải (phát sinh từ quá trình bảo trì máy móc thiết bị), bao bì mềm thải dính thành phần nguy hại (đựng hoá chất), than hoạt tính thải (từ các HTXL khí thải). Thành phần, khối lượng chất thải nguy hại cụ thể như sau:

Bảng 3. 20. Thành phần và khối lượng chất thải nguy hại

STT	Loại chất thải	Mã CTNH	Đặc tính	Số lượng trung bình (kg/năm)
1	Các loại dầu động cơ, hộp số bôi trơn khác	17 02 04	Lỏng	1.300
2	Keo thải	80301	Rắn	870
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	180103	Rắn	400
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại	180102	Rắn	200
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	5.180
6	Các loại chất thải khác	191202	Rắn	4.60
7	Than hoạt tính thải	18 02 01	Rắn	350
TỔNG				12.560

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Ghi chú:

Mã CTNH theo Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn và rung động phát sinh từ cơ sở chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân trong nội bộ sản xuất. Qua phân tích các nguồn phát sinh tiếng ồn, để hạn chế ảnh hưởng của tiếng ồn và rung động tới môi trường và sức khỏe của công nhân trực tiếp sản xuất, doanh nghiệp đang áp dụng các biện pháp sau:

- Thực hiện các biện pháp kỹ thuật và quản lý giảm thiểu tác động của tiếng ồn, bố trí thời gian lao động thích hợp tại các khâu gây ồn, lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su để giảm ồn, rung
- Trong quá trình sản xuất thường xuyên bảo dưỡng, kiểm tra độ cân bằng của máy, độ mài mòn của các chi tiết, tra dầu mỡ và thay thế các chi tiết bị mài mòn.
- Công nhân lao động trực tiếp tại khu vực ồn lớn sẽ được trang bị nút tai chống ồn và thường xuyên kiểm tra, theo dõi chặt chẽ quá trình thực hiện.
- Bộ phận kỹ thuật hay an toàn lao động của nhà máy thực hiện công tác tuyên truyền về tác hại của tiếng ồn để người lao động tự bảo vệ mình.
- Tăng cường khám sức khỏe định kỳ cho người lao động để phát hiện kịp thời và sớm nhất căn bệnh nghề nghiệp phát sinh từ nguồn ô nhiễm trên.

Theo kết quả đo đạc, độ ồn tại xưởng sản xuất đều rất thấp so với QCVN 24:2016/BYT cho thấy các biện pháp quản lý tiếng ồn mà Công ty đang áp dụng đều rất hiệu quả (đính kèm kết quả phân tích ở phần phụ lục).

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Sự cố của HTXLNT

Vệ sinh đường cống thoát nước thải, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải

Thường xuyên kiểm tra, kiểm soát hoạt động của hệ thống đường ống để kịp thời phát hiện rò rỉ, thay thế cải tạo các thiết bị hư hỏng ảnh hưởng đến hệ thống xử lý.

Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo trì tuyến đường ống, bể đỡ ống để có đánh giá và thay thế cần thiết.

Xây dựng phòng vận hành phục vụ cho hệ thống xử lý nước thải, trong đó cần cử người chuyên làm công tác vận hành hệ thống xử lý. Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống. Tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải.

Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Bảo dưỡng van theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

Khi có sự cố xảy ra nhanh chóng tìm hiểu nguyên nhân sự cố và khắc phục kịp thời không để nước thải chưa xử lý vượt quy chuẩn xả thải ra môi trường.

3.6.2. Sự cố của bể tự hoại

Thường xuyên kiểm tra các chỗ có khả năng rò rỉ khí như đường ống, van khí, chỗ nối,... Khu vực hầm cầu phải được vệ sinh, bơm hút thường xuyên để hạn chế khí sinh học tích tụ nhiều tạo môi trường nguy hiểm cháy, nổ.

Các khu vực phát sinh khí sinh học đều phải sử dụng các thiết bị điện phòng nổ phù hợp. Nghiêm cấm tuyệt đối bất kỳ nguồn lửa, nguồn nhiệt nào (cắm lửa, hút thuốc, sóng điện từ) ở khu vực bể tự hoại, ở những nơi có khí thoát ra ngoài do đường ống hở.

3.6.3. Sự cố của hệ thống xử lý bụi, khí thải

Thiết kế, xây dựng hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy chuẩn, công suất xử lý đảm bảo xử lý triệt để khí thải phát sinh.

Giao công nhân vận hành, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải, đảm bảo hệ thống hoạt động liên tục.

Thường xuyên kiểm tra máy móc, thiết bị trong hệ thống hút khí thải phát sinh từ nhà xưởng, hệ thống xử lý khí thải. Khi hệ thống xử lý xảy ra sự cố, nhà máy tạm thời dừng hoạt

động tại các điểm có sự cố để khắc phục hệ thống giảm thiểu các tác động. Đồng thời trang bị đồ dùng bảo hộ lao động cho công nhân làm việc trong phân xưởng.

3.6.4. Sự cố của kho lưu giữ chất thải rắn

Cơ sở giao cho người chịu trách nhiệm thu gom chất thải phải thống kê lượng chất thải phát sinh hàng ngày.

Trong trường hợp kho chứa bị quá tải cơ sở sẽ tăng tần suất thu gom vận chuyển chất thải.

Đối với sự cố thùng chứa chất thải lỏng bị rò rỉ, tràn đổ: cần sử dụng các biện pháp như dùng cát khô, bột, các dụng cụ bao gói phù hợp để ngăn cản sự phát tán của chất thải ở khu vực đó rồi thông báo ngay cho cơ quan chức năng xử lý.

Người phụ trách thu gom chất thải phải được đào tạo để phân loại đúng chất thải không để xảy ra sai sót trong quá trình phân loại và phải được đào tạo biết kiểm tra an toàn kho chứa chất thải, dự báo được trước sự cố để có biện pháp phòng ngừa kịp thời.

Cơ sở thuê đơn vị có đầy đủ chức năng để vận chuyển chất thải xử lý theo đúng quy định, giám sát nhà thầu thực hiện các biện pháp an toàn trong vận chuyển và yêu cầu nhà thầu trang bị các biện pháp ứng phó phòng trường hợp xảy ra các sự cố.

3.6.5. Sự cố cháy nổ

Công ty đã lắp đặt hệ thống báo cháy và chữa cháy tuân theo các quy định của luật PCCC, các quy định liên quan do Việt Nam quy định. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy và xác nhận nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy. Biện pháp ngăn ngừa và ứng phó như sau:

Phòng cháy:

- Tủ điện được đặt nơi riêng biệt, cách ly với khu sản xuất; đường dây điện đều tính dư tải và đi trong các máng dây đảm bảo an toàn cháy nổ, chia ra thành nhiều tủ điện khác nhau và hạn chế sử dụng đồng loạt các motor.
- Gắn trụ chống sét trên mái nhà xưởng và được tiếp đất cẩn thận.
- Triệt để tuân theo các quy định về phòng hoả, chống sét mà Nhà nước đã ban hành.
- Kho chứa vật liệu dễ cháy có bố trí sẵn các dụng cụ chữa cháy, thùng đựng cát khô, bình bột dập lửa, bể nước và các lối ra phụ.
- Cấm dùng ngọn lửa trần trong môi trường dễ cháy. Không mài các dụng cụ kim loại không để trở thành nguồn phát nhiệt gây cháy nổ, nghiêm cấm việc đốt lửa sưởi ấm, đun nước, nấu ăn trong nhà xưởng.
- Công nhân, thủ kho, bảo vệ cũng được huấn luyện chữa cháy bằng bình xịt.
- Kho bãi chứa vật liệu được sắp xếp hợp lý, thuận tiện, an toàn, đúng theo qui định về PCCC.

- Quy định không được phép hút thuốc lá và ăn uống trong khu vực nhà xưởng;
- Không cho bất kì cá nhân nào mang các vật dụng có khả năng phát sinh lửa vào khu vực đã được quy định, nhất là các khu vực dễ cháy.
- Trang bị hệ thống báo cháy khi có sự cố, và chấp hành nghiêm chỉnh những qui định về an toàn phòng cháy chữa cháy cho khu vực nhà kho.
- Xây dựng các bảng hướng dẫn quy trình nghiêm ngặt trong việc bảo trì, sửa chữa các thiết bị máy móc tại các khu vực sản xuất.
- Trang bị các dụng cụ phòng cháy chữa cháy như: bình CO₂, bình bột hóa chất,... tại khu vực văn phòng và nhà xưởng. Các phương tiện chữa cháy được bố trí phân tán dàn đều tại các phân xưởng rất dễ thấy và dễ lấy.
- Đường nội bộ rộng và vào tận các khu vực nhà xưởng, văn phòng nên khi có sự cố, xe chữa cháy có thể vào tận nơi để khắc phục.
- Bố trí các sơ đồ thoát hiểm tại khu vực mọi người quan sát thấy.
- Hệ thống cấp điện cho Nhà máy và hệ thống chiếu sáng bảo vệ được thiết kế độc lập, an toàn, có bộ phận ngắt mạch khi có sự cố chập mạch trên đường dây tải điện.
- Các máy móc, thiết bị có lý lịch kèm theo và được đo đạc theo dõi thường xuyên các thông số kỹ thuật.
- Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, phương tiện PCCC.
- Thường xuyên nhắc nhở công nhân tuân thủ công tác phòng cháy chữa cháy. Dụng cụ PCCC (bình CO₂, xẻng, thang, gàu, máy bơm nước . . .) để đúng nơi qui định, không được tự ý di chuyển hoặc lấy sử dụng vào việc khác. Sau khi dập lửa xong phải để dụng cụ vào vị trí cũ và báo ngay cho cán bộ phụ trách kiểm tra.
- Bố trí các cửa an ninh, máng nước, cửa thoát hiểm cho phù hợp... Thường xuyên kiểm tra, bảo trì chúng. Thiết lập các rào chắn an toàn cần thiết và định kỳ diễn tập các hoạt động ứng phó khi có sự cố xảy ra.
- Tăng cường quản lý an toàn, thiết lập giám sát tại các khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố để kịp thời có các biện pháp xử lý cần thiết.

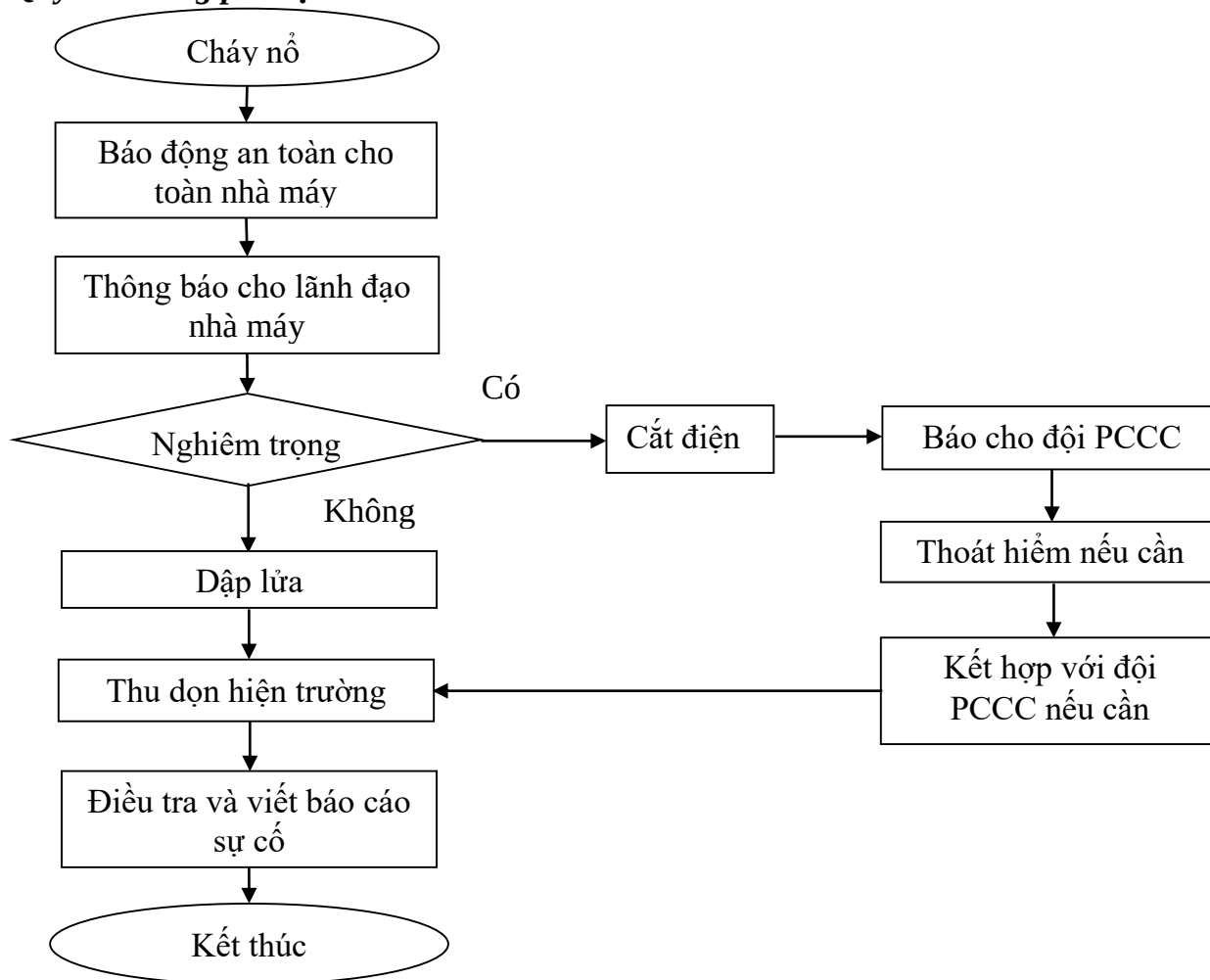
Quy trình phòng chống và ứng cứu sự cố cháy nổ:

- Công ty sẽ thành lập đội xung kích phòng cháy chữa cháy của mình. Đội này sẽ được Công an phòng cháy chữa cháy của địa phương đào tạo và huấn luyện. Định kỳ thời gian sẽ được ôn luyện và thực tập cứu hoả bộ phận dễ gây cháy nổ.
- Tại các nơi dễ cháy nổ, lắp đặt hệ thống báo cháy, hệ thống thông tin, báo động. Các phương tiện PCCC được kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ và luôn ở trong tình trạng sẵn sàng hoạt động.

- Các máy móc thiết bị làm việc ở nhiệt độ và áp suất cao đều có hồ sơ lý lịch được kiểm tra, đăng kiểm định kỳ.
- Các loại nhiên liệu được lưu giữ trong kho được cách ly, tránh xa nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện. Khoảng cách an toàn giữa các công trình là 12 – 20m để ô tô cứu hoả có thể tiếp cận dễ dàng.
- Cấm công nhân hút thuốc, mang bật lửa và các dụng cụ phát ra lửa trong khu vực dễ cháy.
- Chủ đầu tư sẽ phối hợp với Công an PCCC địa phương để xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy cho toàn Công ty, bố trí cho đội xung kích cùng công nhân tập dợt theo các phương án đã lập.

Biện pháp chữa cháy:

Quy trình ứng phó sự cố



Hình 3. 22. Quy trình ứng phó sự cố cháy nổ

3.6.6. Tai nạn lao động

Trong lao động sự cố không mong muốn gây thiệt hại về người và phương tiện gọi là tai nạn lao động. Dù không mong muốn song các tai nạn thường xảy ra. Các nguyên nhân dẫn

đến tai nạn rất đa dạng và có thể chia làm 2 nhóm: nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan từ việc quản lý cho đến ý thức của chính người lao động.

Các tai nạn lao động có thể xảy ra do sự bất cẩn về điện, vận hành máy móc và rơi hàng hoá khi bốc dỡ. Xác suất xảy ra các sự cố này tùy thuộc vào việc chấp hành các nội quy và quy tắc an toàn trong lao động của công nhân trong quá trình làm việc. Mức độ tác động có thể gây ra thương tật hay thiệt hại tính mạng cho người lao động.

Các biện pháp phòng ngừa và ứng phó với tai nạn lao động như sau:

- Tuân thủ các quy phạm về chế độ vận hành, bảo trì, sửa chữa các máy móc, thiết bị sản xuất để đảm bảo hoạt động an toàn và tính hiệu quả của thiết bị.
- Sắp xếp bố trí các máy móc thiết bị đảm bảo trật tự, gọn và khoảng cách an toàn cho công nhân làm việc khi có cháy nổ xảy ra.
- Hệ thống dây điện, các chỗ tiếp xúc, cầu dao điện có thể gây tia lửa phải được bố trí thật an toàn.
- Phổ biến công tác phòng chống cháy nổ và an toàn lao động cho tất cả cán bộ công nhân viên trong xưởng sản xuất để mọi người có thể hiểu rõ và nhận biết được tính chất quan trọng của công tác phòng chống sự cố, chấp hành tốt nội quy trong khu vực nhà xưởng...
- Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường và vệ sinh công nghiệp cho toàn bộ cán bộ công nhân viên. Chương trình kiểm tra và giám định về sức khoẻ định kỳ cho công nhân. Lắp đặt các tủ thuốc y tế trong khu vực văn phòng và tại các khu vực sản xuất.
- Mang đồ bảo hộ lao động khi công nhân viên làm việc tại nhà xưởng.
- Thực hiện việc hoàn thiện và cải tạo công nghệ nhằm hạn chế ô nhiễm, đơn đốc và giáo dục cán bộ công nhân viên thực hiện đúng và đầy đủ các quy định về an toàn lao động và phòng chống sự cố cháy nổ.

3.6.7. Sự cố rò rỉ nhiên liệu, hóa chất

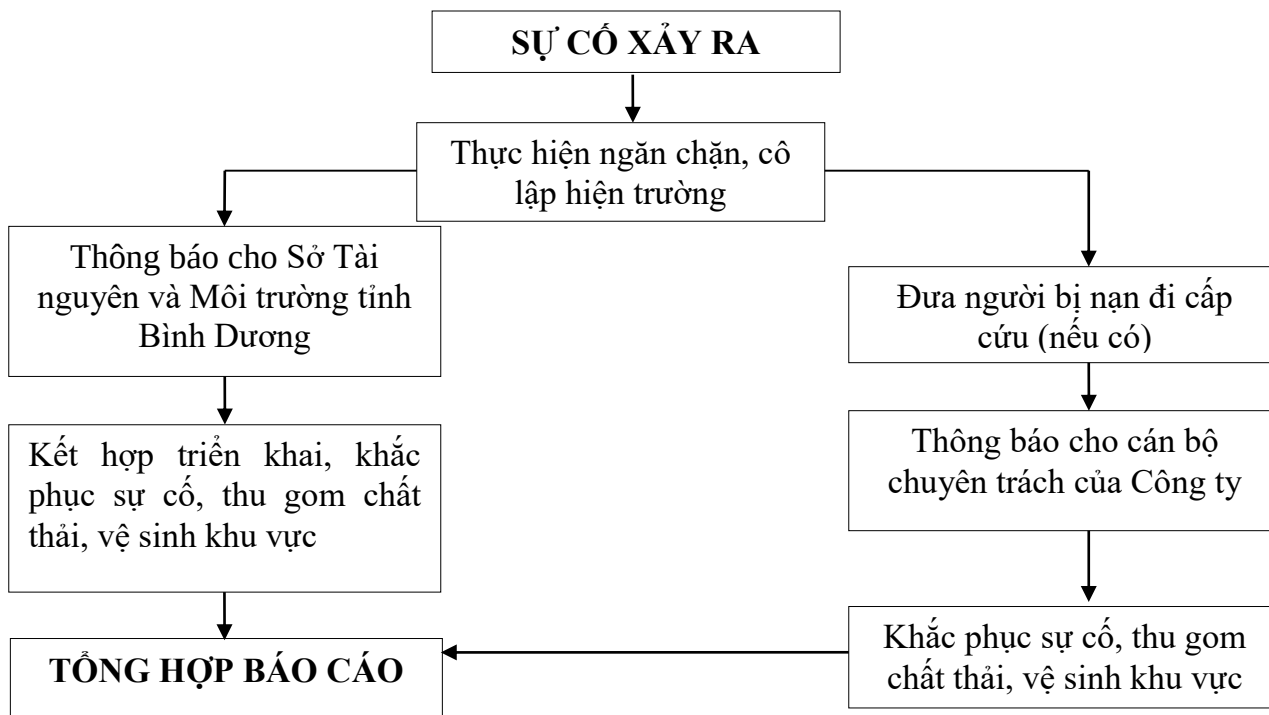
Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố rò rỉ nhiên liệu hóa chất, cơ sở tổ chức định kỳ những buổi diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất nhằm nâng cao nhận thức của người lao động trong việc sử dụng hóa chất và kịp thời xử lý các tình huống sự cố hóa chất xảy ra do tràn đổ hóa chất, biện pháp cụ thể như sau:

Công tác ứng cứu sự cố tràn đổ nhiên liệu, hóa chất:

- Gọi sự trợ giúp nếu cần. Không nên để khu vực không có người
- Sử dụng đồ bảo hộ phù hợp: Bao giày, Găng tay, khẩu trang...
- Vứt bỏ những mảnh kính và những mảnh vụn khác (nếu có) bằng cách dùng miếng lót thấm. Để trong một thùng thích hợp dành cho vật bén nhọn.
- Thấm dịch tràn đổ bằng vải thấm và vứt trong một túi bịt kín
- Rửa sạch bằng nước sạch hoặc lau sạch bằng khăn.

- Vứt tất cả những vật liệu bị vấy nhiễm trong một túi bịt kín
- Vứt tất cả túi bịt kín và vật liệu bị nhiễm trong một thùng chuyên dụng đựng CTNH.
- Rửa tay kỹ lưỡng
- Điền vào tờ báo cáo sự kiện như đã được quy định tại nơi làm việc

Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất:



Hình 3. 23. Quy trình ứng phó sự cố tràn đổ hóa chất

3.6.8. Biện pháp đảm bảo an toàn trong kho chứa nguyên liệu và thành phẩm

Để ngăn ngừa và giảm thiểu các tác động do các sự cố không đảm bảo an toàn trong kho chứa dẫn đến những hậu quả như cháy nổ, sự cố rò rỉ hóa chất,..., cơ sở đang thực hiện các biện pháp sau:

Tường nhà kho làm bằng gạch chịu được lửa, nhiệt độ cao nhằm cách ly hoàn toàn với các khu vực khác. Nhà kho có lối ra, vào phù hợp với những cửa chịu lửa được mở hướng ra ngoài. Cửa ra vào có kích cỡ 3 mét, cho phép vận chuyển một cách an toàn. Các cửa bên trong là loại cửa lò xo mở hai hướng và đóng tự động;

Ngoài ra, công ty còn có các biện pháp bổ sung sau đối với các kho chứa:

- Hệ thống PCCC được lắp đặt trên toàn bộ nhà xưởng;
- Lập hồ sơ về các hóa chất ở trong kho, cất giữ riêng biệt ở một nơi an toàn để tránh sử dụng không đúng thẩm quyền hoặc có thể dễ dàng lấy chúng ra trong trường hợp khẩn cấp như cháy. Khi giao nhận hóa chất nguy hiểm, người giao hàng phải giao cho người nhận hàng bản hướng dẫn tính chất và những yêu cầu an toàn đối với hóa chất đó và phải có giấy biên nhận hợp lệ;

- Những phương tiện sơ cứu phải luôn có sẵn để sử dụng khi bị nhiễm độc vào mắt, vào da hay bị thương nhẹ;
- Các phòng rửa phải được đặt ở gần nhà kho để mọi người sử dụng hóa chất ở trong kho dùng thuận lợi. Phòng rửa cần được trang bị bể rửa, xà phòng và khăn lau (tốt nhất là các khăn lau chỉ dùng một lần);
- Nơi cất giữ quần áo bảo vệ được bố trí nơi thông thoáng và riêng biệt để cất giữ phương tiện bảo vệ và các quần áo cá nhân;
- Khu vực chuẩn bị vận chuyển, đóng gói hóa chất độc được thực hiện ở khu vực sản xuất cách ly hoàn toàn với kho chứa và có hệ thống thông gió đáp ứng được yêu cầu nhà xưởng.
- Những cảnh trọng về cháy:
 - + Cấm hút thuốc hoặc sử dụng lửa trần trong phạm vi nhà kho.
 - + Cần có đủ những bình chống cháy phù hợp và hoạt động tốt để phòng trường hợp khẩn cấp; Hệ thống phòng cháy tự động phải luôn sẵn sàng hoạt động;
 - + Nên kết hợp tự động việc đóng các cửa phát sinh lửa, hệ thống báo động và vành đai xung quanh vùng để ngăn chặn cháy lan tràn;
 - + Phải có lối vào dễ dàng cho xe cứu hỏa;
 - + Mạch điện phải đặt thiết bị thích hợp để ngăn chặn sự quá tải;
 - + Hệ thống dây điện, công tắc, các thiết bị điện đặt cố định phải được bảo vệ để tránh bị hư hỏng do va chạm khi di chuyển các thùng chứa và khi xe nâng đi qua;
 - + Để tránh cháy bởi tĩnh điện, khi sắp đặt và dịch chuyển các thùng chứa hóa chất đều phải được nối đất và chằng buộc cẩn thận;
 - + Không được dùng xe cần trục chạy bằng động cơ đốt trong ở khu vực kho chứa hóa chất dễ cháy nổ

3.7. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 107/QĐ-STNMT ngày 04/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường được trình bày ở bảng sau:

Bảng 3. 21. Các nội dung thay đổi so với quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường

Hạng mục	Theo quyết định số 107/QĐ-STNMT	Thực tế đã triển khai	Lý do điều chỉnh
HTXL bụi tại công đoạn nạp liệu, trộn, luyện	Quy trình: Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải	Quy trình: Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải	Trong quá trình vận hành thực tế, để đảm bảo xử lý triệt để mùi phát sinh, công ty đã bổ sung thêm tháp hấp phụ vào HTXLKT
HTXLKT tại công đoạn phun chất chống dính lốp xe	Không đề cập	Chụp hút → Tháp hấp thụ ướt → Quạt hút → Ống thải	Phù hợp với thực tế tại công ty
HTXLKT tại công đoạn phun chất chống dính ruột xe	Không đề cập	Chụp hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Tháp hấp phụ (than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thải	
HTXLKT khu thử nghiệm	Không đề cập	Chụp hút → Tháp hấp thụ ướt → Quạt hút → Ống thải	
HTXLKT tại công đoạn lưu hóa	Chụp hút → Quạt hút → Bộ lọc (than hoạt tính) → Ống thải Bố trí tháp hấp phụ bằng than hoạt tính	Chụp hút → quạt hút → Bộ lọc → Ống thải (bộ lọc tích hợp trong ống thải)	Do việc tích hợp than vào ống thải sẽ thuận tiện hơn trong công tác xử lý khí thải.
HTXLKT lò hơi (5 tấn)	HTXLKT lò hơi cho lò hơi 6 tấn:	Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Hệ thống cyclon lọc bụi → Tháp hấp thụ ướt → ống thải	Không thay đổi
HTXLKT lò hơi cho lò hơi 15 tấn (dự phòng)	Không đề cập	Buồng đốt → Bộ thu hồi nhiệt → Hệ thống cyclon lọc bụi → Tháp hấp thụ ướt → Ống thải	Do lò hơi 6 tấn không cung cấp đủ lượng hơi để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

			nên công ty bổ sung thêm lò hơi 15 tấn.
--	--	--	---

Những thay đổi được trình bày tại bảng trên không làm thay đổi tổng công suất của sản xuất đã được phê duyệt tại quyết định số 107/QĐ-STNMT ngày 04/02/2016 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; không làm thay đổi công nghệ sản xuất sản phẩm chính; thay đổi công nghệ xử lý chất thải nhằm tăng hiệu quả xử lý của các công trình bảo vệ môi trường so với phương án trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

CHƯƠNG 4. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

4.1.1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải

Bảng 4. 1. Nguồn phát sinh nước thải và lưu lượng xả thải

STT	Nguồn phát sinh	Vị trí nguồn thải	Tọa độ (Theo hệ toạ độ VN 2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}45'$, múi chiều 3°)		Lưu lượng xả thải
			X	Y	
1	Nước thải sinh hoạt	Bể tự hoại nhà vệ sinh văn phòng 1	1225132,54	610475,69	1,5 m ³ /ngày
2		Bể tự hoại nhà vệ sinh văn phòng 2	1225156,85	610485,32	
3		Bể tự hoại nhà ăn	1225203,61	610500,04	
4		Bể tự hoại nhà vệ sinh 1	1225268,57	610356,25	
5		Bể tự hoại nhà vệ sinh 2	1225340,56	610201,22	
6		Nhà tắm của công nhân	1225358,55	610159,27	
7	Nước thải từ HTXLKT lò hơi	HTXLKT lò hơi	1225396,50	610024,69	2 m ³ /tuần
8	Nước thải từ HTXLKT phun chất chống dính lốp xe	HTXLKT phun chất chống dính lốp xe	1225285,91	610305,51	0,7 m ³ /tuần
9	Nước thải từ HTXLKT khu kiểm định	HTXLKT khu kiểm định	1225268,61	610095,23	0,7 m ³ /tuần

4.1.2. Dòng nước thải

Cơ sở đề nghị cấp 01 dòng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của cơ sở.

Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở sẽ được bơm về HTXLNT công suất 100m³/ngày bằng ống nhựa uPVC có đường kính D300mm, độ dốc $i=0,3\%$, nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$ sẽ được dẫn theo hệ thống cống thoát nước bằng uPVC D1000mm thải ra suối Ông Đông.

4.1.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Dòng nước thải của công ty được đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung để xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải như sau

Bảng 4. 2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1
1	pH	-	6 – 9
2	BOD ₅	mg/L	30
3	TSS	mg/L	50
4	COD	mg/L	75
5	Nitơ tổng	mg/L	20
6	Photpho tổng	mg/L	4
7	Coliform	MPN/100mL	3.000

4.1.4. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải

Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq = 0,9, Kf = 1,1 được thải ra suối Ông Đông bằng đường ống nhựa PVC D1.000mm. Nước thải sau đó chảy ra suối Cái và đổ về sông Đồng Nai.

Vị trí xả thải có tọa độ X= 1225150.531, Y= 609764.479

(Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiều 3⁰)

Phương thức xả thải: tự chảy.

Lưu lượng xả thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

4.2.1. Nguồn phát sinh khí thải

Bảng 4. 3. Nguồn phát sinh khí thải và lưu lượng xả thải

STT	Khu vực sản xuất	Nguồn phát sinh	Công trình xử lý	Dòng thải
Nguồn số 01 đến nguồn số 05				
1.	Khu vực nạp liệu	Máy nạp liệu 1	Công trình xử lý số 1	Dòng thải số 1
		Máy nạp liệu 2		
		Máy nạp liệu 3		
		Máy nạp liệu 4		
		Máy nạp liệu 5		
Nguồn số 6 đến nguồn số 11				
2.	Khu vực luyện	Máy luyện 1		Dòng thải số 2

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		Máy luyện 2	Công trình xử lý số 2		
3.	Khu vực trộn, ép	Máy trộn 1	Công trình xử lý số 3	Dòng thải số 3	
		Máy ép 1			
4.		Máy trộn 2	Công trình xử lý số 4	Dòng thải số 4	
		Máy ép 2			
Nguồn số 12					
5.	Máy phun chất chống dính lốp xe	Máy phun chất chống dính lốp xe	Công trình xử lý số 5	Dòng thải số 5	
Nguồn số 13 đến nguồn số 28					
6.	Khu vực nối đầu ruột xe	16 máy nối đầu ruột xe	Công trình xử lý số 6	Dòng thải số 6	
Nguồn số 29 đến nguồn số 33					
7.	Khu vực dây chuyền lưu hóa lốp xe	Dây chuyền lưu hóa lốp xe số 1	Công trình xử lý số 7	Dòng thải số 7	
				Dòng thải số 8	
				Dòng thải số 9	
8.		Dây chuyền lưu hóa lốp xe số 2	Công trình xử lý số 8	Dòng thải số 10	
				Dòng thải số 11	
				Dòng thải số 12	
9.		Dây chuyền lưu hóa lốp xe số 3	Công trình xử lý số 9	Dòng thải số 13	
				Dòng thải số 14	
				Dòng thải số 15	
10.		Dây chuyền lưu hóa lốp xe số 4	Công trình xử lý số 10	Dòng thải số 16	
				Dòng thải số 17	
				Dòng thải số 18	
				Dòng thải số 19	
11.		Dây chuyền lưu hóa lốp xe số 5	Công trình xử lý số 11	Dòng thải số 20	
				Dòng thải số 21	
				Dòng thải số 22	
				Dòng thải số 23	
				Dòng thải số 24	
					Dòng thải số 25
Nguồn số 34 đến nguồn số 35					

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

12.		Dây chuyền 1 tại lưu hóa ruột xe	Công trình xử lý số 12	Dòng thải số 26
				Dòng thải số 27
				Dòng thải số 28
13.	Dây chuyền lưu hoá ruột xe	Dây chuyền 2 tại lưu hóa ruột xe	Công trình xử lý số 13	Dòng thải số 29
				Dòng thải số 30
				Dòng thải số 31
				Dòng thải số 32
				Dòng thải số 33
Nguồn số 36 đến nguồn số 37				
14.	Khí thải phát sinh từ quá trình vận hành lò hơi	Lò hơi 6 tấn	Công trình xử lý số 14	Dòng thải số 34
15.		Lò hơi 15 tấn	Công trình xử lý số 15	Dòng thải số 35
Nguồn số 38				
16.	Hơi hóa chất trong khu vực thử nghiệm	Khu vực thử nghiệm	Công trình xử lý số 16	Dòng thải số 36

4.2.2. Dòng khí thải

Bảng 4. 4. Dòng khí thải phát sinh và lưu lượng xả thải

STT	Dòng thải	Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105 ⁰ 45', múi chiều 3 ⁰)		Lưu lượng (m ³ /h)
		X	Y	
1.	Dòng thải số 1	1225297.720	610108.193	20.000
2.	Dòng thải số 2	1225359.091	610130.991	20.000
3.	Dòng thải số 3	1225362.265	610122.481	20.000
4.	Dòng thải số 4	1225355.960	610109.461	20.000
5.	Dòng thải số 5	1225287.474	610306.783	20.000
6.	Dòng thải số 6	1225254.224	610204.468	20.000
7.	Dòng thải số 7	1225223.776	610327.661	6.500
8.	Dòng thải số 8	1225227.130	610329.115	6.500
9.	Dòng thải số 9	1225232.230	610330.416	6.500
10.	Dòng thải số 10	1225229.112	610312.550	6.500
11.	Dòng thải số 11	1225233.778	610314.732	6.500

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

12.	Dòng thải số 12	610316.9164	610316.9164	6.500
13.	Dòng thải số 13	1225238.008	610317.062	6.500
14.	Dòng thải số 14	1225241.943	610318.367	6.500
15.	Dòng thải số 15	1225244.763	610334.037	6.500
16.	Dòng thải số 16	1225253.219	610337.525	6.500
17.	Dòng thải số 17	1225260.947	610340.869	6.500
18.	Dòng thải số 18	1225254.334	610322.868	6.500
19.	Dòng thải số 19	1225259.289	610324.317	6.500
20.	Dòng thải số 20	1225268.331	610328.975	6.500
21.	Dòng thải số 21	1225273.868	610330.275	6.500
22.	Dòng thải số 22	1225261.567	610309.069	6.500
23.	Dòng thải số 23	1225266.377	610310.811	6.500
24.	Dòng thải số 24	1225270.315	610312.996	6.500
25.	Dòng thải số 25	1225275.270	610314.444	6.500
26.	Dòng thải số 26	1225217.470	610271.266	6.500
27.	Dòng thải số 27	1225218.913	610267.598	6.500
28.	Dòng thải số 28	1225219.774	610263.785	6.500
29.	Dòng thải số 29	1225202.743	610264.722	6.500
30.	Dòng thải số 30	1225206.354	610256.211	6.500
31.	Dòng thải số 31	1225210.394	610245.500	6.500
32.	Dòng thải số 32	1225214.295	610236.694	6.500
33.	Dòng thải số 33	1225217.614	610227.891	6.500
34.	Dòng thải số 34	1225382.013	610021.159	25.000
35.	Dòng thải số 35	1225376.181	610018.5415	67.000
36.	Dòng thải số 36	1225268.824	610087.629	20.000

4.2.3. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn chất ô nhiễm theo dòng khí thải: Các chất ô nhiễm đề nghị cấp phép và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải được áp dụng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT, cột B ($K_p = 0,9$; $K_v = 1,0$).

Bảng 4. 5. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng khí thải

TT	Thông số	Đơn vị	QCVN 19:2009/BTNMT, cột B, Kp= 0,9; Kv= 1,0
1	Nhiệt độ	°C	--
2	SO ₂	mg/Nm ³	500
3	NO _x	mg/Nm ³	850
4	CO	mg/Nm ³	1000
5	Bụi	mg/Nm ³	200
6	H ₂ S	mg/Nm ³	7,5

4.2.4. Vị trí, phương thức xả khí thải

Vị trí, phương thức xả khí thải

Phương thức xả khí thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 4. 6. Phương thức xả khí thải

STT	Dòng khí thải	Phương thức xả khí thải
1.	Dòng khí thải số 01- 04	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải cao 3m, đường kính 500mm (4 ống thải) Xả liên tục trong quá trình sản xuất
2.	Dòng khí thải số 05	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải 3m, đường kính 600mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
3.	Dòng khí thải số 06	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải 3m, đường kính 500mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
4.	Dòng khí thải số 07-25	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải 15m, đường kính 700mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
5.	Dòng khí thải số 26 - 33	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải 15m, đường kính 700mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
6.	Dòng khí thải số 34	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải cao 24,5m (so với mặt đất), đường kính 1.900mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
7.	Dòng khí thải số 35	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải cao 24m (so với mặt đất), đường kính 3.200mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất
8.	Dòng khí thải số 36	Thoát ra ngoài qua miệng ống thải cao 3m, đường kính 600mm Xả liên tục trong quá trình sản xuất

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn

3.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực luyện, trộn nguyên liệu

- Nguồn số 02: Khu vực ép xuất, cán tấm
- Nguồn số 03: Khu vực lưu hoá vỏ xe
- Nguồn số 03: Khu vực lưu hoá ruột xe

3.2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Có tọa độ X= 1225326,79 ; Y= 610125,69
- Nguồn số 02: Có tọa độ X= 1225290,47; Y= 610201,08
- Nguồn số 03: Có tọa độ X= 1225257,73; Y= 610331,71
- Nguồn số 04: Có tọa độ X= 1225212,27; Y= 610245,36

3.3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

 **Tiếng ồn:**

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

 **Độ rung:**

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

CHƯƠNG 5. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ**5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải****❖ Vị trí lấy mẫu**

Để đánh giá được chất lượng nước sau khi xử lý, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc môi trường năm 2023 và năm 2024 của Công ty. Kết quả đo đạc, phân tích chất lượng nước thải sau hệ thống xử lý nước thải của công ty như sau:

Bảng 5. 1. Vị trí lấy mẫu nước thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	NT01	Nước thải sau hệ thống xử lý.

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu: ngày 31/03/2023, 22/06/2023, 27/09/2023, 05/12/2023, 07/03/2024, 06/06/2024

Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường.

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Bảng 5. 2. Kết quả môi trường nước thải

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả						QCVN 40:2011/BTNM, Cột A
			31/03/2023	22/06/2023	27/09/2023	05/12/2023	07/03/2024	07/03/2024	
1	pH	-	6,82	6,86	6,76	6,84	6,48	8,05	6 – 9
2	BOD ₅	mg/L	22	25	26	26	24	26	30
3	TSS	mg/L	22	22	42	58	29	33	50
4	COD	mg/L	52	65	72	85	55	70	75
5	Nitơ tổng	mg/L	14,5	13,7	19,6	15,9	19,8	17,3	20
6	Photpho tổng	mg/L	2,21	1,46	1,34	1,23	1,73	3,9	4
7	Coliform	MPN/ 100mL	22x10 ²	2,4x10 ³	2,7x10 ³	2,6x10 ³	2,6x10 ³	2,9 x10 ³	3.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Nhận xét: Qua các đợt quan trắc thì cho thấy chất lượng nước thải sau HTXLNT các chỉ tiêu đều đạt giá trị giới hạn của QCVN 40:2011/BTNMT, Cột A.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi, khí thải

❖ Vị trí lấy mẫu

Để đánh giá được chất lượng khí thải sau khi xử lý, báo cáo tham khảo kết quả quan trắc môi trường năm 2023, 2024 của Công ty. Kết quả đo đạc, phân tích tại khu vực nhà xưởng sản xuất tại các vị trí cụ thể như sau:

Bảng 5. 3. Vị trí lấy mẫu khu vực khí thải

TT	Tên điểm quan trắc	Ký hiệu	Mô tả điểm quan trắc
1	Điểm quan trắc 1	KT1	Tại ống thoát khí thải khu vực luyện
2	Điểm quan trắc 2	KT2	Tại ống thoát khí thải khu vực lưu hóa
3	Điểm quan trắc 3	KT3	Tại ống thải hệ thống xử lý bụi
4	Điểm quan trắc 4	KT4	Tại ống thải lò hơi

❖ Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian, điều kiện lấy mẫu

Thời gian lấy mẫu: ngày 03/03/2023, 22/06/2023, 27/09/2023, 05/12/2023, 07/03/2024, 06/06/2024

Điều kiện lấy mẫu: trời nắng, công ty hoạt động bình thường

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc thành phần môi trường khí thải

Kết quả thử nghiệm		Thông số						
		Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	H ₂ S (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m ³ /h)
KT1	31/03/2023	70	384	14,5	21,5	KPH	124	16.254
	22/06/2023	59	247	KPH	KPH	KPH	118	16.181
	27/09/2023	68	218	KPH	KPH	KPH	109	16.245
	05/12/2023	43	219	KPH	KPH	KPH	219	16.366
	07/03/2024	47	233	KPH	KPH	KPH	118	16.375
	06/06/2024	53	222	KPH	KPH	KPH	96	14.396
KT2	31/03/2023	68	358	16,3	22,9	KPH	131	4.215
	22/06/2023	62	209	KPH	KPH	KPH	123	4.354
	05/12/2023	58	195	KPH	KPH	KPH	121	4.385
	07/03/2024	47	233	KPH	KPH	KPH	127	4.354

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Kết quả thử nghiệm		Thông số						
		Bụi (mg/Nm ³)	CO (mg/Nm ³)	SO ₂ (mg/Nm ³)	NO _x (mg/Nm ³)	H ₂ S (mg/Nm ³)	Nhiệt độ (°C)	Lưu lượng (m ³ /h)
	06/06/2024	69	222	KPH	KPH	-	138	4.856
KT3	31/03/2023	81	367	17,2	24,6	-	110	18.451
	22/06/2023	77	301	KPH	KPH	-	73	18.508
	27/09/2023	63	328	KPH	KPH	-	59	18.247
	05/12/2023	60	301	KPH	KPH	-	67	18.658
	07/03/2024	58	316	KPH	KPH	-	65	18.696
	06/06/2024	65	396	KPH	KPH	-	72	18.050
KT4	31/03/2023	65	375	13,2	23,4	-	124	24.147
	22/06/2023	91	369	15,7	37,9	-	136	24.237
	27/09/2023	86	371	10,1	35,5	-	102	24.108
	05/12/2023	77	327	26	45	-	113	24.249
	07/03/2024	79	338	23	49	-	119	24.222
	06/06/2024	84	305	20	58	-	135	23.562
QCVN 19:2009/BTNMT		200	1.000	500	850	7,5	-	-

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

Ghi chú:

QCVN 19:2009/BTNMT Cột B: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét:

Dựa vào kết quả quan trắc cho thấy các chỉ tiêu phân tích khí thải tại các vị trí quan trắc đều thấp hơn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/ BTNMT Cột B.

CHƯƠNG 6. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm

Bảng 6. 1. Danh mục chi tiết kế hoạch vận hành thử nghiệm

STT	Hạng mục công trình vận hành thử nghiệm	Thời gian vận hành thử nghiệm		Công suất	
		Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Công suất	Công suất dự kiến
I. HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI					
1	Hệ thống xử lý nước thải tập trung của công ty	06/2025	08/2025	100 m³/ngày	50%
II. HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI, KHÍ THẢI					
1.	Hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện 1	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
2.	Hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện 2	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
3.	Hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện 3	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
4.	Hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện 4	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
5.	Hệ thống xử lý bụi phun chất chống dính lớp xe	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
6.	Hệ thống xử lý bụi phun chất chống dính ruột xe	06/2025	08/2025	20.000 m³/h	50%
7.	Hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ lưu hóa lớp xe 1-8	06/2025	08/2025	6.500 m³/h	50%
8.	Hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ lưu hóa ruột xe 1-5	06/2025	08/2025	6.500 m³/h	50%
9.	Hệ thống xử lý khí thải đầu nối	06/2025	08/2025	6.500 m³/h	50%

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

10.	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 6 tấn	06/2025	08/2025	25.000 m ³ /h	15%
11.	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi 15 tấn	06/2025	08/2025	67.000 m ³ /h	30%
12.	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu thử nghiệm	06/2025	08/2025	20.000 m ³ /h	50%

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

Bảng 6. 2. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu chất thải để đánh giá hiệu quả xử lý của công trình

STT	Thời gian quan trắc	Chỉ tiêu, vị trí quan trắc
I	Hệ thống xử lý khí thải	
1	Hệ thống xử lý bụi nạp liệu, trộn, luyện	
	Lần 1-3: 25-27/08/2025	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO_x, SO₂ - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
2	Hệ thống xử lý bụi phun chất chống dính	
	Lần 1-3: 25-27/08/2025	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO_x, SO₂ - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
3	Hệ thống xử lý mùi và hơi hóa chất từ lưu hóa	
	Lần 1-3: 25-27/08/2025	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO_x, SO₂ - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
4	Hệ thống xử lý khí thải lò hơi	
	Lần 1-3: 22-24/04/2023	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

		- Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
5	Hệ thống xử lý hơi hóa chất từ khu thử nghiệm	
	Lần 1-3: 25-27/08/2025	- Vị trí: Ống khói thải - Loại mẫu: Mẫu đơn (3 mẫu đầu ra) của HTXLKT - Thông số: Lưu lượng, bụi tổng, CO, NO _x , SO ₂ , H ₂ S - QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B, Kp=0,9, Kv=1,0. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)
II	Hệ thống xử lý nước thải	
	Lần 1-3: 25-27/08/2025	- Vị trí: sau HTXLNT - Loại mẫu: Mẫu đơn (1 mẫu đầu vào, 3 mẫu đầu ra) của bể tự hoại - Thông số: pH, BOD ₅ , COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform. - QCVN 40:2011/BTNMT, cột A. (01 ngày/lần, số đợt lấy mẫu: 3 đợt liên tiếp)

6.2. Chương trình quan trắc chất thải định kỳ theo quy định của pháp luật

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

Giám sát nước thải

- Vị trí giám sát: sau HTXLNT.
- Thông số giám sát: pH, BOD₅, COD, TSS, Amoni, tổng N, tổng P, Coliform.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A

Giám sát khí thải

✓ *Giám sát bụi, khí thải khu vực nạp liệu, trộn, luyện*

- Vị trí giám sát: 4 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải
- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NO_x, SO₂, CO.
- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.
- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

✓ *Giám sát bụi, khí thải công đoạn phun chất chống dính*

- Vị trí giám sát: 1 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải phun chất chống dính lớp xe

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NOx, SO₂, CO.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

✓ *Giám sát khí thải từ công đoạn nối đầu ruột xe*

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thoát khí thải

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NOx, SO₂, CO, H₂S.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

✓ *Giám sát hơi hóa chất từ công đoạn lưu hóa*

- Vị trí giám sát: 19 điểm tại ống thoát khí thải lưu hóa lốp xe và 8 điểm tại ống thoát khí thải lưu hóa ruột xe

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NOx, SO₂, CO, H₂S.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

✓ *Giám sát khí thải khu vực thử nghiệm*

- Vị trí giám sát: 1 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NOx, SO₂, CO, H₂S.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

✓ *Giám sát khí thải lò hơi*

- Vị trí giám sát: 01 điểm tại ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đang hoạt động

- Thông số giám sát: Lưu lượng, bụi, NOx, SO₂, CO.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Quy chuẩn so sánh: QCVN 19:2009/BTNMT

Giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại

- Vị trí: Kho chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, thành phần chất thải.

- Tần suất giám sát: Hàng ngày.

Lập báo cáo công tác bảo vệ môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương định kỳ 01 năm/lần.

Công ty sẽ giám sát khối lượng và thành phần các loại chất thải rắn và thực hiện các biện pháp thu gom, phân loại tại nguồn theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

6.2.2. Giám sát khác

Công ty sẽ tiến hành các đợt khám sức khỏe định kỳ cho cán bộ công nhân viên nhà máy và đặc biệt phải có chế độ bồi dưỡng độc hại cho công nhân, nhất là những người làm việc tại những công đoạn mà khả năng về bệnh nghề nghiệp cao, có nguy cơ ảnh hưởng sự cố an toàn lao động trong quá trình sản xuất cao.

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hằng năm**Bảng 4. 7. Kinh phí giám sát môi trường giai đoạn hoạt động**

STT	Chương trình giám sát	Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Tần suất (lần/năm)	Thành tiền (VNĐ/năm)
1	Nước thải	1	1.800.000	4	7.200.000
2	Khí thải	10	1.500.000	4	60.000.000
3	Chất thải rắn và chất thải nguy hại	1	1.000.000	4	4.000.000
4	Thuê người, phương tiện và thiết bị đo mẫu	1	1.000.000	4	4.000.000
5	Viết báo cáo công tác bảo vệ môi trường	1	10.000.000	1	10.000.000
6	In ấn và nộp báo cáo	1	500.000	1	500.000
Tổng cộng giám sát hàng năm					85.700.000

(Nguồn: Công ty Cổ phần cao su công nghiệp Omexey, 2024)

**CHƯƠNG 7. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA
VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ**

Trong 2 năm gần nhất công ty không có đoàn kiểm tra về môi trường

CHƯƠNG 8. CAM KẾT CỦA CƠ SỞ

Thực hiện đúng theo các quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020, các nội dung quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐCP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Công ty cam kết tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin, các biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất trong giấy phép môi trường đã đăng ký.

Báo cáo kết quả hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường và thực hiện quan trắc chất thải định kỳ với tần suất 3 tháng/lần (được tích hợp trong báo cáo các công tác bảo vệ môi trường định kỳ), bảo đảm nước thải, khí thải phải được xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về chất thải, cụ thể:

Đối với chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại: Thu gom, lưu giữ, hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý các loại chất thải rắn phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

Đối với nước thải: xử lý đạt cột A, QCVN 40:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

Đối với khí thải: xử lý đạt QCVN 05:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 19:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; QCVN 20:2009/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, QCVN 26:2016/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc, QCVN 03:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, QCVN 02:2019/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống, khắc phục các sự cố do cháy nổ, các rủi ro và các sự cố môi trường khác

Báo cáo với Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung giấy phép môi trường và chỉ được thực hiện khi có sự chấp thuận bằng văn bản của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Cam kết xây dựng đầy đủ các nội dung đã đăng ký trong giấy phép môi trường. Đồng thời trong quá trình vận hành thử nghiệm các công trình bảo vệ môi trường sẽ báo cáo Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Bình Dương để kiểm tra, giám sát.

PHỤ LỤC

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3702340443

Đăng ký lần đầu: ngày 04 tháng 02 năm 2015

Đăng ký thay đổi lần thứ: 2, ngày 20 tháng 09 năm 2017

*Cấp đổi nội dung đăng ký kinh doanh trên Giấy chứng nhận đầu tư số
461033000900, từ ngày 20 tháng 9 năm 2016*

SAO Y BẢN CHÍNH

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP
OMEXEY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: OMEXEY RUBBER INDUSTRY
CORPORATION

Tên công ty viết tắt: OMEXEY RUBBER IND.,CO

2. Địa chỉ trụ sở chính

Khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 0650.3625603

Fax: 0650.3625605

Email:

Website:

3. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 315.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Ba trăm mười lăm tỷ đồng

tương đương 15.000.000 USD (Mười lăm triệu đô la Mỹ)

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 31.500.000

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: WANG HSI PING

Giới tính: Nam

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Sinh ngày: 26/01/1961

Dân tộc:

Quốc tịch:

Đài Loan

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy chứng thực cá nhân: 301577116

Ngày cấp: 31/05/2010

Nơi cấp: Bộ Ngoại giao Đài Loan

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 12F, No.123, Lane 17, Da Dun, Nan Dun District,
Taichung City, Đài Loan, Trung Quốc

Chỗ ở hiện tại: Khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thị xã Tân Uyên, Tỉnh Bình
Dương, Việt Nam



HUANG WENTZU



Nguyễn Trung Tín

BẢN SAO

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 9863433511

Chứng nhận lần đầu: ngày 30 tháng 01 năm 2015

Chứng nhận thay đổi lần thứ 3: ngày 29 tháng 9 năm 2017

Căn cứ Luật Đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định 118/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2015 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT ngày 18 tháng 11 năm 2015 về việc quy định biểu mẫu thực hiện thủ tục đầu tư và báo cáo hoạt động đầu tư tại Việt Nam;

Căn cứ Quyết định số 38/2016/QĐ-UBND ngày 5 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9863433511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 11 năm 2016;

Xét bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư và hồ sơ kèm theo do đại diện doanh nghiệp nộp ngày 25 tháng 9 năm 2017.

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BÌNH DƯƠNG

Chứng nhận:

Dự án đầu tư NHÀ MÁY SẢN XUẤT LỚP XE, RUỘT XE; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9863433511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 11 năm 2016;

được đăng ký điều chỉnh với nội dung:

- Tăng vốn đầu tư từ 30.000.000 đô la Mỹ lên thành 40.000.000 đô la Mỹ để mua máy móc thiết bị;
- Tăng vốn góp thực hiện dự án từ 12.800.000 đô la Mỹ lên thành 15.000.000 đô la Mỹ do các chủ đầu tư góp thêm bằng tiền mặt.

Nhà đầu tư:

1. Nhà đầu tư thứ 1: TIMES PACIFIC LIMITED; Giấy phép thành lập số 12631 do Phòng Đăng ký kinh doanh Công ty quốc tế tại Belize cấp ngày 22 tháng 11 năm 1999; địa chỉ trụ sở chính 60 Market Square, PO Box 364 Belize City, Belize.



Đại diện bởi: Ông WANG HSI PING; sinh ngày 26 tháng 01 năm 1961; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 301577116 do Bộ Ngoại giao Đài Loan; cấp ngày 31 tháng 5 năm 2010; địa chỉ thường trú 12F, No.123, Lane 17, Da Dun, Nan Dun District, Taichung City, Taiwan; nơi ở hiện nay khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

2. Nhà đầu tư thứ 2: Ông SHEN MIN HUI; sinh ngày 01 tháng 5 năm 1966; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 303353827 do Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp ngày 02 tháng 8 năm 2011; địa chỉ thường trú 12F, No.149, Lane 17, Da Yong West Road, Xi Dun District, Taichung City, Taiwan; nơi ở hiện nay 12F, No.149, Lane 17, Da Yong West Road, Xi Dun District, Taichung City, Taiwan.

3. Nhà đầu tư thứ 3: Ông LIN SEN KUN; sinh ngày 17 tháng 11 năm 1951; quốc tịch Trung Quốc (Đài Loan); hộ chiếu số 302812047 do Bộ Ngoại giao Đài Loan cấp ngày 17 tháng 3 năm 2011; địa chỉ thường trú 3F-2, No.36, Lane 3, Xin Sheng South Road, Taichung City, Taiwan; nơi ở hiện nay 3F-2, No.36, Lane 3, Xin Sheng South Road, Taichung City, Taiwan.

Tổ chức kinh tế thực hiện dự án đầu tư: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY, mã số doanh nghiệp 3702340443 do phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp lần thứ 1 ngày 04 tháng 2 năm 2015 và đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 20 tháng 9 năm 2017; trụ sở đăng ký tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: NHÀ MÁY SẢN XUẤT Lốp XE, RUỘT XE.
2. Mục tiêu dự án:

Số TT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC	Mã ngành CPC
01	Sản xuất các loại lốp xe, ruột xe và phụ kiện lốp xe, ruột xe làm từ cao su.	2220	

3. Quy mô dự án:

- Lốp xe: 6.000.000 sản phẩm/năm.
- Ruột xe: 7.200.000 sản phẩm/năm.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

5. Diện tích đất sử dụng: 58.000m².

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: 840.000.000.000 (Tám trăm bốn mươi tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 40.000.000 (Bốn mươi triệu) đô la Mỹ.

Trong đó vốn góp để thực hiện dự án là 315.000.000.000 (Ba trăm mười lăm tỷ) đồng Việt Nam, tương đương 15.000.000 (Mười lăm triệu) đô la Mỹ, chiếm tỷ lệ 38% tổng vốn đầu tư.

D.20
AN PH
ONG C
HANH
4U M



Giá trị, tỷ lệ và phương thức góp vốn như sau:

Số TT	Tên nhà đầu tư	Số vốn góp		Tỷ lệ %	Phương thức góp vốn	Tiến độ góp vốn
		VND	Tương đương USD			
1	Times Pacific Limited	300.825.000.000	14.325.000	95,5	Tiền mặt	(*)
2	Shen Min Hui	9.450.000.000	450.000	3	Tiền mặt	(*)
3	Lin Sen Kun	4.725.000.000	225.000	1,5	Tiền mặt	(*)

(*) Tiến độ góp vốn: hoàn tất việc góp vốn trong vòng 90 (chín mươi) ngày kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư thay đổi lần thứ 3 đối với phần vốn tăng thêm.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 04 tháng 02 năm 2015.

8. Tiến độ thực hiện dự án đầu tư: Đã hoạt động ổn định.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

1. Ưu đãi về thuế nhập khẩu:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13 ngày 6 tháng 4 năm 2016 và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

2. Ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp:

Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 14/2008/QH12 được Quốc hội thông qua ngày 3 tháng 6 năm 2008; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2013 và Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Ưu đãi về miễn giảm tiền thuê đất

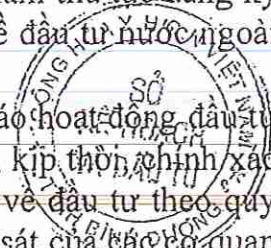
Cơ sở pháp lý của ưu đãi: Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định về thu tiền sử dụng đất và Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án.

- Nhà đầu tư, tổ chức kinh tế thực hiện dự án phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư và cập nhật đầy đủ, kịp thời chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư và chịu sự kiểm tra và giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

C. I.
ÔNG
HÙNG
HỒ M.
T. T. P.



- Nhà đầu tư phải tuân thủ và đáp ứng điều kiện đầu tư theo quy định của pháp luật Việt Nam và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Tổ chức kinh tế thực hiện dự án chỉ được triển khai hoạt động đối với các lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng các điều kiện và/hoặc được cấp Giấy phép/Giấy chứng nhận/chứng chỉ hành nghề hoặc văn bản xác nhận... theo quy định pháp luật liên hành; chấp hành quy định của Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các quy định về bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ, an toàn lao động và quy định pháp luật khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động đầu tư kinh doanh đã đăng ký.

- Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và đảm bảo quyền sử dụng hợp pháp, sử dụng đúng mục đích theo quy định của pháp luật đối với địa điểm thực hiện dự án đã đăng ký. Cơ quan đăng ký đầu tư không giải quyết tranh chấp phát sinh (nếu có) liên quan đến địa điểm thực hiện dự án đăng ký của nhà đầu tư.

- Dự án sẽ chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn, điều chỉnh có liên quan.

Điều 4:

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 9863433511 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 02 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ 2 ngày 29 tháng 11 năm 2016.

Điều 5.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 04 (bốn) bản gốc; mỗi nhà đầu tư được cấp 01 (một) bản và 01 (một) bản lưu tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương.

Chứng thực tại Cao cấp với bản chính
Số chứng thực: 3976 04-2018
Quyển số: SCT/DS

Ngày: 19-04-2018
Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới

KT. GIÁM ĐỐC
SỞ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phú Hữu Minh



Nguyễn Anh Tuấn

II. Thừa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

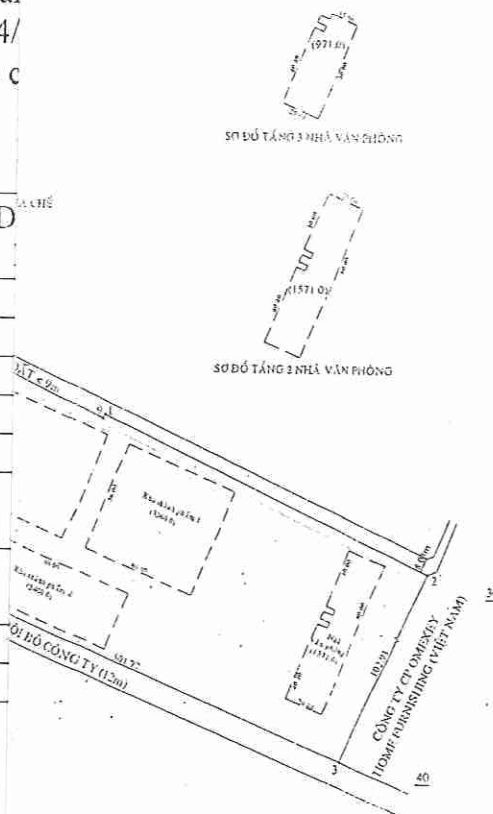
1. Thừa đất

- a) Thửa đất số: 512
b) Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã
c) Diện tích: 57.657,4m², (bằng chữ
mét vuông)
d) Hình thức sử dụng: Sử dụng riêng
đ) Mục đích sử dụng: Đất cơ sở sản xuất
e) Thời hạn sử dụng: Đến ngày 14/
g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cấp

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m ²)	D
Kho thành phẩm 1	3.360,0	
Xưởng sản xuất	10.080,0	
Xưởng pha chế	3.960,0	
Kho nguyên liệu	2.400,0	
Kho thành phẩm 2	2.400,0	
Xưởng sản xuất 1&2	3.900,0	
Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680,0	
Nhà văn phòng	1.571,0	
Nhà nồi hơi	600,0	



4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

- Thừa đất số 512 tờ bản đồ số 14 được
 - Diện tích: 57.657,4m² trong đó có 2
- đất thuộc hành lang an toàn đường bộ thụ
an toàn đường bộ.

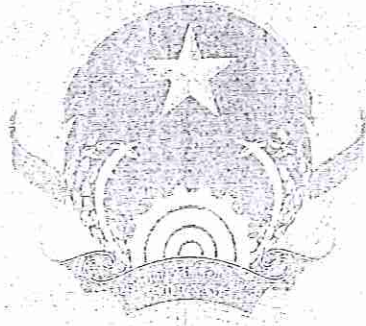
- Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lấy chứng nhận CB 887008 và CB 887009 ngày 01/02/2016 với đất.

SỞ TÀI

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Số vào sổ cấp GCN: CT16385

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT

QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000900

Chứng nhận lần đầu ngày 04/02/2015

Do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp

Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

CE 220034

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 4353 /GPXD-SXD

Bình Dương, ngày 19 tháng 5 năm 2016

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

1. Cấp cho: CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY.

- Địa chỉ trụ sở chính: Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương. Giấy chứng nhận đầu tư số 461033000900, chứng nhận lần đầu ngày 04/02/2015 do UBND tỉnh Bình Dương cấp.

2. Được phép xây dựng các công trình Nhà xưởng, kho, nhà văn phòng và các công trình phụ của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexey.

- Tên công trình: Nhà xưởng, kho, nhà văn phòng và các công trình phụ.

- Theo hồ sơ thiết kế có ký hiệu: TT01; KT(01-08); KC(01-5); PC(01-15); Đ(01-02); N(01-21).

- Do: Công ty Cổ phần Đầu tư Tin học và Tư vấn Xây dựng Phương Nam lập.

- Đơn vị thẩm tra: Công ty TNHH Tư vấn - Thiết kế - Xây dựng Trung Dũng Sài Gòn.

- Gồm các nội dung sau:

+ Vị trí xây dựng công trình: Thửa đất số 1000, tờ bản đồ 13; thửa đất số 510; tờ bản đồ 14; tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

+ Mật độ xây dựng: 52%, hệ số sử dụng đất: 0,5.

+ Chỉ giới đường đỏ: 21m tính từ tim đường ĐT 747b, 5m tính từ mép đường đất.

+ Chỉ giới xây dựng được cấp: Định vị công trình theo mặt bằng tổng thể.

Các hạng mục công trình gồm:

2.1. Kho thành phẩm 1:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 3.360m².

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 13,59m; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gỗ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.2. Xưởng sản xuất:



+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp II.

+ Diện tích xây dựng: 10.080m^2 .

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,3\text{m}$.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): $13,59\text{m}$; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.3. Xưởng pha chế:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp II.

+ Tổng diện tích: 6.300m^2 . Trong đó: Tầng 1: 3.960m^2 ; Tầng 2: 1.080m^2 ; Tầng 3: 1.260m^2 .

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,3\text{m}$.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt sân): $19,06\text{m}$; Số tầng: 03 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.4. Kho nguyên liệu:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp II.

+ Diện tích xây dựng: 2.400m^2

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,3\text{m}$.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): $13,36\text{m}$; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.5. Kho thành phẩm 2:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 2.400m^2

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): $+0,3\text{m}$.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): $11,34\text{m}$; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.6. Xưởng sản xuất 1&2:

+ Loại công trình: Công trình công nghiệp.

+ Cấp công trình: Cấp II.

+ Diện tích xây dựng: 3.900m^2

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 11,34m; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.7. Nhà công vụ và kỹ thuật:

+ Loại công trình: Công trình dân dụng.

+ Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 1.680m^2

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 10,66m; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, đà kiềng bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch lửng, phía trên ốp tôn. Mái lợp tôn, xà gồ thép. Cột, khung kèo thép. Cửa sắt cuốn, cửa nhôm kính.

2.8. Nhà văn phòng:

- Loại công trình: Công trình dân dụng.

- Cấp công trình: Cấp III.

- Tổng diện tích: $4.152,1\text{m}^2$; Trong đó Tầng 1: 1.584m^2 ; Tầng 2: 1.584m^2 ; Tầng 3: $984,1\text{m}^2$.

- Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,45m.

- Chiều cao công trình (tính từ cốt nền): 12,35m; Số tầng: 03 tầng.

- Cấu trúc: Móng, khung cột, sàn, mái bằng bê tông cốt thép. Nền, sàn lát gạch ceramic. Tường xây gạch. Cửa nhôm kính.

2.9. Nhà nổi hơi:

+ Loại công trình: Công trình dân dụng.

+ Cấp công trình: Cấp III.

+ Diện tích xây dựng: 625m^2

+ Cốt nền công trình (tính từ cốt sân): +0,3m.

+ Chiều cao công trình (tính từ cốt sàn): 10,6m; Số tầng: 01 tầng.

+ Cấu trúc: Móng, khung cột bằng bê tông cốt thép. Nền bê tông. Tường xây gạch. Mái lợp tôn, xà gỗ thép, hệ đỡ mái bằng thép.

2.10. Các công trình khác: Công trình có sơ đồ đấu nối điện, cấp thoát nước, phòng cháy chữa cháy và thu lôi chống sét.

3. Giấy tờ về đất đai:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 887008, số vào sổ cấp GCN: CT13119 ngày 01/02/2016, do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexey.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CB 887009, số vào sổ cấp GCN: CT13120 ngày 01/02/2016, do UBND tỉnh Bình Dương cấp cho Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexey.

4. Giấy phép xây dựng này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

5. Giấy phép xây dựng này thay thế Giấy phép xây dựng tạm số 2467/GPXD-SXD ngày 20/11/2015 và Giấy phép xây dựng tạm số 814/GPXD-SXD ngày 18/5/2015 do Sở Xây dựng Bình Dương Cấp.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, Thg.

KT. GIÁM ĐỐC



PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Lộc Hà

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: 7545, Quyển số: 11-2016

Ngày: 03/11/2016

Công Chứng Viên VPCC Thành Phố Mới



Bùi Hữu Đạt

CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kế.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Phải thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, xây móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, xử lý nước thải...).
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi nội dung giấy phép xây dựng thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.

ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

Bình Dương, ngày tháng năm

GIÁM ĐỐC



QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án Nhà án sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương tại Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 50/2015/QĐ-UBND ngày 05 tháng 11 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ủy quyền thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản; kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường và hoàn thành phương án cải tạo phục hồi môi trường đối với các dự án nằm ngoài khu công nghiệp thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey họp ngày 27 tháng 11 năm 2015 tại hội trường Chi cục Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà án sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm tại khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey đã được chỉnh sửa, bổ sung gửi kèm văn bản ngày 29 tháng 01 năm 2016 của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey;

Xét đề nghị của Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường tại Tờ trình số 21 /TTr-CCBVMT ngày 02 tháng 02 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Nhà án sản xuất lốp xe, ruột xe của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey, lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm được lập bởi Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey với các nội dung chủ yếu sau đây:

Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án:

1.1 Vị trí thực hiện: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

1.2 Ngành nghề hoạt động: sản xuất lốp xe, ruột xe.

1.3 Quy mô: lốp xe công suất 6.000.000 sản phẩm/năm, ruột xe công suất 7.200.000 sản phẩm/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1 Các yêu cầu về xử lý chất thải:

- Tách riêng hệ thống thoát nước mưa, nước thải riêng biệt; nước thải phải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A ($k_q=0,9$; $k_r=1,1$) trước khi thải ra suối Ông Đông.

- Khí thải phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (QCVN 19:2009/BTNMT), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ (QCVN 20:2009/BTNMT) trước khi thải ra môi trường;

- Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung (QCVN 27:2010/BTNMT);

- Các chất thải rắn phải được thu gom, quản lý và xử lý đúng quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu;

- Phải đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại và quản lý chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.2 Các yêu cầu về phòng chống và khắc phục sự cố:

Thực hiện các biện pháp quản lý và kỹ thuật để phòng chống và khắc phục các sự cố do cháy, nổ, các rủi ro và sự cố môi trường khác.

2.3 Các yêu cầu về chế độ kiểm tra, giám sát nguồn thải:

- Tổ chức giám sát chất thải với tần suất tối thiểu 3 tháng 01 lần; định kỳ tổng hợp báo cáo giám sát môi trường gửi cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với tần suất tối thiểu 01 lần/năm.

- Lắp đặt máng đo thủy lực để quan trắc lưu lượng nước thải theo quy định tại Điều 28 và xây dựng điểm quan trắc nguồn thải đúng yêu cầu kỹ thuật tại Điều 29 của Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương ban hành kèm theo Quyết định số

63/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

Điều 2. Các yêu cầu về chế độ thông tin, báo cáo

Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt, chủ dự án phải thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

- + Niêm yết thông tin về môi trường theo quy định.
- + Lập kế hoạch quản lý môi trường của dự án trên cơ sở chương trình quản lý và giám sát môi trường đã đề xuất theo quy định.
- + Thực hiện các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- + Tổ chức thực hiện biện pháp bảo vệ môi trường theo Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- + Thông báo bằng văn bản đến cơ quan chức năng về kế hoạch vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải phục vụ giai đoạn vận hành (từng giai đoạn hoặc toàn bộ dự án) trước khi tiến hành vận hành thử nghiệm ít nhất 10 ngày làm việc. Thời gian vận hành thử nghiệm không quá 06 tháng, việc kéo dài thời gian vận hành thử nghiệm phải được sự chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- + Báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án trên cơ sở báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt gửi cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xác nhận hoàn thành trước khi đưa dự án vào vận hành chính thức.

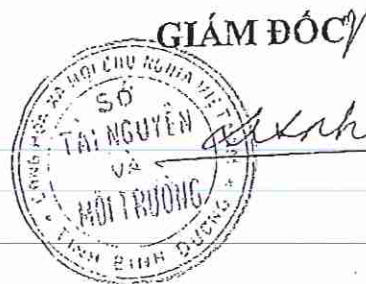
Điều 3. Báo cáo bằng văn bản và chỉ được thực hiện những thay đổi liên quan đến phạm vi, quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của dự án sau khi có ý kiến chấp thuận của cơ quan phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường.

Điều 4. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng Sở, Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Tân Uyên, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở XD, CT;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Chủ dự án;
- Lưu: VT, CCBVMT, T.Giang.5



Phạm Danh

UBND TỈNH BÌNH DƯƠNG
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 69 /GP-STNMT

Bình Dương, ngày 15 tháng 6 năm 2021

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
(Gia hạn lần 1)

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Căn cứ Quyết định số 16/2015/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 04/2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương ban hành quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 13/2016/QĐ-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc ban hành Quy định bảo vệ môi trường tỉnh Bình Dương;

Xét đơn đề nghị gia hạn giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexay ngày 18 tháng 03 năm 2021 và hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài nguyên nước, Khoáng sản và Khí tượng thủy văn tại tờ trình số 169/TTr-TNNKSKTTV ngày 15 tháng 6 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexay; ngành nghề: sản xuất lốp xe; địa chỉ: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung như sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: suối Ông Đông – suối Cái – sông Đồng Nai;
2. Vị trí nơi xả nước thải:
 - Địa chỉ: phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;
 - Tọa độ vị trí xả nước thải: X: 12.25.703; Y: 06.91.531;
3. Phương thức xả nước thải: tự chảy;



4. Chế độ xả nước thải: 24 giờ/ngày;
5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 100 m³/ngày đêm;
6. Chất lượng nước thải: nước thải sau hệ thống xử lý phải đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, $k_p=0,9$; $k_r=1,1$ đối với các thông số pH, BOD₅, COD, SS, tổng N, tổng P, amoni, Coliform;
7. Thời hạn của giấy phép: ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexay:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này;
2. Thực hiện quan trắc nước thải và nước nguồn tiếp nhận như sau:
 - a) Quan trắc nước thải:

Quan trắc định kỳ lưu lượng, chất lượng nước thải sau xử lý với vị trí, thông số, tần suất quan trắc như sau:

 - Vị trí quan trắc: nước thải sau hệ thống xử lý;
 - Các thông số quan trắc chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 6, Mục I của Tờ trình này;
 - Tần suất quan trắc chất lượng nước thải: ba (03) tháng/lần;
 - Tần suất quan trắc lưu lượng nước thải: mỗi ngày một (01) lần vào cùng một thời điểm.
 - b) Quan trắc nguồn nước tiếp nhận:
 - Vị trí quan trắc chất lượng nguồn tiếp nhận: một (01) điểm trên suối Ông Đông cách vị trí xả thải 30m về phía hạ nguồn.
 - Thông số quan trắc: pH, COD, BOD, TSS, nitrit, nitrat, phosphat, amoni, coliform theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2.
 - Tần suất quan trắc: ba (03) tháng/lần.
3. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình, thiết kế nêu trong hồ sơ, bảo đảm các thông số chất lượng nước thải luôn đạt quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép này trước khi xả vào nguồn tiếp nhận. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào vượt quá mức quy định của Giấy phép và ngưng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục;
4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép;
5. Chịu sự kiểm tra, giám sát của Sở Tài nguyên và Môi trường;
6. Thực hiện báo cáo hoạt động xả nước thải vào nguồn nước theo Điều 10 và Biểu mẫu số 24, 25 tại phụ lục đính kèm Thông tư số 31/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 30 tháng 01 của năm tiếp theo;

7. Thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước.

Điều 3. Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexay được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1 Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực từ ngày ký. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi giấy phép hết hạn, nếu Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp Omexay còn tiếp tục xả nước thải với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định. / 7

Nơi nhận:

- Cục Quản lý Tài nguyên nước;
- UBND tỉnh Bình Dương;
- UBND thị xã Tân Uyên;
- Công ty CP Cao su Công nghiệp Omexay;
- Chi cục BVMT;
- Lưu: VT. P

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Thúy

Bình Dương, ngày 06 tháng 1 năm 2017

SỔ ĐĂNG KÝ CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI
Mã số QLCTNH: 74.003/2017.T
(Cấp lần 1)

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải:

Tên: Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey.

Địa chỉ văn phòng/trụ sở chính: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3592401

Fax: 0650

Giấy chứng nhận đầu tư số: 461033000900

Ngày cấp (chứng nhận lần đầu): ngày 04 tháng 02 năm 2015

Nơi cấp: Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại kèm theo danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

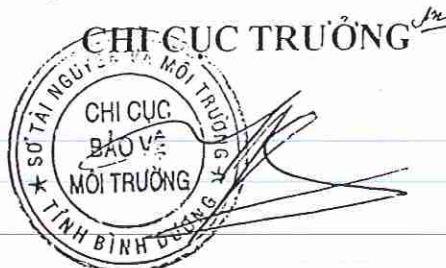
1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.
2. Thực hiện đúng trách nhiệm quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.
3. Trường hợp tự tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH thì phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý quy định tại Phụ lục 2 (A) ban hành kèm theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và đăng ký trong Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động.

Nơi nhận:

- Cty cổ phần cao su CN Omexey;
- Lưu: VT, QLCT, Nga3



Trần Thanh Quang

**PHỤ LỤC**

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải có mã số QLCTNH: 74.003.34.T do
Chi cục Bảo vệ môi trường cấp lần 1 ngày 06 tháng 1 năm 2017)

1. Cơ sở phát sinh CTNH:

Tên: Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey.

Địa chỉ: khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại: 0650 3592401

Fax: 0650

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên:

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Số lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Các dung dịch và axit thải	Lỏng	500	02 01 06
2	Hộp mực in thải có chứa các thành phần nguy hại	Rắn	6	08 02 04
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ các quá trình xử lý nước thải công nghiệp khác	Rắn	1.200	12 06 06
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	24	16 01 06
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	240	17 02 04
6	Các loại dầu thải khác	Lỏng	400	17 07 03
7	Bao bì mềm thải	Rắn	240	18 01 01
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	2.000	18 01 02
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	600	18 01 03
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	1.200	18 02 01

nl

BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PC&CC
TỈNH BÌNH DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập -- Tự do -- Hạnh phúc

Số: 248/CSPC&CC-S5

Bình Dương, ngày 05 tháng 8 năm 2016

Về việc xác nhận nghiệm thu
hệ thống phòng cháy chữa cháy

Kính gửi: Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey.

Xét công văn ngày 21 tháng 7 năm 2016 của Công ty cổ phần cao su công nghiệp Omexey về việc nghiệm thu hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với công trình: Nhà văn phòng, nhà nồi hơi; Địa chỉ: Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương;

Căn cứ vào hồ sơ đã thẩm duyệt số 697/TD-PCCC-P2 ngày 16 tháng 10 năm 2015; hồ sơ nghiệm thu hệ thống PCCC của công trình và biên bản kiểm tra nghiệm thu hệ thống PCCC do đại diện các bên liên quan lập ngày 23 tháng 7 năm 2016;

Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Bình Dương đồng ý nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy đối với công trình trên với những nội dung sau:

- Hệ thống cấp nước chữa cháy trong nhà (vách tường), ngoài nhà, hệ thống báo cháy tự động được lắp đặt theo đúng thiết kế đã được phê duyệt;
- Hệ thống hoạt động đúng chức năng thiết kế.

Để hệ thống luôn sẵn sàng thường trực và hoạt động theo chức năng thiết kế, đơn vị chủ quản phải có trách nhiệm duy trì hoạt động kiểm tra, bảo trì hệ thống đúng hướng dẫn và quy định./.

Nơi nhận: *N*

- Như trên;
- Phòng 2(1);
- Lưu: Phòng CSPCCC-S5(2).



Đại tá Lê Anh Việt

Số: 697/TD-PCCC-...P2.....

GIẤY CHỨNG NHẬN
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

Căn cứ Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Điều 7 Thông tư số 66/2014/TT-BCA ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 79/2014/NĐ-CP ngày 31/7/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 17/2015 ngày 30/9/2015 của: Công ty CP cao su công nghiệp Omexey

Người đại diện là ông/bà: Wang His Ping Chức danh: Tổng Giám đốc

CẢNH SÁT PC&CC TỈNH BÌNH DƯƠNG
CHỨNG NHẬN:

Công trình: NHÀ VĂN PHÒNG, NHÀ NỘI HƠI

Địa điểm xây dựng: KP Ông Đông, Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương

Chủ đầu tư/chủ phương tiện: Công ty CP cao su công nghiệp Omexey

Đơn vị lập dự án/thiết kế: Công ty CP Phương Nam & Công ty TNHH Phú Thịnh Phát

Đã được thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy các nội dung sau:

- Điều kiện thoát nạn;
- Giao thông phục vụ chữa cháy;
- Giải pháp ngăn cháy;
- Hệ thống báo cháy tự động;
- Hệ thống cấp nước chữa cháy.

theo các tài liệu, bản vẽ ghi ở trang 2

Bình Dương, ngày 16 tháng 10 năm 2015

Nơi nhận:

- Công ty CP cao su công nghiệp Omexey;
- Phòng CS PCCC số 5;
- Lưu: P2 (TH, TDKT).



Đại tá Lê Anh Việt

DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC THẨM DUYỆT
VỀ PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY

[illegible]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

經濟合約

(CV: THUÊ ĐẤT LẮP ĐẶT ĐƯỜNG ỐNG THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI)

(公文: 租地建設安裝雨水, 污水排放系統)

Số: 18.08.11/OMEXEY

Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Nước CHXHCN Việt Nam
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
- Vào yêu cầu của công ty cổ phần cao su công nghiệp OMEXEY

Hôm nay, ngày 11 tháng 08 năm 2018, chúng tôi gồm có:

BÊN A: 輪胎廠 CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

- Địa chỉ: Khu phố ông đông, P.Tân Hiệp, TX.Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Mã số Thuế: 3702340443
- Người đại diện: HUANG WEN TZU Chức vụ: Tổng Giám Đốc
- Điện Thoại: (06503) 652412 Fax: (06503) 652415

BÊN B: 木器廠 CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

- Địa chỉ: Khu phố ông đông, P.Tân Hiệp, TX.Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
- Mã số Thuế: 3700622844
- Người đại diện: HSIEH JUNG TUNG Chức vụ: P.Tổng Giám Đốc
- Điện Thoại: (0650) 3625603 Fax: (0650) 3625605

Sau Khi thỏa thuận, các bên thống nhất ký hợp đồng Đầu nối nước mưa, nước thải với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

- 1.1 Bên B đảm bảo cung cấp cho bên A thuê một phần khuôn viên đất công cộng để lắp đặt đường thoát nước mưa và nước thải.

- 1.2 Đường cống thoát nước sẽ do bên A thi công và chịu trách nhiệm về chất lượng cũng như cách sử dụng.
- 1.3 Hệ thống đường ống bên A đi qua bên B không được làm cản trở tổn hại đến các công trình của bên B .
- 1.4 Hợp đồng này được hiểu là bản xác nhận công nợ của bên A đối với bên B với số tiền thanh toán tùy theo thương lượng của bên A với bên B .

Điều 2: tiến độ cung cấp dịch vụ

Bên B sẽ bàn giao không gian đất cho bên A sớm nhất (tối đa không quá 05 ngày) sau khi ký hợp đồng này.

Điều 3: Giá thuê đất và phương thức thanh toán

Giá thuê một phần khuôn viên đất công cộng sẽ theo thoả thuận với mỗi bên liên quan và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt vào tuần đầu tiên của mỗi tháng.

Điều 4: Điều khoản chung

- 4.1 Các vấn đề yêu cầu phát sinh sẽ được các bên nghiên cứu, trao đổi ,thống nhất và khi cần thiết sẽ ký các phụ lục bổ sung cho hợp đồng.
- 4.2 Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này trước hết phải được các bên giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không thể thương lượng , hòa giải được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại tòa án . Mọi chi phí phát sinh bên thua kiện chịu.
- 4.3 Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định trong hợp đồng này trên tinh thần thiện chí, hợp tác, trung thực và cùng có lợi.
- 4.4 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi bên A không sử dụng.
- Hợp đồng được chia thành hai (02) bản bằng có giá trị pháp lý như nhau , mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



HUANG WEN TZU

ĐẠI DIỆN BÊN B



HSIEH JUNG TUNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

---o0o---

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

(V/v: Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại)

Số: 2404/2024/HĐKT/TL-CSOMX

- Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2017;
- Căn cứ Luật Thương Mại số 36/2005/QH11 của Quốc Hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2006;
- Căn cứ Luật Bảo Vệ Môi Trường số 72/2020/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022;
- Căn cứ Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại;
- Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301761350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 13/07/1999 (chứng nhận thay đổi lần thứ 11 ngày 30/05/2023) cho Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập;
- Căn cứ giấy phép xử lý chất thải nguy hại, mã số QLCTNH: 3-4-5-6.021.VX của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp lần 2 ngày 04/01/2021 (Thay thế các giấy phép hành nghề liên quan đến hoạt động hành nghề chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập đã được cấp phép trước đó);
- Căn cứ vào nhu cầu của hai bên.

Hôm nay, ngày 24 tháng 04 năm 2024, đại diện hai bên gồm có:

BÊN A : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Địa chỉ : Thửa đất 512, Tờ bản đồ 14, tổ 5, đường ĐT 747B, Khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Mã số thuế : 3702340443

Điện thoại : 02743652412

Đại diện : Ông/Bà **CHANG CHIA YI**

Chức vụ: **Phó Tổng Giám Đốc**

BÊN B : CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI - XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG THÀNH LẬP

Địa chỉ trụ sở : 39 Cao Triều Phát, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp.HCM, Việt Nam

Mã số thuế : 0301761350

Điện thoại : 028 3860 3072

Fax : 028 3974 5075

Đại diện : Ông **TẶNG TƯ THẾ**

Chức vụ: **Giám đốc**

Tài khoản : 3938999 tại Ngân hàng Eximbank PGD Tân Phú Chi nhánh Bình Phú TP HCM

Sau khi thỏa thuận, hai bên đồng ý ký kết hợp đồng với các điều khoản sau đây:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Bên A theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.
- Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập tại địa chỉ: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.
- Trường hợp trong quá trình Bên B tiếp nhận chất thải nguy hại mà phát hiện Bên A để lẫn bất kỳ loại chất thải nào khác không nằm trong danh mục chất thải nguy hại chuyển giao theo hợp đồng ký kết thì bên B sẽ từ chối tiếp nhận khối lượng chất thải bị lẫn đó. Hai bên sẽ tiến hành bàn bạc để đưa ra quyết định thống nhất.
- Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký đến hết ngày 24/04/2025.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

- Số lượng chất thải nguy hại Bên A chuyển giao cho Bên B dựa trên khối lượng thực tế giao nhận thông qua Biên bản giao nhận giữa hai bên.
- Chứng từ chất thải nguy hại sẽ thể hiện số lượng chất thải nguy hại thực tế mà Bên A chuyển giao cho Bên B.

2.2 Danh mục chất thải và đơn giá xử lý

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ/Kg)
01	Các dung dịch và axit thải	Lỏng	02 01 06	5.000
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	5.000
03	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	5.000
04	Thùng đựng keo bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	5.000
05	Giẻ lau dính dung môi sơn, dầu nhớt keo thải	Rắn	18 02 01	5.000
06	Các loại Dầu nhớt thải	Lỏng	17 07 03	5.000
07	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5.000
08	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	5.000
09	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	5.000
10	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03	5.000
11	Pin, ắc qui chì thải	Rắn	19 06 01	5.000
12	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	5.000
13	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	5.000
14	Hoá chất hữu cơ thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	5.000

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ/Kg)
15	Hoá chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 04	5.000
16	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	18 01 03	5.000
17	Than đen	Rắn	02 11 02	5.000
18	Bao jumbo, túi nylon, dây đai, dính chất nguy hại	Rắn	18 01 01	5.000
19	Keo thải	Rắn/Lỏng	08 03 01	5.000
20	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu, chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	5.000

Ghi chú:

- Đơn giá xử lý trên **chưa bao gồm thuế VAT** (theo quy định hiện hành của nhà nước tại thời điểm xuất hóa đơn);
- Khối lượng chất thải nguy hại thu gom tối thiểu là 2.000kg/chuyến; nếu khối lượng chất thải <2.000kg/chuyến thì tính thêm phí vận chuyển là 2.000.000VNĐ/chuyến;
- Khối lượng chất thải đều được quy đổi bằng đơn vị kilogam (Kg).

ĐIỀU 3. ĐỊA ĐIỂM THU GOM, PHƯƠNG TIỆN VẬN CHUYỂN VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1 Địa điểm thu gom

- Địa điểm thu gom chất thải tại: **Thửa đất 512, Tờ bản đồ 14, tổ 5, đường ĐT 747B, Khu phố Ông Đông, Phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.**
- Sau thu gom và xử lý chất thải, căn cứ trên Biên bản giao nhận thực tế có xác nhận của đại diện hai bên, Bên B phát hành hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A về chi phí xử lý chất thải nguy hại.

3.2 Phương tiện vận chuyển

- Các xe vận chuyển chất thải đều được dán logo có đầy đủ tên Công ty thực hiện vận chuyển và ghi rõ loại chất thải vận chuyển là chất thải nguy hại theo đúng quy định của Nhà nước hiện hành trước khi rời khỏi khu vực thu gom của bên A về nhà máy xử lý chất thải nguy hại của bên B.
- Quá trình vận chuyển được che chắn kỹ càng, tránh tình trạng rơi trên đường. Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập cam kết chịu mọi trách nhiệm nếu xảy ra sự cố trong quá trình vận chuyển từ kho của bên A về nhà máy của bên B tại địa chỉ: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.

3.3 Phương thức thanh toán

- Hình thức thanh toán: chuyển khoản trong vòng 20 ngày làm việc kể từ khi Bên B phát hành hóa đơn.
- Hồ sơ thanh toán gồm: “Hóa đơn tài chính do Bên B cung cấp” và “chứng từ CTNH đã được ký tên, đóng dấu”.
- Bên A phải chịu phí phạt chậm 0.3% nếu quá 20 ngày mà chưa thanh toán cho Bên B.

ĐIỀU 4. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Trách nhiệm của Bên A

- Toàn bộ chất thải của Bên A phải được thu gom, phân loại chất thải theo từng loại riêng biệt và có nhãn chất thải: chất thải rắn chứa bao PE, chất thải lỏng chứa vào thùng có nắp đậy kín và lưu trữ tại một khu vực riêng biệt, cố định để thuận tiện khi Bên B đến thu gom chất thải.
- Bên A tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ của Bên B thực hiện đóng gói chất thải, cử nhân viên giám sát trong quá trình thu gom chất thải hay cung cấp giấy tờ cần thiết khi ra vào cổng Bên A.
- Thông báo thời gian thu gom cho bên B ít nhất là 02 (hai) ngày làm việc bằng email hoặc văn bản.
- Thanh toán kinh phí thực hiện đúng thời hạn theo Điều 3.

4.2 Trách nhiệm của Bên B

- Bên B có trách nhiệm thực hiện vận chuyển theo yêu cầu của Bên A để tránh tình trạng ứ đọng kho bãi, bảo đảm chất thải được xử lý và tái chế, tái sử dụng theo đúng quy định hiện hành của Chính phủ Việt Nam về bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được xử lý bằng các phương pháp đã đăng ký trong giấy phép xử lý, tiêu hủy CTNH đã được cấp của Bên B.
- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải tại nhà máy của Bên B (tại Lô 147 Tổ 3, ấp Bàu Trăn, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định hiện hành về quản lý chất thải công nghiệp của Nhà nước Việt Nam.
- Bên B có trách nhiệm làm thủ tục xuất trình giấy tờ cần thiết và thực hiện tốt nội quy của Bên A khi xe và công nhân của Bên B ra/vào cổng Bên A.
- Sau khi chất thải của Bên A được giao cho Bên B, nếu có bất kỳ sự cố nào xảy ra trong quá trình vận chuyển, lưu giữ và xử lý thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm.
- Vận chuyển chất thải ra khỏi cổng của Bên A khi đủ chuyến và chỉ chở loại hàng trong danh mục chất thải của Hợp đồng này.
- Bên B phải mang đầy đủ các phương tiện thiết bị chuyên dụng cần thiết khi đến thu gom chất thải. Tuân thủ quy chế quản lý chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật về việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH.
- Bên B phải cung cấp các hồ sơ liên quan đến việc thu gom và xử lý chất thải cho Bên A, để Bên A có căn cứ ký hợp đồng và khi Bên A yêu cầu.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu phát sinh vấn đề cơ quan môi trường xử phạt do bên B xử lý không đúng quy định hoặc xử lý không kịp thời, bên B chịu trách nhiệm.
- Không nhận chất thải ngoài danh mục đã báo giá cũng như chất thải có tính chất khác biệt so với mẫu báo giá.
- Bên B phải lập 01 bộ “Chứng từ chất thải nguy hại” gồm 03 liên theo phụ lục III Thông tư 02/2022/TT-BTNMT và giao cho Bên A trong ngày thu gom chất thải.

ĐIỀU 5. TRƯỜNG HỢP BẤT KHẢ KHÁNG

- Thực hiện nghiêm chỉnh hợp đồng là nghĩa vụ của các bên liên quan trong hợp đồng và cũng là một nguyên tắc luật định. Tuy nhiên, không phải lúc nào hợp đồng cũng được thực hiện một cách suôn sẻ. Vẫn có thể có những biến cố xảy ra làm ảnh hưởng đến quá trình thực hiện hợp đồng của các bên. Trong đó có những sự cố nằm ngoài

khả năng dự đoán và kiểm soát của các bên, xảy ra không phải do lỗi của các bên, mà do các “sự kiện bất khả kháng” như: lũ lụt, hỏa hoạn, bão, động đất, sóng thần, chiến tranh, bạo loạn, đảo chính, đình công, cấm vận, thay đổi chính sách của chính phủ,....

- Khi có các sự kiện này xảy ra làm chậm trễ quá trình thực hiện hợp đồng của một trong các bên liên quan đến hợp đồng, thì bên xảy ra sự cố phải nhanh chóng thông báo cho Bên còn lại, để cùng nhau giải quyết các vấn đề phát sinh.

ĐIỀU 6. ĐIỀU KHOẢN CHUNG

- Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản đã ký, không bên nào được tự ý thay đổi nội dung hoặc đơn phương chấm dứt hợp đồng khi chưa có sự thỏa thuận bằng văn bản của hai bên. Bên nào vi phạm sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra cho bên bị thiệt hại. Nếu muốn hủy hợp đồng thì phải thông báo trước cho đối phương 30 ngày.
- Mọi tranh chấp phát sinh đều được ưu tiên giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Nếu hai bên không tự giải quyết được vấn đề, cả hai cùng thống nhất sẽ đưa ra giải quyết theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành và theo quyết định Tòa án nhân dân TP. HCM hoặc Tòa án Kinh tế có thẩm quyền. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng mà cả hai bên đều phải tuân thủ. Mọi chi phí cho việc xét xử do bên thua kiện chịu trách nhiệm thanh toán.
- Việc sửa đổi, bổ sung hợp đồng chỉ có hiệu lực thi hành bằng cách: Hai bên thỏa thuận ký kết phụ lục bổ sung hoặc ký kết hợp đồng mới. Phụ lục bổ sung hợp đồng là một bộ phận không thể tách rời với hợp đồng và có hiệu lực như hợp đồng chính. Nếu phụ lục bổ sung hợp đồng có những điều khoản trái với điều khoản nào trong hợp đồng thì được coi điều khoản đó trong hợp đồng chính đã được sửa đổi.
- Các biên bản thỏa thuận kèm theo là bộ phận không thể tách rời và có hiệu lực theo hiệu lực của Hợp đồng này.
- Hợp đồng này có hiệu lực 01 năm kể từ ngày ký và tự thanh lý sau khi hai bên hoàn thành xong trách nhiệm và nghĩa vụ.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản tiếng Việt. Mỗi bên giữ 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau./.

**ĐẠI DIỆN BÊN A
(CHỦ NGUỒN THẢI)**



CHANG CHIA YI

**ĐẠI DIỆN BÊN B
(ĐƠN VỊ VẬN CHUYỂN XỬ LÝ)
GIÁM ĐỐC**



TĂNG TƯ THỂ

[illegible]

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 4558 /2023 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: **CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

DT: 0273, 542, 906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trĩ, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273, 542, 644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến cái, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Cty CP Cao su Công Nghiệp Ông Xay Mã số QLCTNH: 74003.234.T

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: KP Ông Đông, P. H, TX Tân Uyên T B P DT:

4. **Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)**

[illegible]

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/lái chấ); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khắc (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61407324

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Phương Mai Ký: Mai Ngày: 24-3-2023

7.2. Họ tên người nhận thay mất CS DV XL CTNH 2:Ký:Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1.4 (hoặc 5)

BD 15103300190a-p ngày 03 tháng 3 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

BC ngày 26 tháng 3 năm 2024



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

@ Liên số

10

2 ☐3 ☐

4✓

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 1276 /2023 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 0273. 542. 906

ĐT: 0273. 542. 644

ĐT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở:ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: Công ty Cao Su Công nghiệp Condecoy Mã số QLCTNH: 240032341

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở: Phòng Quản lý Hợp tác Xã Tân Uyên (B)ĐT:.....

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
	Bao bì công nghiệp nhựa	x			180103	250	TH
	Dầu nhớt T2 cũ		x		170204	150	TH
	Cao su chất thải (Chưa)	x			141202	800	TH

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 11026381

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Nguyễn Văn Linh Ký: Linh Ngày: 26/5/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

BĐ, ngày 26 tháng 5 năm 2023



8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 26 tháng 5 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân
PHÓ GIÁM ĐỐC

© Liên số

1 ☐

2 ☐

3 ☐

4 ☒

Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lưu CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Sd: 8561 /2023. /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. CHỦ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

DT: 0273. 542. 906

DT: 0273, 542, 644

DT: 0273, 542, 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CTY CP Cao Su Công Nghiệp Omaxen Mã số QLCTNH: 74005234.1

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Ấp Đông, Tân Hưng, Tr. BGD DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đống xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoà rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phư ơng tiện:..... Ngày xuất c ảng..... C ửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-34345

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: Vân Minh Chay Ký: Chay Ngày 01/06/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mất CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

..... ngày 01 tháng 6 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

..... ngày 3 tháng 6 năm 2024



② Liên số

10

2□

3 ☐PHÓ GIÁM ĐỐC ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp là CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTT)

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0562 /2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX

**1. Chủ CS DV XLCNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG**

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

ĐT: 0273. 542. 906

DT: 0273. 542. 644

DT: 0273. 542. 907

2. Chủ xử lý CTNH 2:Mã số QLCTNH:.....

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CTY CP CAO SU CÔNG NGHIỆP ONEXEY Mã số QLCTNH: 4.003.234.1

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: K. P. ANG-DONG TAN HIEP, TU, BD DT:

4. Kể khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân lách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 61C-31283

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: LÊ VĂN DŨNG Ký: DŨNG Ngày: 01/06/23

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

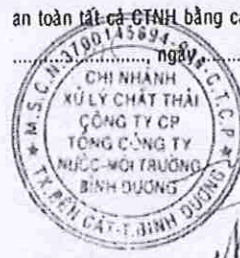
50 ngày 01 tháng 06 năm 2023



CHANG CHIA YI

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

..... ngày 3 tháng 6 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lân

PHÓ GIÁM ĐỐC 4/✓

④ Liên sở

10

20

3 ☐

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 15334/2023/1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trại, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.644

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2:

Địa chỉ văn Phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Địa chỉ văn Phòng:

Địa chỉ cơ sở:

Mã số QLCTNH:

ĐT:

ĐT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất lỏng có tạp chất và bùn thải		x		170201	850	TH
2	Chất lỏng có tạp chất và bùn thải	x			191202	1310	TH

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kết); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu nhập:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Ký:

Ngày:

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

ngày 27 tháng 9 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

ngày 27 tháng 09 năm 2023



Nguyễn Hoàng Lan

© Liên số

1

2

3

Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý qua 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ BÌNH DƯƠNG		CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI		CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI Số..... <u>15647</u>/2023...../1-2-3-4-5-6. 028.VX			
1. Chủ CS DV XLCTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trí, Phường Phú Lợi, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương Địa chỉ cơ sở đại lý: Số 39, Khu phố 1B, P. Chánh Phú Hòa, TX. Bến Cát, Tỉnh Bình Dương				Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX ĐT: 0273. 542. 906 ĐT: 0273. 542. 644 ĐT: 0273. 542. 907			
2. Chủ xử lý CTNH 2: Địa chỉ văn Phòng: Địa chỉ cơ sở:				Mã số QLCTNH: ĐT: ĐT:			
3. Chủ nguồn thải: Công ty cổ phần Cao Su Phương Nghiệp OMEXEY Địa chỉ văn Phòng: Địa chỉ cơ sở:				Mã số QLCTNH: 74003234.T ĐT: ĐT:			
4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)							
Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
	Bao bì mềm thải	Rắn ✓	Lỏng	Bùn	180101	480	TA
# Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tập thu/lãi chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cổ lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).							
5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập: Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:							
7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: <u>6K 43276</u>							
7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: <u>Ngô Chi Minh</u> Ký: _____ Ngày: <u>2/10/2023</u>							
7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2: _____ Ký: _____ Ngày: _____							
6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5) _____, ngày <u>2</u> tháng <u>10</u> năm <u>2023</u> 					8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4 _____ ngày ____ tháng <u>10</u> năm <u>2023</u> <u>Ngô Chí Thống</u> GIAM ĐOC		
@ Liên số 1□ 2□ 3□							
Ghi chú:(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNTH							

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 15628 /2023. /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

DT: 02743.542.906

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

DT: 02743.543.644

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa , TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2: Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng: DT:

Địa chỉ cơ sở:ĐT:

3. Chủ nguồn tài: Công ty Cổ phần Gasu Công Nghệ Mã số QLCTNH: 1023/7H03234

Địa chỉ văn Phòng:ĐT:

Địa chỉ cơ sở: Trang Văn Học, Văn Học 5 DT:

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chi đủ)

[illegible]

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/dóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 6110A

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1: LÀ TẠO DƯƠNG Ký: [Signature] Ngày: 10/10/2015

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:Ký:.....Ngày.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5).

50 ngày 11 tháng 10 năm 2023

8. Chủ CS DY XUẤT NHẬP (quốc gia) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Ngô Chí Thắng
GIÁM ĐỐC -

② Liên số

10

20

3 ☐4 ☒

Ghi chú:.....(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

TỈNH / THÀNH PHỐ
BÌNH DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 16564 /2023 /1-2-3-4-5-6. 028.VX

1. Chủ CS DV XL CTNH 1: CHI NHÁNH XỬ LÝ CHẤT THẢI

CÔNG TY CP - TỔNG CÔNG TY NƯỚC - MÔI TRƯỜNG BÌNH DƯƠNG

Địa chỉ văn phòng: Số 11, Ngõ Văn Trị, Phường Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

Địa chỉ cơ sở/dại lý: Số 29, Khu phố 1B, P.Chánh Phú Hòa, TX.Bến Cát, Tỉnh Bình Dương

Mã số QLCTNH: 1-2-3-4-5-6. 028.VX

ĐT: 02743.542.906

ĐT: 02743.543.644

Fax: 02743.542.907

2. Chủ xử lý CTNH 2:

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:

ĐT:

Địa chỉ cơ sở:

ĐT:

3. Chủ nguồn thải:

Công ty Cổ phần Bảo Sơn Công Nghiệp

Mã số QLCTNH:

Địa chỉ văn Phòng:

Comexy DT:

Địa chỉ cơ sở:

KD Công Đồng Phòng Tân Hiệp TX Tân Uyên B.D.

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không chỉ đủ)

Số TT	Tên CNTH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1/	Bao bì mềm Thôn	X			180101	180	TH
2/	Bao bì cứng, bao bì nhựa Thôn	X			180103	150	TH
3/	Chất lỏng Thôn và chất lỏng khác	X			180201	350	TH
4/	Bao bì cứng Thôn bao bì Kim loại	X			180102	200	TH

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiếu/ lọc/ kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); DX (Đóng xử lý); TD (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:

Cửa khẩu nhập:

Số hiệu phương tiện:

Ngày xuất cảng:

Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển:

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 1:

Nguyễn Văn Linh

Ký:

Linh

Ngày:

16/10/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CS DV XL CTNH 2:

Ký:

Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

3/10, ngày 16 tháng 10 năm 2023

8. Chủ CS DV XL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

tháng 10 năm 2023



Ngô Chí Thống
GIÁM ĐỐC

@ Liên số

1

2

3

4

Ghi chú:

(ghi rõ trong trường hợp lô CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

@ Liên số 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒
 Ghi chú: (ghi rõ trong trường hợp lỗ CTNH trong chứng từ không được xử lý quá 6 tháng từ ngày tiếp nhận từ CNT)

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG

- Bên A đồng ý chọn Bên B thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại của Bên A theo đúng chức năng hành nghề của Bên B đã được cấp phép.
- Toàn bộ chất thải được chuyên chở và đưa về xử lý tại Nhà máy xử lý chất thải nguy hại của Công ty TNHH TM Xử lý Môi trường Thành Lập tại địa chỉ: Lô 147 Tổ 3 Ấp Bàu Trăn, Xã Nhuận Đức, Huyện Củ Chi, Thành phố HCM.
- Trường hợp trong quá trình Bên B tiếp nhận chất thải nguy hại mà phát hiện Bên A để lẫn bất kỳ loại chất thải nào khác không nằm trong danh mục chất thải nguy hại chuyển giao theo hợp đồng ký kết thì bên B sẽ từ chối tiếp nhận khối lượng chất thải bị lẫn đó. Hai bên sẽ tiến hành bàn bạc để đưa ra quyết định thống nhất.
- Thời hạn hợp đồng: 01 năm kể từ ngày ký đến hết ngày 24/04/2025.

ĐIỀU 2. SỐ LƯỢNG, DANH MỤC CHẤT THẢI XỬ LÝ VÀ ĐƠN GIÁ

2.1 Số lượng

- Số lượng chất thải nguy hại Bên A chuyển giao cho Bên B dựa trên khối lượng thực tế giao nhận thông qua Biên bản giao nhận giữa hai bên.
- Chứng từ chất thải nguy hại sẽ thể hiện số lượng chất thải nguy hại thực tế mà Bên A chuyển giao cho Bên B.

2.2 Danh mục chất thải và đơn giá xử lý

Stt	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Đơn giá (VNĐ/Kg)
01	Các dung dịch và axit thải	Lỏng	02 01 06	5.000
02	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 04	5.000
03	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	18 01 02	5.000
04	Thùng đựng keo bằng nhựa thải	Rắn	18 01 03	5.000
05	Giẻ lau dính dung môi sơn, dầu nhớt keo thải	Rắn	18 02 01	5.000
06	Các loại Dầu nhớt thải	Lỏng	17 07 03	5.000
07	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	16 01 06	5.000
08	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải	Rắn	12 06 05	5.000
09	Hoá chất và hỗn hợp hoá chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	Rắn	19 05 02	5.000
10	Hoá chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	Rắn/lỏng	19 05 03	5.000
11	Pin, ắc qui chì thải	Rắn	19 06 01	5.000
12	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	5.000
13	Bao bì mềm thải	Rắn	18 01 01	5.000
14	Hoá chất hữu cơ thải khác có các thành phần nguy hại hữu cơ	Rắn	19 12 02	5.000

Số: 2303.124/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

07/04/2023

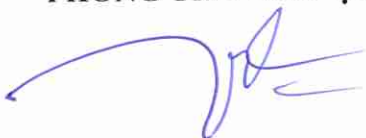
- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- 2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 31/03/2023
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích :

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m ³ /h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ S ⁽³⁾ (mg/Nm ³)
ống thoát khí thải khu vực luyện	16.254	124	70	21,5	14,5	384	KPH
ống thoát khí thải khu vực lưu hóa	4.215	131	68	22,9	16,3	358	KPH
ống thải hệ thống xử lý bụi	18.451	110	81	24,6	17,2	367	-
ống thải lò hơi	24.147	124	65	23,4	13,2	375	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04	IS 11255 P4 :2006

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM



TRẦN THỊ THỦY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUỖN

Số: 2306.22/KQTN-01 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 29/06/2023

1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3 Ngày lấy mẫu : 22/06/2023

5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

6 Loại mẫu : Khí thải

7 Kết quả đo đạc, phân tích:

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m ³ /h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ S ⁽³⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải khu vực luyện (X: 11°07'79"; Y: 106°07'04")	16.181	118	59	KPH	KPH	247	KPH
Ống thoát khí thải khu vực lưu hóa (X: 11°07'80"; Y: 106°07'15")	4.354	123	62	KPH	KPH	209	KPH
Ống thải hệ thống xử lý bụi (X: 11°07'88"; Y: 106°07'54")	18.508	73	77	KPH	KPH	301	-
Ống thải lò hơi (X: 11°07'91"; Y: 106°07'58")	24.237	136	91	37,9	15,7	369	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04	IS 11255 P4 :2006

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2309.27/KQTN-12 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 03/10/2023

- 1 **Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- 2 **Địa chỉ** : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 3 **Ngày lấy mẫu** : 27/09/2023
- 5 **Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 **Loại mẫu** : Khí thải
- 7 **Kết quả đo đạc, phân tích:**

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m ³ /h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ S ⁽³⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải khu vực luyện (X: 11°07'79"; Y: 106°76'04")	16.245	109	68	KPH	KPH	218	KPH
Ống thải hệ thống xử lý bụi (X: 11°07'88"; Y: 106°75'94")	18.247	59	63	KPH	KPH	328	-
Ống thải lò hơi (X: 11°07'91"; Y: 106°75'88")	24.108	102	86	35,5	10,1	371	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04	IS 11255 P4 :2006

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00771/2023/KQTN/04 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 12/12/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- 2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 05/12/2023
- 5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 6 Loại mẫu : Khí thải
- 7 Kết quả đo đạc, phân tích:

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m³/h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm³)	H ₂ S ⁽³⁾ (mg/Nm³)
Ống thoát khí thải khu vực luyện (X: 11°07'79"; Y: 106°07'04")	16.366	129	43	KPH	KPH	219	KPH
Ống thoát khí thải khu vực lưu hóa (X: 11°07'80"; Y: 106°07'15")	4.385	121	58	KPH	KPH	195	KPH
Ống thải hệ thống xử lý bụi (X: 11°07'88"; Y: 106°07'54")	18.658	67	60	KPH	KPH	301	-
Ống thải lò hơi (X: 11°07'91"; Y: 106°07'58")	24.249	113	77	45	26	327	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDCV.04	HDCV.04	HDCV.04	IS 11255 P4 :2006

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- ⁽³⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2303.124/KQTN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 07/04/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- 2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 31/03/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 23.03.124NT: Nước thải sau HTXL
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _q =0,9; K _r =1,2)	Phương pháp đo đạc, phân tích
			23.03.124 NT		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,82	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ⁽¹⁾	mg/L	22	54	TCVN 6625:2000
3.	Nhu cầu oxy hóa học (COD) ⁽¹⁾	mg/L	52	81	SMEWW 5220C:2017
4.	Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD ₅) ⁽¹⁾	mg/L	22	32,4	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	14,5	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor (tính theo P) ⁽¹⁾	mg/L	2,21	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	22×10 ²	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 2306.22/KQTN-01

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM 29/06/2023

- 1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- 2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- 3 Ngày lấy mẫu : 22/06/2023
- 4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- 5 Loại mẫu : Nước thải
- 6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 23.06.22NT1: Nước thải sau HTXL - (X: 11°07'72"; Y: 106°75'57")
- 7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _q =0,9; K _r =1,2)	Phương pháp đo đạc, phân tích
			23.06.22 NT1		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,86	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	22	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	65	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	25	32,4	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	13,7	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	1,46	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,4×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN

GIÁM ĐỐC
NGUYỄN THỊ HUỖN

- Số: 00771/2023/KQTN/04** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 12/12/2023
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
 - Địa chỉ** : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thị xã. Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
 - Ngày lấy mẫu** : 05/12/2023
 - Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
 - Loại mẫu** : Nước thải
 - Ký hiệu và mô tả mẫu** : 231205.17NT: Nước thải sau HTXL - (X: 11°07'72"; Y: 106°75'57")
 - Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _q =0,9; K _f =1,2)	Phương pháp đo đạc, phân tích
			231205.17 NT		
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,84	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	58	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	85	81	SMEWW 5220C:2017
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	26	32,4	TCVN 6001-1: 2008
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	15,9	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	1,23	4,32	SMEWW 4500-P. B&D:2017
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,6×10 ³	3.000	TCVN 6187-2:2009

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận

- KPH: Không phát hiện

MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM



HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



GIÁM ĐỐC



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00418/2024/KQTN/02 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 13/06/2024

1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3 Ngày lấy mẫu : 06/06/2024

5 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

6 Loại mẫu : Khí thải

7 Kết quả đo đạc, phân tích:

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m ³ /h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ S ⁽²⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải khu vực luyện (X: 11°07'79"; Y: 106°76'04")	14.396	96	53	KPH	KPH	286	KPH
Ống thoát khí thải khu vực lưu hóa (X: 11°07'80"; Y: 106°76'15")	4.856	138	69	KPH	KPH	222	KPH
Ống thải hệ thống xử lý bụi (X: 11°07'88"; Y: 106°75'94")	18.050	72	65	KPH	KPH	396	-
Ống thải lò hơi (X: 11°07'91"; Y: 106°75'88")	23.562	135	84	58	20	305	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	HDLM-24-TESTO	JIS K 0108:2020

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;

- ⁽²⁾ Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00418/2024/KQTN/02 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 13/06/2024

1 Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

2 Địa chỉ : Khu phố Ông Đồng, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương

3 Ngày lấy mẫu : 06/06/2024

4 Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ

5 Loại mẫu : Nước thải

6 Ký hiệu và mô tả mẫu : 240606.12NT1: Nước thải sau HTXL - (X: 11°07'72"; Y: 106°75'57")

7 Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu. TCVN 5999:1995 -- Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu. TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _q =0,9; K _f =1,2)	Phương pháp đo đạc, phân tích
			240606. 12NT1		
1.	pH ⁽¹⁾	-	8,05	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ^{(1)(a)}	mg/L	33	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	70	81	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	26	32,4	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	17,3	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	3,90	4,32	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,9×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (a) Thông số được Viện Công nhận Chất lượng Việt Nam công nhận;
- KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

TRẦN THỊ THÙY NHUNG



NGUYỄN THỊ HUYỀN

Số: 00133/2024/KQTN/05 **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 14/03/2024

- Địa điểm lấy mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
- Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
- Ngày lấy mẫu : 07/03/2024
- Điều kiện lấy mẫu : Trời nắng, gió nhẹ
- Loại mẫu : Khí thải
- Kết quả đo đạc, phân tích:

Vị trí đo	Lưu lượng ⁽²⁾ m ³ /h	Nhiệt độ ⁽²⁾ °C	Bụi ⁽²⁾ (mg/Nm ³)	NO _x ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	SO ₂ ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	CO ⁽¹⁾ (mg/Nm ³)	H ₂ S ⁽³⁾ (mg/Nm ³)
Ống thoát khí thải khu vực luyện (X: 11°07'79"; Y: 106°76'04")	16.375	118	47	KPH	KPH	233	KPH
Ống thoát khí thải khu vực lưu hóa (X: 11°07'80"; Y: 106°76'15")	4.354	127	62	KPH	KPH	190	KPH
Ống thải hệ thống xử lý bụi (X: 11°07'88"; Y: 106°75'94")	18.696	65	58	KPH	KPH	316	-
Ống thải lò hơi (X: 11°07'91"; Y: 106°75'88")	24.222	119	79	49	23	338	-
QCVN 19:2009/BTNMT, Cột B	-	-	≤ 200	≤ 850	≤ 500	≤ 1.000	≤ 7,5
Phương pháp đo đạc, lấy mẫu, phân tích	US EPA Method 2	HD/KT - Nhiệt độ	US EPA Method 5	HDL-24-TESTO	HDL-24-TESTO	HDL-24-TESTO	IS 11255 P4 :2006

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- (1) Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;
- (2) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 117;
- (3) Thông số sử dụng nhà thầu phụ Vimcerts 026;
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải Công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



- Số: 00133/2024/KQTN/05** **PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** 14/03/2024
- Địa điểm lấy mẫu** : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY
 - Địa chỉ** : Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, Thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương
 - Ngày lấy mẫu** : 07/03/2024
 - Điều kiện lấy mẫu** : Trời nắng, gió nhẹ
 - Loại mẫu** : Nước thải
 - Ký hiệu và mô tả mẫu** : 240307.15NT1: Nước thải sau HTXL - (X: 11⁰07'72"; Y: 106⁰75'57")
 - Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu** : TCVN 6663-1:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Phần 1: Hướng dẫn lập chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu.
TCVN 5999:1995 – Chất lượng nước. Lấy mẫu. Hướng dẫn lấy mẫu nước thải
TCVN 6663-3:2016 – Chất lượng nước. Hướng dẫn bảo quản và xử lý mẫu.
TCVN 6663-14:2018 - Chất lượng nước. Lấy mẫu. phần 14: Hướng dẫn về đảm bảo và kiểm soát chất lượng nước được lấy mẫu và xử lý
TCVN 8880:2011 – Chất lượng nước. Lấy mẫu để phân tích vi sinh vật.

8 Kết quả đo đạc, phân tích :

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả 231205.17 NT	QCVN 40:2011/ BTNMT, Cột A (K _d =0,9; K _f =1,2)	Phương pháp đo đạc, phân tích
1.	pH ⁽¹⁾	-	6,48	6 – 9	TCVN 6492:2011
2.	TSS ⁽¹⁾	mg/L	29	54	TCVN 6625:2000
3.	COD ⁽¹⁾	mg/L	55	81	SMEWW 5220C:2023
4.	BOD ₅ ⁽¹⁾	mg/L	24	32,4	TCVN 6001-1:2021
5.	Tổng Nito ⁽¹⁾	mg/L	19,8	21,6	TCVN 6638:2000
6.	Tổng phosphor ⁽¹⁾	mg/L	1,73	4,32	SMEWW 4500-P. B&E:2023
7.	Tổng Coliform ⁽¹⁾	MPN /100mL	2,6×10 ³	3.000	SMEWW 9221B:2023

Ghi chú: Kết quả đo đạc và phân tích có giá trị trên mẫu thử và tại thời điểm đo;

- ⁽¹⁾ Thông số được Bộ Tài nguyên và môi trường công nhận;

KPH: Không phát hiện MDL: Ngưỡng phát hiện

PHÒNG THỬ NGHIỆM

HOÀNG ANH TRÚC ĐOÀN



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ

經濟合約

(CV: THUÊ ĐẤT LẤP ĐẶT ĐƯỜNG ống THOÁT NƯỚC MƯA, NƯỚC THẢI)

(公文:租地建設安裝排雨水,污水系統)

Số: 17.12.16 /OMEXEY

Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự số: 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 của Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;
- Vào yêu cầu của Công ty TNHH Thống Nhất Việt Nam

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2016, chúng tôi gồm có:

BÊN A: 統一公司 CÔNG TY TNHH THỐNG NHẤT VIỆT NAM

- Đại diện (Ông): WANG HSI PING Chức vụ: Tổng giám đốc
- Địa chỉ: Phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.
- Điện thoại :06503-655499 Fax:
- Mã số thuế: 3700830237

Bên B: 輪胎廠 :CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, P. Tân Hiệp, tx Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế : 3702340443
Người đại diện : HUANG WEN TZU Chức vụ: Tổng giám đốc
Điện thoại : (0650) 3652412 Fax : (0650) 3652415

Bên C: 木器廠 :CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

Địa chỉ : Khu phố Ông Đông, P. Tân Hiệp, tx Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương
Mã số thuế : 3700622844
Người đại diện : HSIENG JUNG TUNG Chức vụ: P Tổng Giám Đốc
Điện thoại : (0650) 3625603 Fax : (0650) 3625605

Sau khi thỏa thuận, các bên thống nhất ký kết hợp đồng Đầu nối nước mưa, nước thải với các nội dung sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

- 1.1 Bên B và bên C đảm bảo cung cấp cho Bên A thuê một phần khuôn viên đất công cộng để lắp đặt đường thoát nước mưa và nước thải.
- 1.2 Đường ống thoát nước sẽ do bên A thi công và chịu trách nhiệm về chất lượng cũng như cách sử dụng.
- 1.3 Hệ đường ống đi qua bên B và bên C không được làm cản trở, tổn hại đến các công trình của bên B và bên C.
- 1.4 Hợp đồng này được hiểu là bản xác nhận công nợ của Bên A đối với Bên B và bên C với số tiền thanh toán tùy theo thương lượng của bên A với bên B và bên C.

Điều 2: Tiến độ cung cấp dịch vụ

Bên B và bên C sẽ bàn giao không gian đất cho Bên A sớm nhất (tối đa không quá 05 ngày) sau khi ký kết hợp đồng này.

Điều 3. Giá thuê đất và phương thức thanh toán

Giá thuê một phần khuôn viên đất công cộng sẽ theo thỏa thuận với mỗi bên liên quan và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt vào tuần đầu tiên của mỗi tháng.

Điều 4. Điều khoản chung

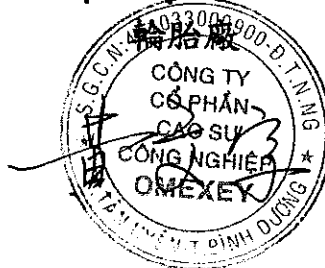
- 4.1. Các vấn đề yêu cầu phát sinh sẽ được các bên nghiên cứu, trao đổi, thống nhất và khi cần thiết sẽ ký các phụ lục bổ sung cho hợp đồng.
 - 4.2. Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này trước hết phải được các bên giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu không thể thương lượng, hòa giải được thì tranh chấp sẽ được giải quyết tại Tòa án. Mọi chi phí phát sinh bên thua kiện chịu.
 - 4.3. Các bên cam kết thực hiện nghiêm túc các quy định trong hợp đồng này trên tinh thần thiện chí, hợp tác, trung thực và cùng có lợi.
 - 4.4. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký và có thời hạn đến khi Bên A không sử dụng.
- Hợp đồng được làm thành ba (03) bản bằng có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ một (01) bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A



WANG HSI PING

ĐẠI DIỆN BÊN B



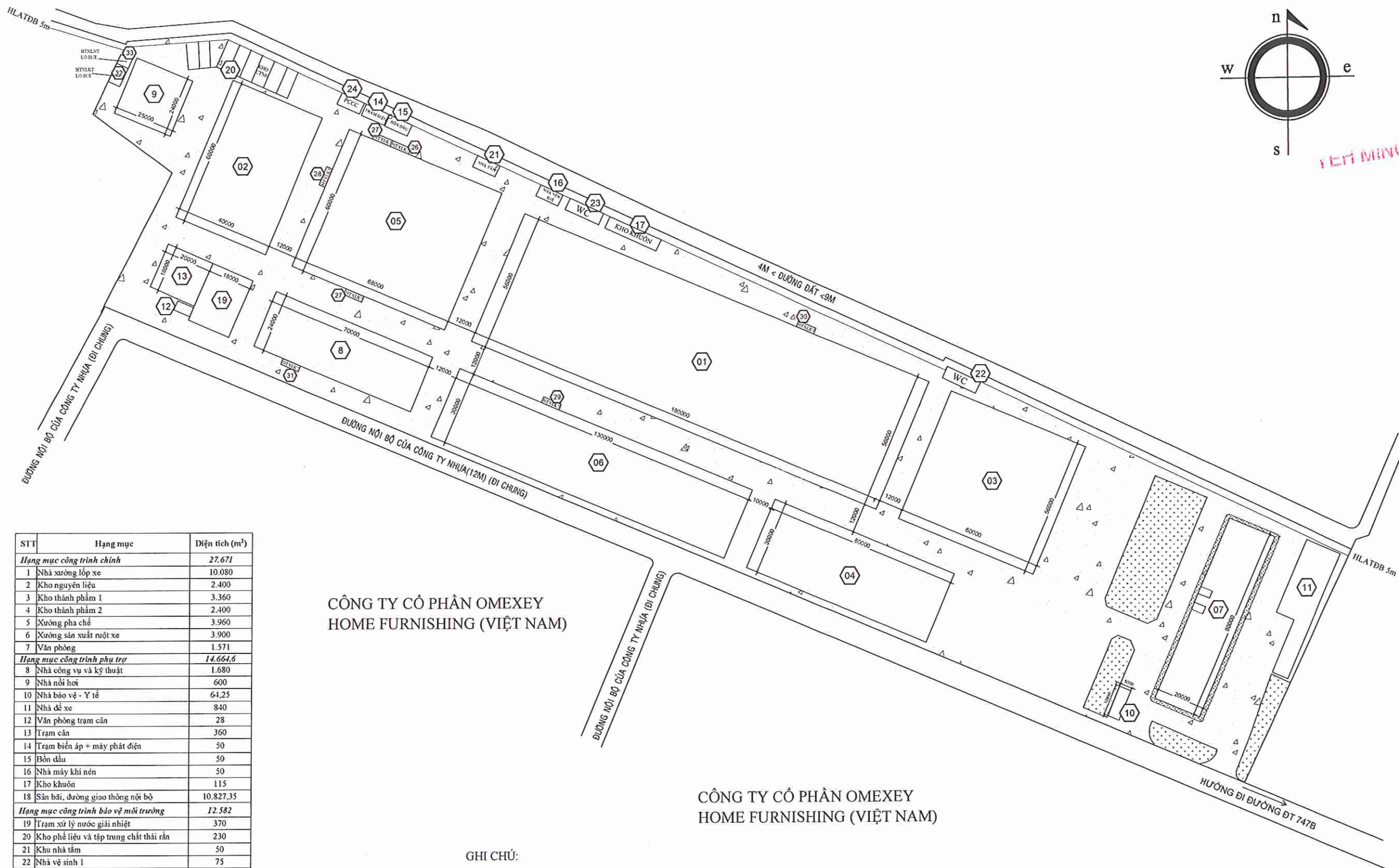
HUANG WEN TZU

ĐẠI DIỆN BÊN C



HSIEH JUNG TUNG

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



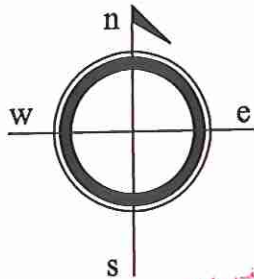
CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

GHI CHÚ:

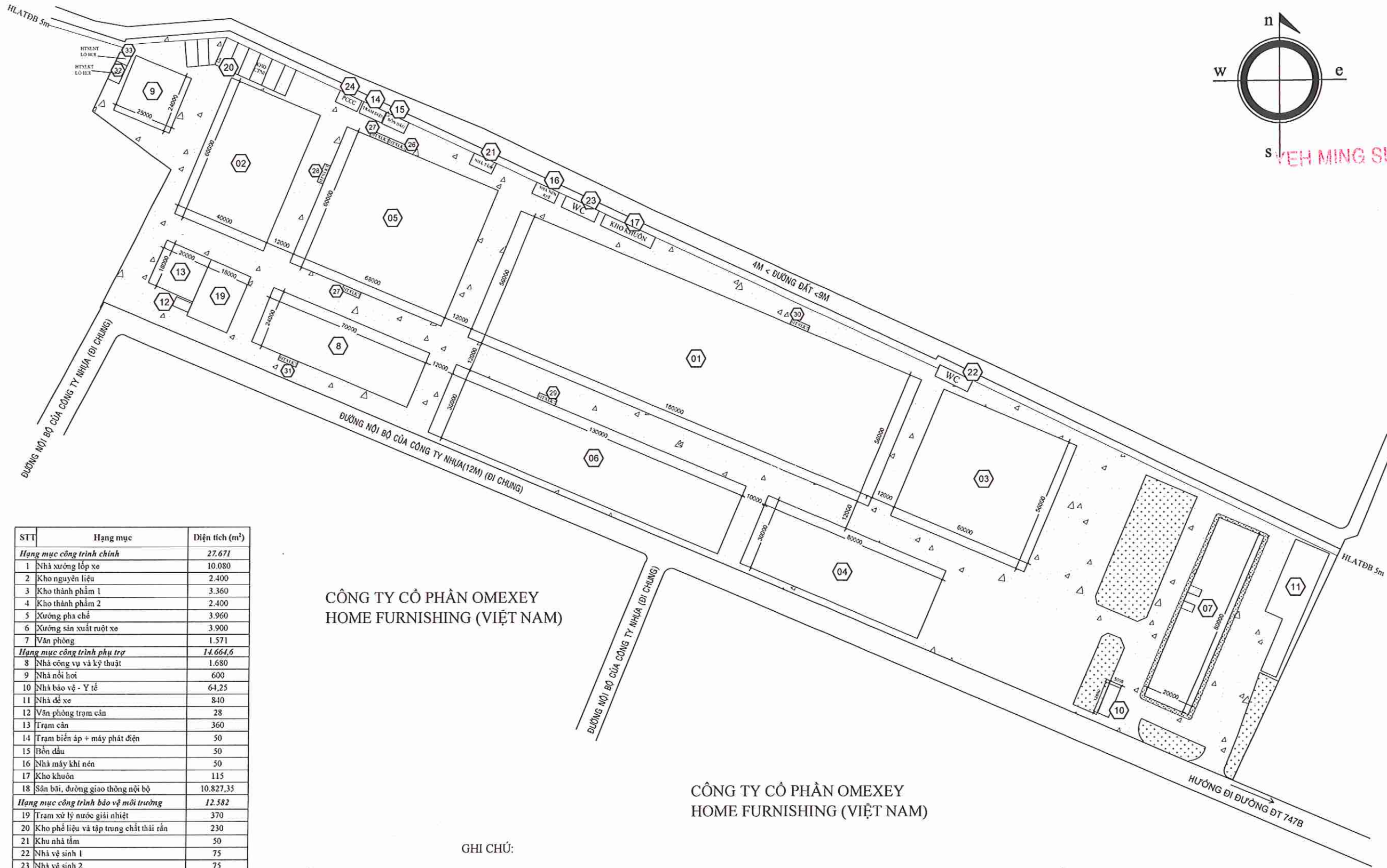
- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
- SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- CÂY XANH

STT	Hạng mục	Diện tích (m²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Văn phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nghỉ ngơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Văn phòng trạm cân	28
13	Trạm cân	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất HLATDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40



CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
Khu phố Ông Đồng, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.

MẶT BẰNG TỔNG THỂ



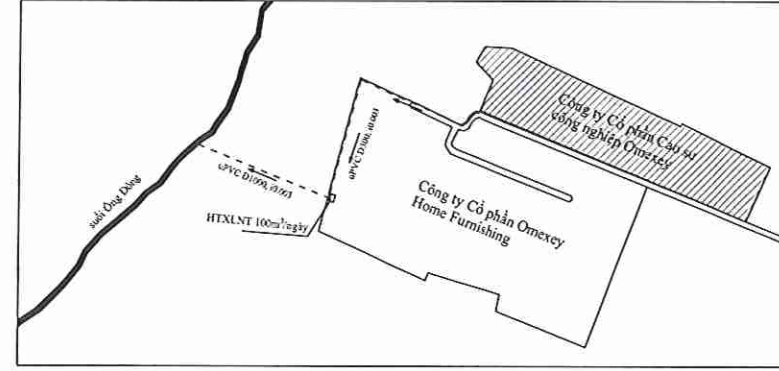
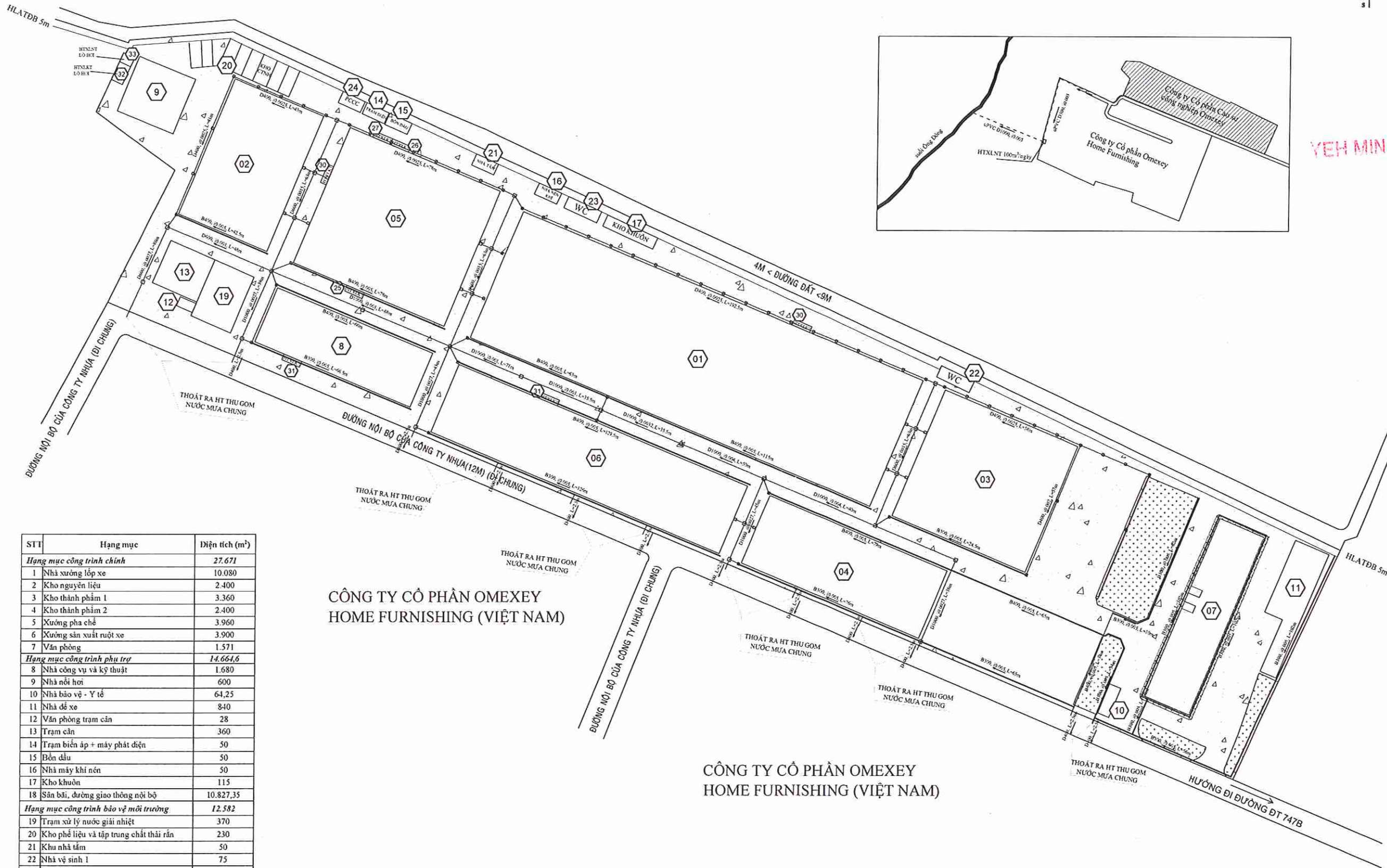
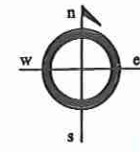
STT	Hạng mục	Diện tích (m²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Văn phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nghỉ ngơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Văn phòng trạm cân	28
13	Trạm cân	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất HlatDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40

GHI CHÚ:

- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
- SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- CÂY XANH

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
MẶT BẰNG TỔNG THỂ	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA



YEH MING SUNG

STT	Hạng mục	Diện tích (m ²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Văn phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nghỉ ngơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Văn phòng trạm cần	28
13	Trạm cần	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất H.LATDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

GHI CHÚ:

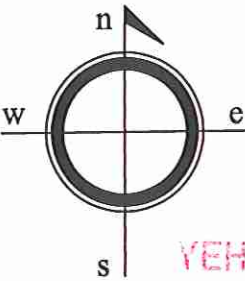
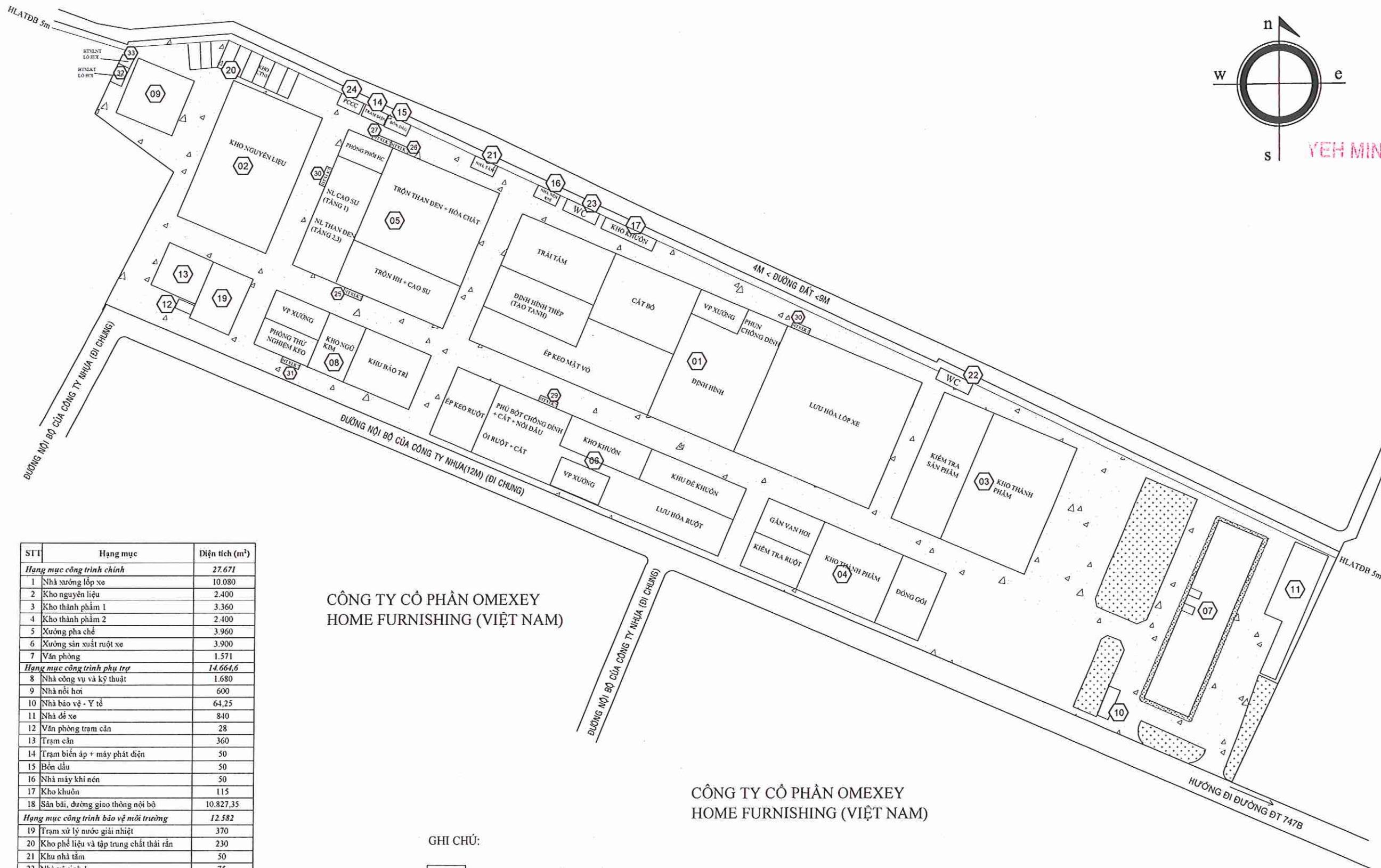
- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
- SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- CÂY XANH

KÝ HIỆU:

- MƯƠNG THU NƯỚC MƯA BTCT (NẤP ĐỤC LỖ)
- ĐƯỜNG CÔNG BTCT LY TÂM
- BÊ RỘNG MƯƠNG, ĐỘ ĐỐC, CHIỀU DÀI MƯƠNG
- BÊ RỘNG CÔNG, ĐỘ ĐỐC, CHIỀU DÀI CÔNG
- HỒ GA NƯỚC MƯA

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR	
CỔ PHẦN CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM TRA CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÝ HIỆU DRAWING No.

MẶT BẰNG BỐ TRÍ SẢN XUẤT



CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Khu phố Ông Đông, phường Tân Hiệp, thị xã Tân Uyên,
tỉnh Bình Dương

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR
CÓ PHÂN
CÁO SU CÔNG NGHIỆP
OMEXEY
VỤN T. BÌNH DƯƠNG

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

QUẢN LÝ KT
AUDITTED BY

THIẾT KẾ
DESIGNED BY

KIỂM
CHECKED BY

VẼ
DRAWN BY

CÔNG TRÌNH
PROJECT

MẶT BẰNG BỐ TRÍ
SẢN XUẤT

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC
ITEM

TÊN BẢNG VẼ
DRAWING NAME

MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED

☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED

☐ TRÌNH DUYỆT
APPROVED

☐ HOÀN CÔNG
REVISION

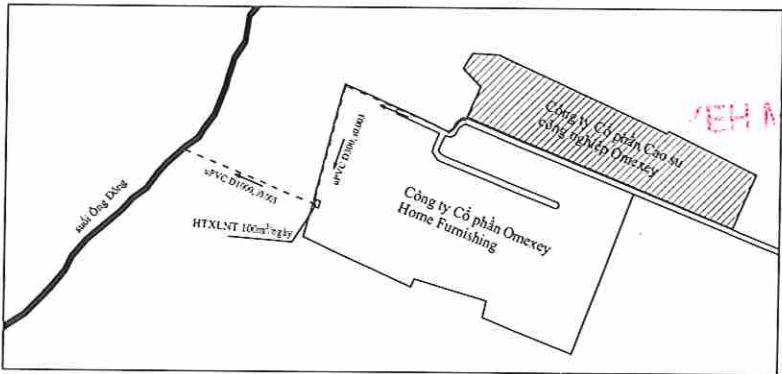
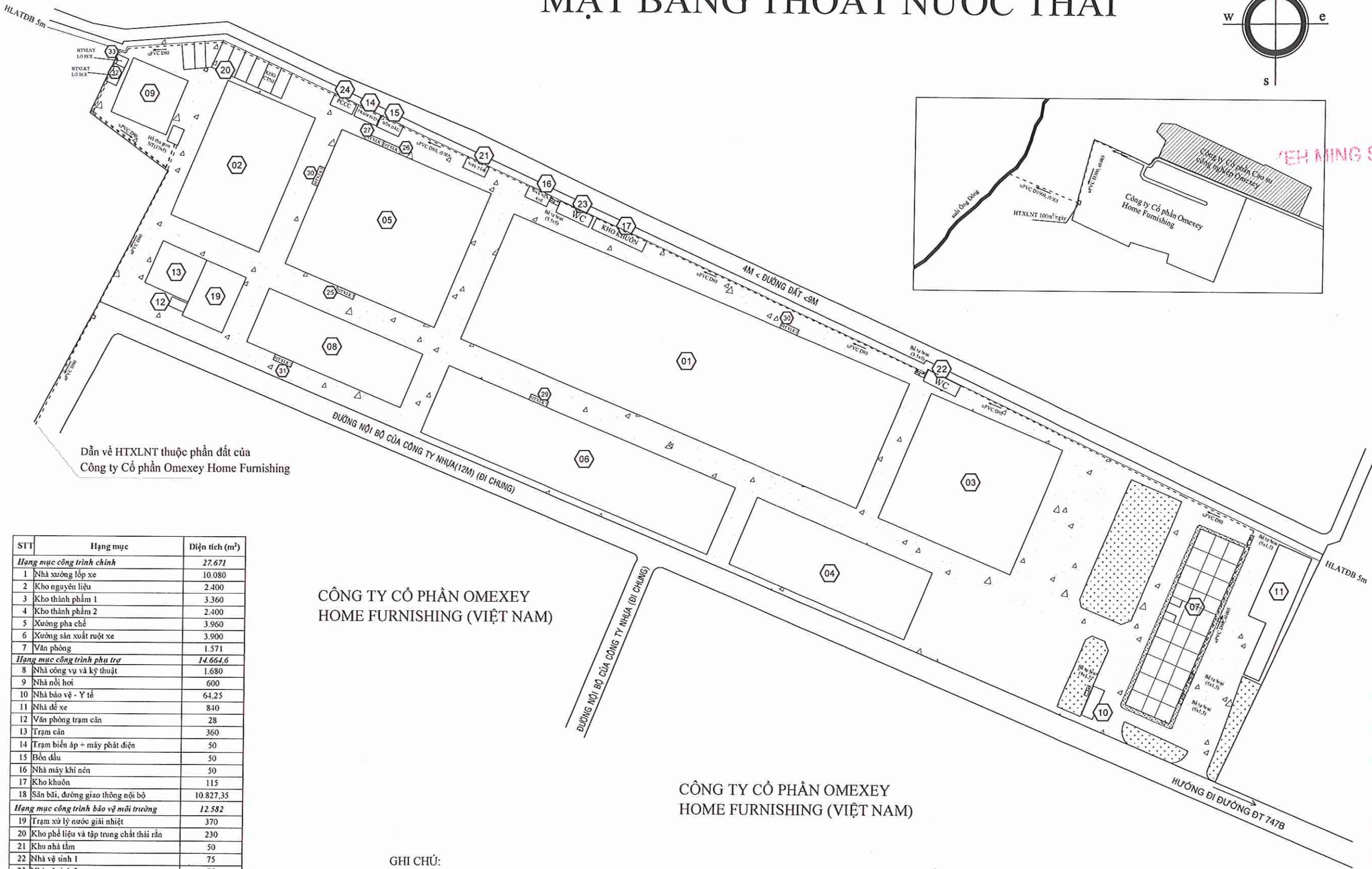
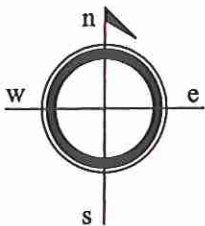
TỈ LỆ
SCALE

KÍ HIỆU
DRAWING No.

STT	Hạng mục	Diện tích (m²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Văn phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nghỉ ngơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Văn phòng trạm cần	28
13	Trạm cần	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLKT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất H/LATDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40

- GHI CHÚ:
- ☐ HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
- ☐ SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- ☐ CÂY XANH

MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI



STT	Hạng mục	Diện tích (m²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Văn phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nghỉ ngơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Văn phòng trạm cân	28
13	Trạm cân	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất HILATDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

GHI CHÚ:

- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
- SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
- CÂY XANH

KÝ HIỆU:

- BỂ TỰ HOẠT 3 NGĂN
- ĐƯỜNG CỐNG uPVC THU GOM NƯỚC THẢI
- BỂ RỘNG CỐNG, ĐỘ DỐC, CHIỀU DÀI CỐNG
- HỒ GA NƯỚC THẢI

CHỦ ĐẦU TƯ
INVESTOR

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Khu phố Ông Đồng, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên,

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

CỔ PHẦN
CÁO SU CÔNG NGHIỆP
OMEXEY

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN
CONTRACTOR

QUẢN LÝ KT AUDITTED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	

CÔNG TRÌNH
PROJECT

MẶT BẰNG THOÁT
NƯỚC THẢI

CÔNG SUẤT
CAPACITY

ĐỊA ĐIỂM
LOCATION

HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢN VẼ DRAWING NAME

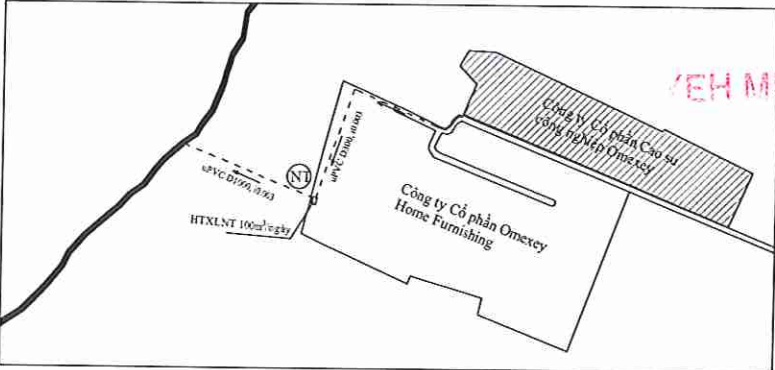
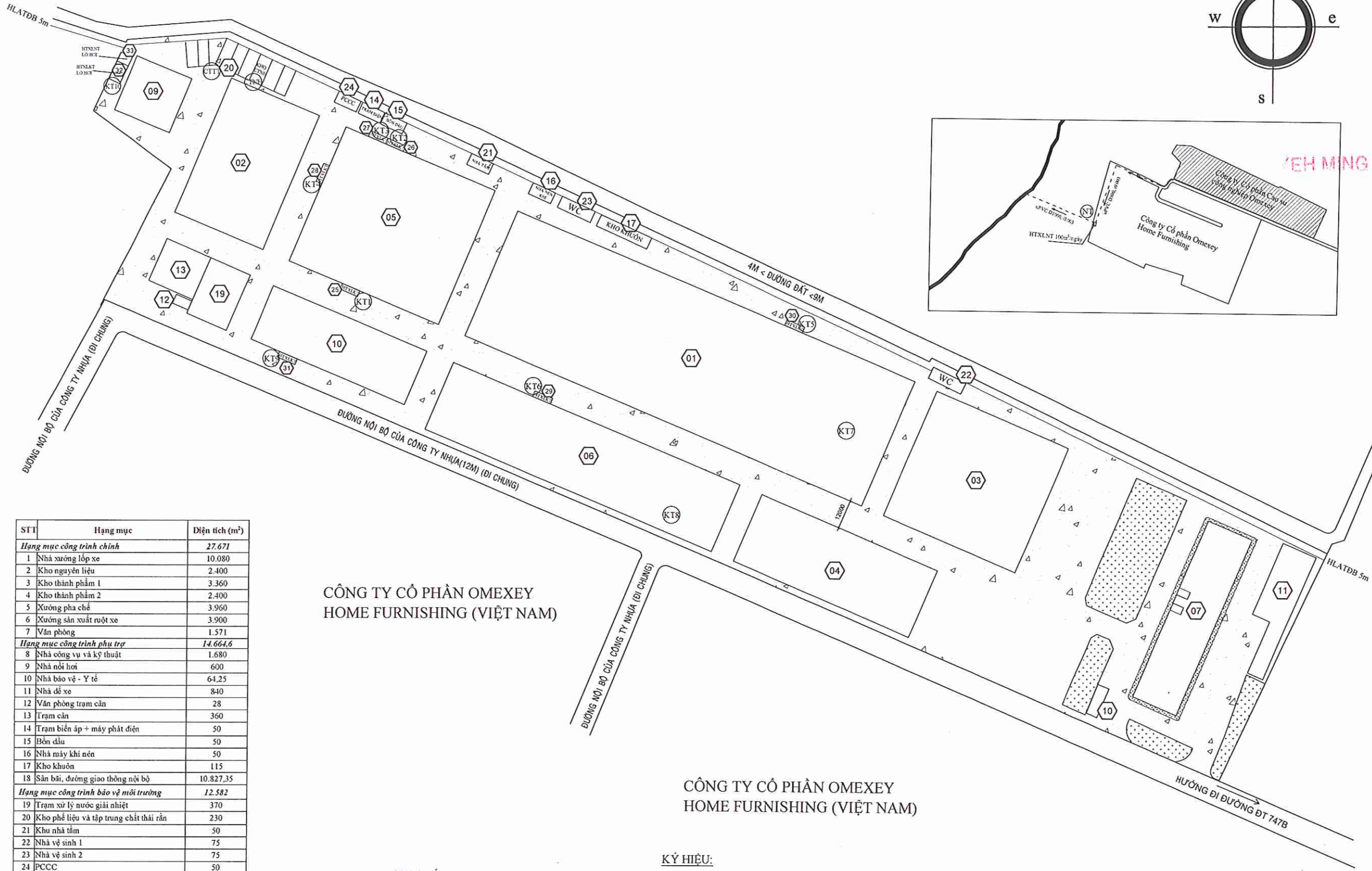
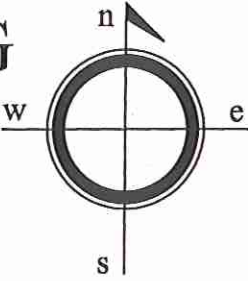
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH
DRAWING TARGET

- THIẾT KẾ SƠ BỘ
CONCEPT DESIGNED
- THIẾT KẾ CHI TIẾT
DETAIL DESIGNED
- TRÌNH DUYỆT
APPROVED
- HOÀN CỘNG
REVISION

TỈ LỆ
SCALE

KÝ HIỆU
DRAWING No.

MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG



STT	Hạng mục	Diện tích (m²)
Hạng mục công trình chính		27.671
1	Nhà xưởng lắp xe	10.080
2	Kho nguyên liệu	2.400
3	Kho thành phẩm 1	3.360
4	Kho thành phẩm 2	2.400
5	Xưởng pha chế	3.960
6	Xưởng sản xuất ruột xe	3.900
7	Ván phòng	1.571
Hạng mục công trình phụ trợ		14.664,6
8	Nhà công vụ và kỹ thuật	1.680
9	Nhà nồi hơi	600
10	Nhà bảo vệ - Y tế	64,25
11	Nhà để xe	840
12	Ván phòng trạm cân	28
13	Trạm cân	360
14	Trạm biến áp + máy phát điện	50
15	Bồn dầu	50
16	Nhà máy khí nén	50
17	Kho khuôn	115
18	Sân bãi, đường giao thông nội bộ	10.827,35
Hạng mục công trình bảo vệ môi trường		12.582
19	Trạm xử lý nước giải nhiệt	370
20	Kho phế liệu và tập trung chất thải rắn	230
21	Khu nhà tắm	50
22	Nhà vệ sinh 1	75
23	Nhà vệ sinh 2	75
24	PCCC	50
25	HTXLKT trộn, luyện 1	20
26	HTXLKT trộn, luyện 2	20
27	HTXLKT trộn, luyện 3	20
28	HTXLKT trộn, luyện 4	20
29	HTXLKT phun chất chống dính ruột xe	20
30	HTXLKT khu phun chất chống dính lốp xe	20
31	HTXLKT khu kiểm định	20
32	HTXLKT lò hơi 15 tấn	40
33	HTXLNT lò hơi 6 tấn	20
34	Cây xanh	11.532
Đất HLATDB		2.739,80
TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT		57.657,40

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

CÔNG TY CỔ PHẦN OMEXEY
HOME FURNISHING (VIỆT NAM)

- GHI CHÚ:
- HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH
 - SÂN ĐƯỜNG NỘI BỘ
 - CÂY XANH

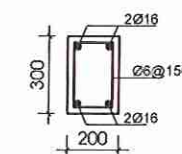
- KÝ HIỆU:
- (KT) VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG KHÍ THẢI
 - KT1-4: Giám sát bụi, khí thải khu vực nạp liệu, trộn, luyện
 - KT5-6: Giám sát bụi, khí thải công đoạn phun chất chống dính
 - KT7-8: Giám sát hơi hóa chất từ công đoạn lưu hóa
 - KT9: Giám sát khí thải khu vực thử nghiệm
 - KT10: Giám sát khí thải lò hơi
 - (NT) VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI
 - (CTT) VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT THẢI THÔNG THƯỜNG
 - (CTN) VỊ TRÍ GIÁM SÁT CHẤT THẢI NGUY HẠI

CHỦ ĐẦU TƯ INVESTOR	
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
Khu phố Ông Đồng, phường Tân Hiệp, thành phố Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	
GIÁM ĐỐC DIRECTOR CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU CÔNG NGHIỆP OMEXEY	
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN CONTRACTOR	
QUẢN LÝ KT AUDITED BY	
THIẾT KẾ DESIGNED BY	
KIỂM CHECKED BY	
VẼ DRAWN BY	
CÔNG TRÌNH PROJECT	
MẶT BẰNG GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG	
CÔNG SUẤT CAPACITY	
ĐỊA ĐIỂM LOCATION	
HẠNG MỤC ITEM	TÊN BẢNG VẼ DRAWING NAME
MỤC ĐÍCH PHÁT HÀNH DRAWING TARGET	
☒ THIẾT KẾ SƠ BỘ CONCEPT DESIGNED	
☐ THIẾT KẾ CHI TIẾT DETAIL DESIGNED	
☐ TRÌNH DUYỆT APPROVED	
☐ HOÀN CÔNG REVISION	
TỈ LỆ SCALE	KÍ HIỆU DRAWING No.

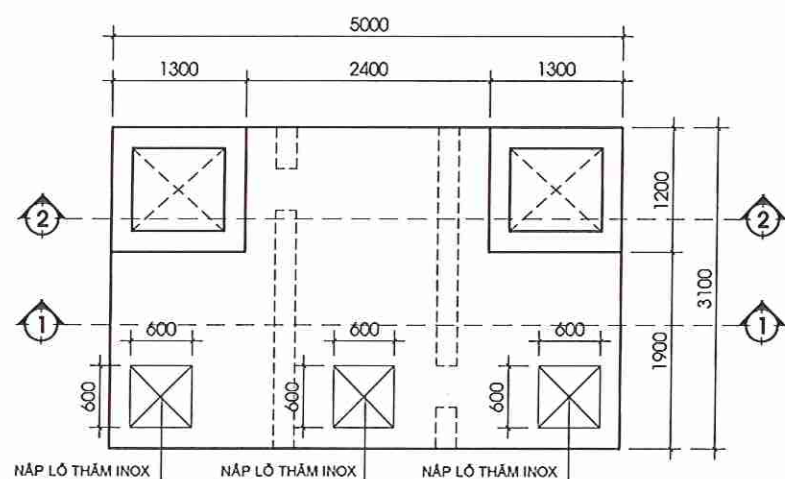
GHI CHÚ:
 - Các cấu kiện sử dụng bê tông Mác 250.
 - Mặt trong bể lọc được quét chống thấm 2 lớp.
 - Các đường ống chờ hoặc thiết bị đặt trong bể tổng sẽ do Chủ Đầu Tư cung cấp và lắp đặt.



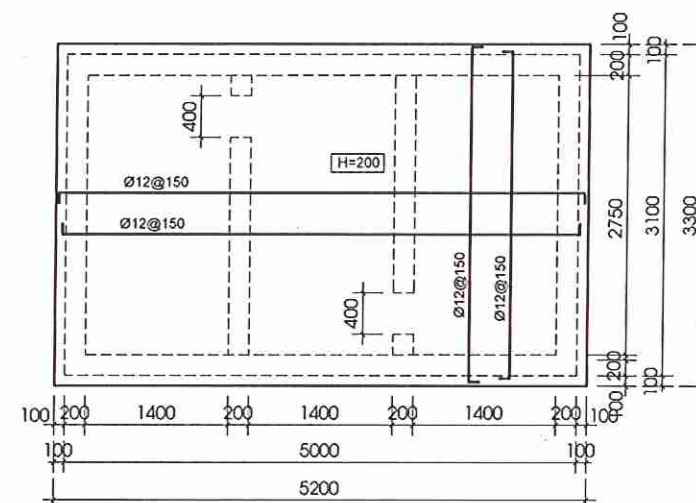
YEH MING SUNG



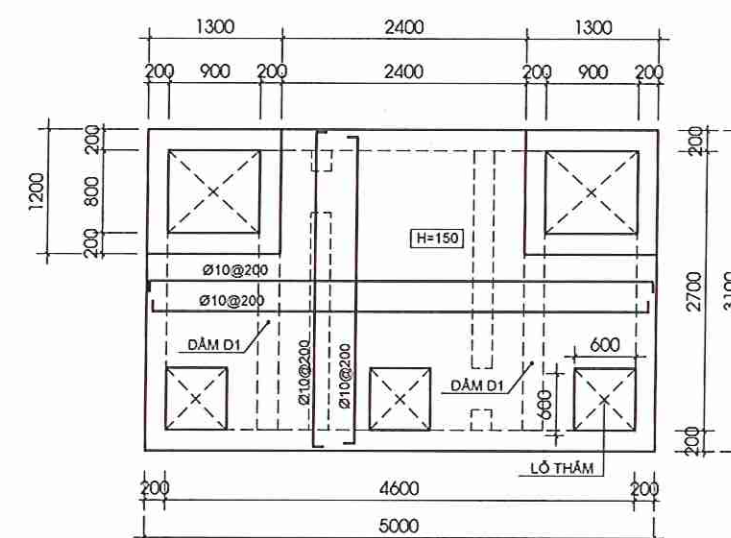
DẦM D1



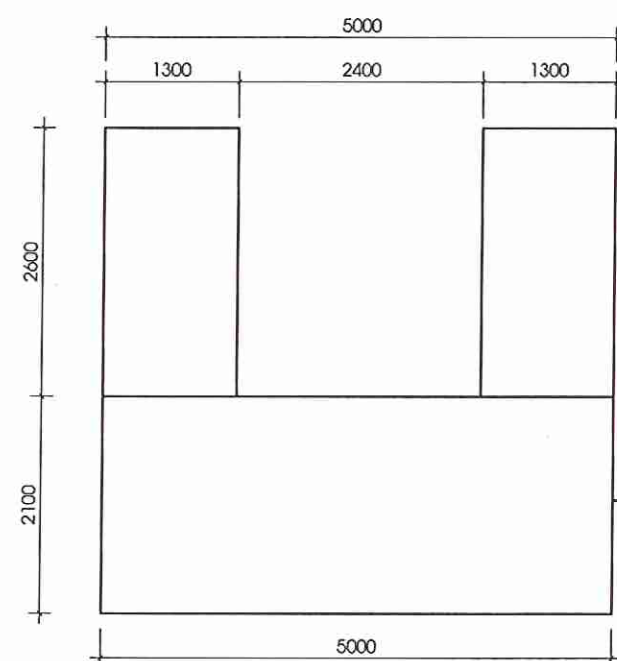
MẶT BẰNG BỂ LỌC



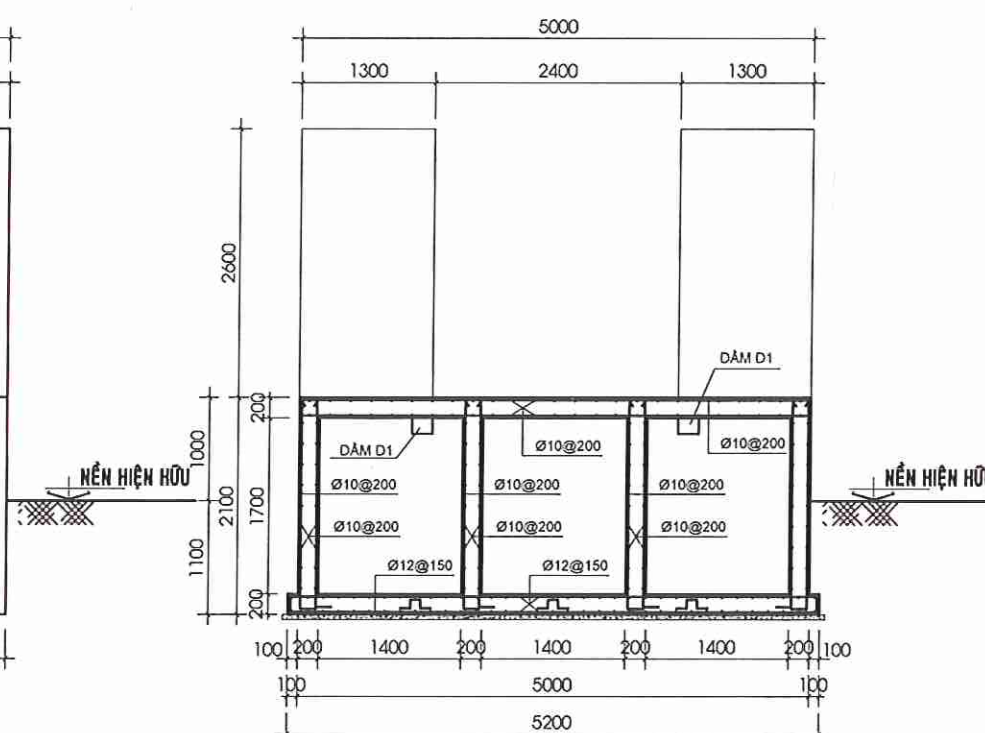
MẶT BẰNG THÉP BẢN ĐÁY



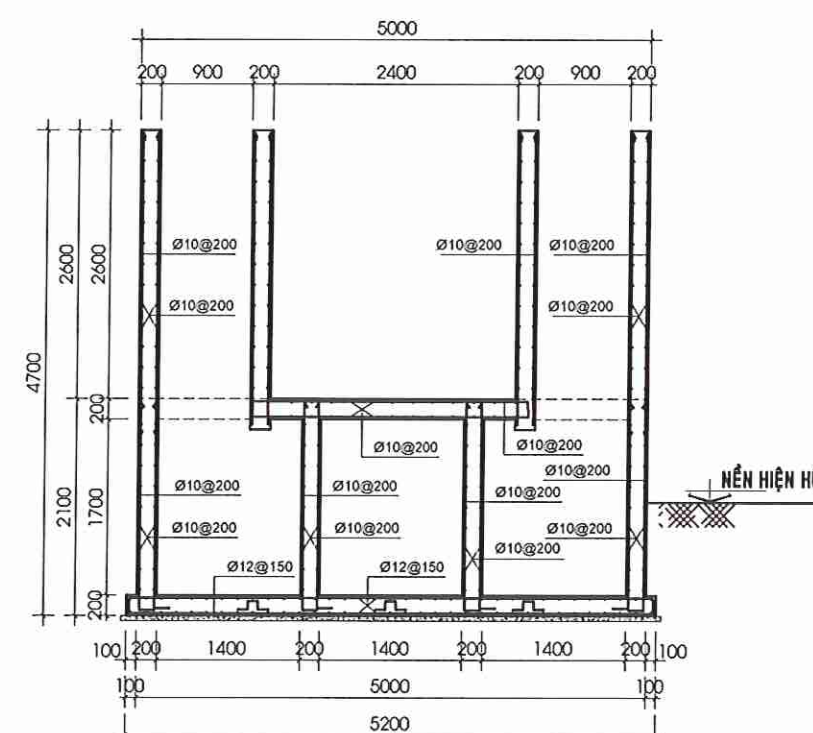
MẶT BẰNG THÉP BẢN NẮP



MẶT ĐỨNG BỂ LỌC



MẶT CẮT 1-1



MẶT CẮT 2-2

CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG PHONG TOÀN ĐỊA CHỈ : GIÁM ĐỐC YANG YUNG CHUAN	THIẾT KẾ - VẼ BÙI DUY THÀNH	CHỦ ĐẦU TƯ	CÔNG TRÌNH	NHÀ MÁY OMEXEY	BẢN VẼ THIẾT KẾ KÝ HIỆU: HOÀN THÀNH NGÀY : 29/12/2022
			HẠNG MỤC	BỂ LỌC NƯỚC LÒ HƠI	
			ĐỊA ĐIỂM XÂY DỰNG	, Tỉnh Bình Dương	

YEH MING SUNG

[illegible]

HANG MỤC / TITLE:

CÁI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 100M³/NGÀY

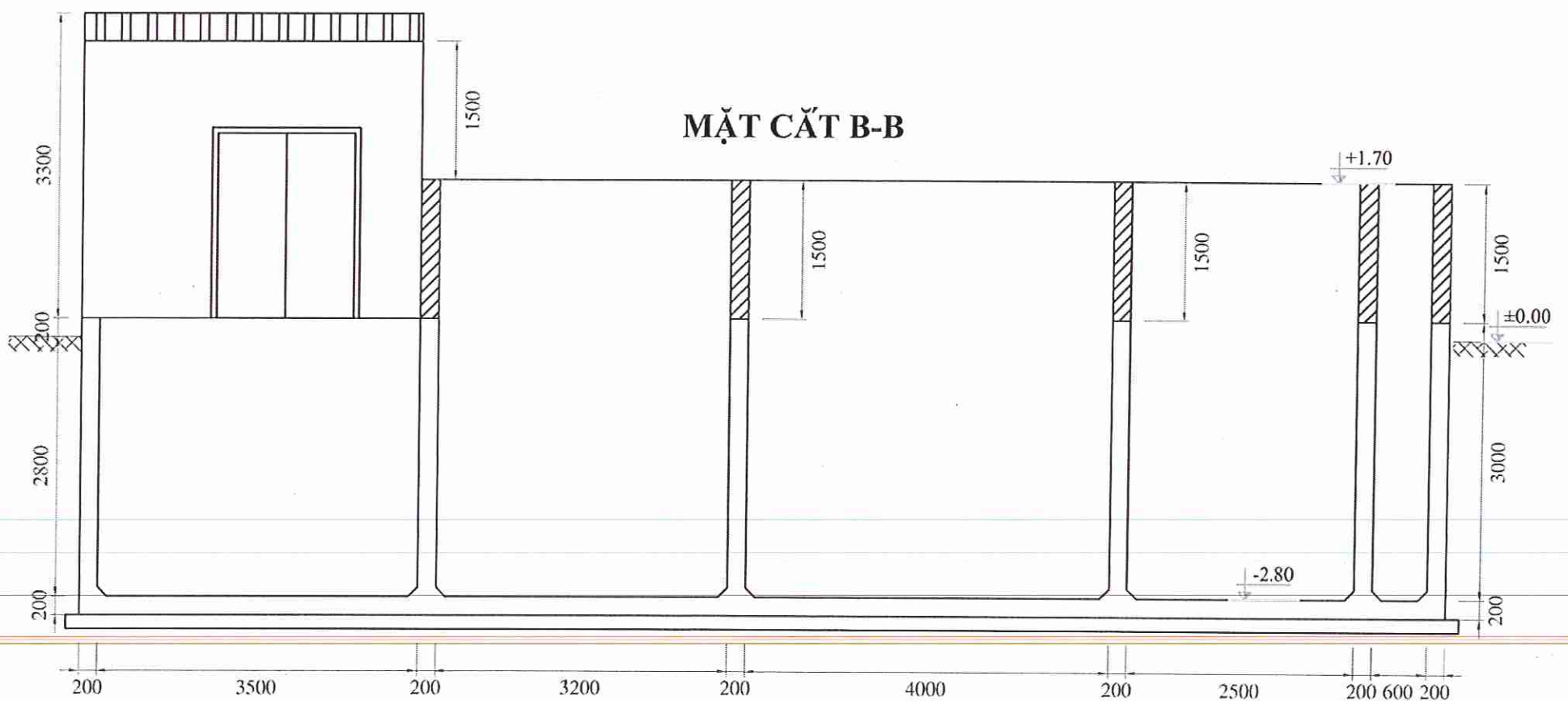
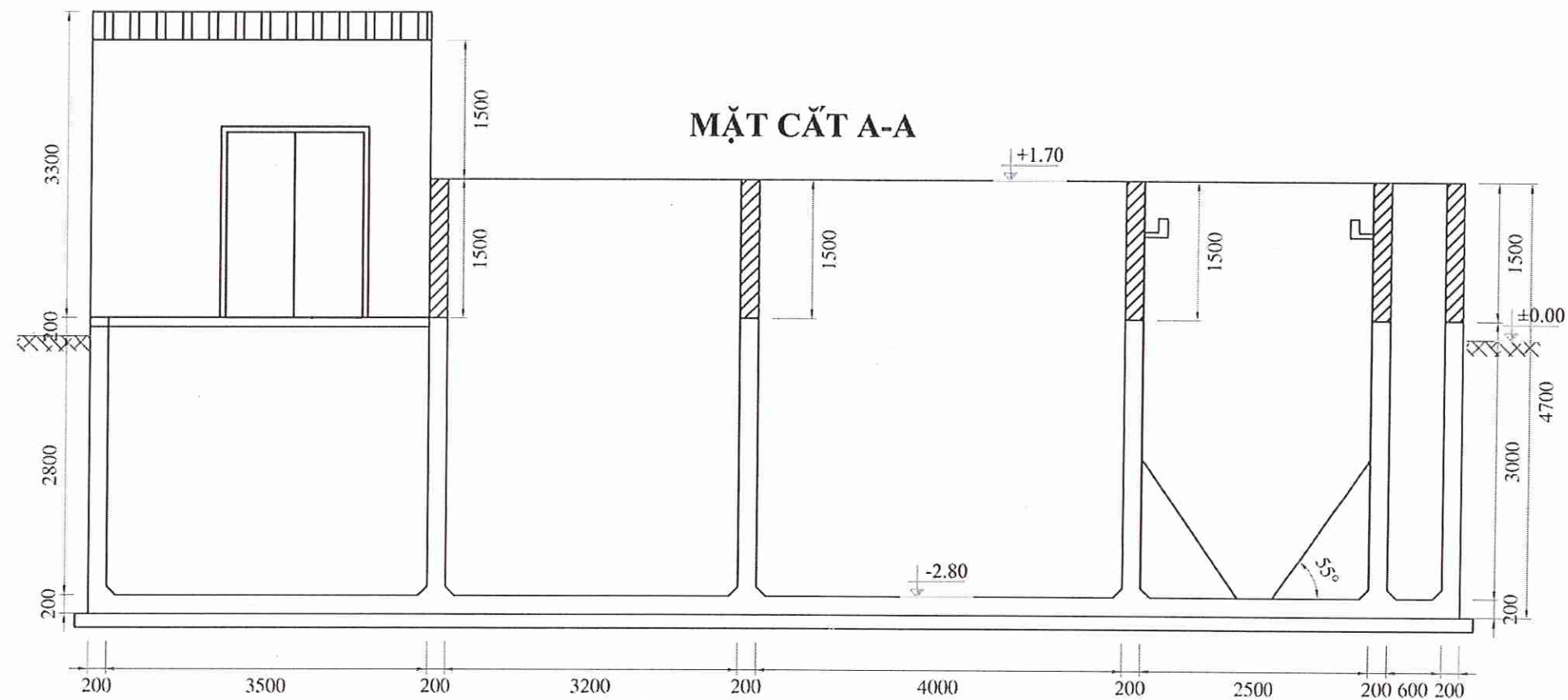
CHỦ ĐẦU TƯ (INVESTOR)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU OMEKEY

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

1982-1983, 1984-1985, 1986-1987

MẶT BẰNG
HTXL NƯỚC THẢI[illegible]



GIỚI THIỆU GENERAL NOTES:



YEH MING SUNG

STT NO.	NGÀY BC DATE	NGƯỜI CHỈNH REVISED BY
01		
02		
03		
04		

HẠNG MỤC / TITLE:

CAI TẠO HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT: 100M³/NGÀY

CHỦ ĐẦU TƯ / INVESTOR:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU OMEXEY

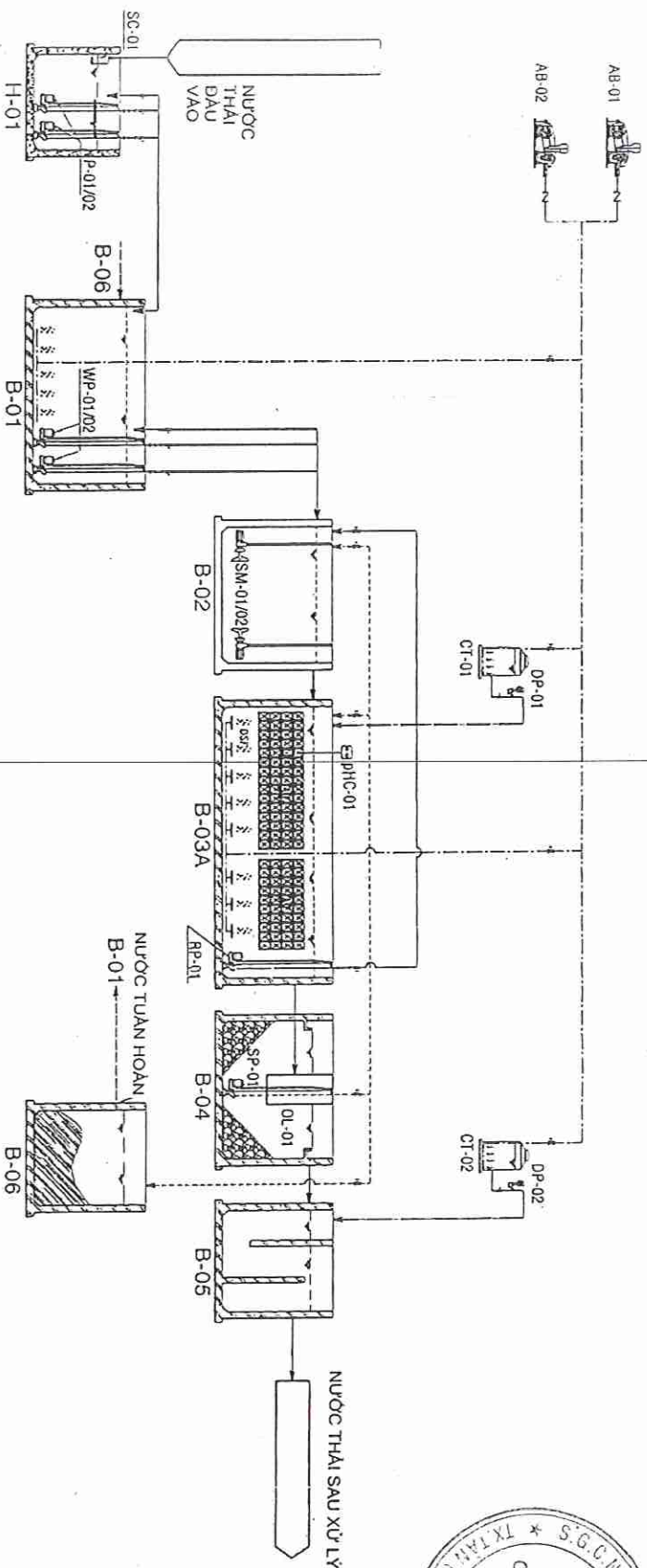
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ VÀ THI CÔNG / CONTRACTOR:

TÊN DỰ ÁN / PROJECT TITLE:

MẶT BẰNG
HTXL NƯỚC THẢI

QUẢN LÝ DIRECTOR	QUẢN LÝ KỸ THUẬT TECH. MANAGER
CHỨC TH MARKING	
TÀI CÔNG M F. USING BY	
TÀI VẬT C E. USING BY	
YẾ DRAWING	
KHUYẾN CHECK BY	
HỒ SƠ THIẾT KẾ DRAWING	ĐƠN VỊ SỐ DRAWING NO.
NGÀY BC DATE COMPLET	SỐ LƯỢNG TOTAL SHEET
17/10/2017	4/4 04

QUY TRÌNH CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI
CÔNG SUẤT 100M3/NGÀY



NOTE:

H-01	: HỒ THU GOM	SC-01	: LỌC DẦU MỠ	RP-01	: BƠM TUẦN HOÀN
B-01	: BỂ ĐIỀU HOÀ	P-01/02	: MÁY BƠM NƯỚC THẢI	pHC-01	: BỘ ĐIỀU KHIỂN PH
B-02	: BỂ ANOXIC	WP-01/02	: MÁY BƠM NƯỚC THẢI	CT-01/02	: HOÀ CHẤT
B-03	: BỂ SINH HỌC FBR	SM-01/02	: MÁY TRÒN	DP-01/02	: BƠM HOÀ CHẤT
B-04	: BỂ LẮNG	AB-01/02	: MÁY THỜI KHÍ	SP-01	: BƠM BÙN
B-05	: BỂ KHỬ TRÙNG	DSF	: HỆ THỐNG PHÂN PHỐI KHÍ		
B-06	: BỂ CHỨA BÙN	GT	: PHÂN ỨNG		

— : DÒNG NƯỚC — : DÒNG NƯỚC TUẦN HOÀN — : DÒNG KHÍ — : DÒNG BÙN — : DÒNG HOÀ CHẤT

Chủ đầu tư:
INVESTOR:
Công ty Cổ phần cao su
công nghiệp Omekey



GR
GR INDETECH, CORP
C.TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT
CÔNG NGHIỆP MÔI TRƯỜNG
TẠI NGUYỄN XANH

Địa chỉ : 249 ĐƯỜNG HÒA PHƯỜNG 13 QUẬN TÂN BÌNH, TP HCM
ĐT (M) : (84.8) - 62823061 - 62823062 FAX : (84.8) - 62823060
Email : info@gr-indetech.com www.gr-indetech.com

Giám đốc:

Thiết kế:	BÙI TRỌNG TIN
Đã vẽ:	NGUYỄN MINH TẤN
Kiểm:	
Đã vẽ:	BÙI TRỌNG TIN

Tên công trình:
PROJECT NAME:
WASTEWATER TREATMENT SYSTEM
CAPACITY : 100 M3/DAY
Tên bản vẽ:
NAME DRAWING:
WASTEWATER TREATMENT PROCESS FLOWCHART
CAPACITY : 100 M3/DAY

☒ Thiết kế sơ bộ	☐ Thiết kế chi tiết
☒ Trình duyệt	☐ Hoàn công
☐ Đã duyệt	☐ Finalization
Tỷ lệ:	Ký hiệu:
Scale:	Drawing No.:
Ngày:	GR-NT-TK : 01
Date:	

600 - Mãi che



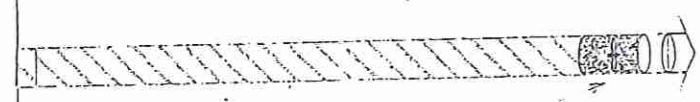
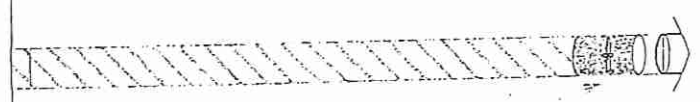
11-11-11



HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI VÀ HƠI HOÀ CHẤT LƯU HÒA VỎ XE

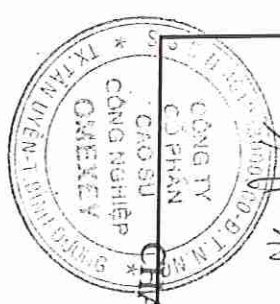
600

DN600
5HP,



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

Nguyễn Văn



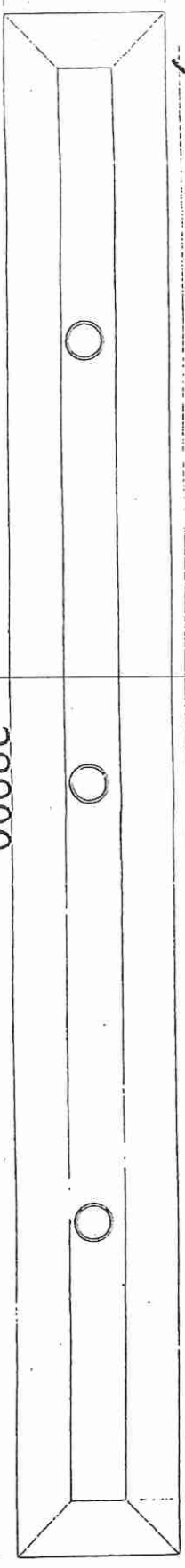
CHANG CHIA YI

28000

26000

28000

3000



008

机械, 申, 工程

设计	
校核	

比例	
日期	
备注	

图号	
图名	

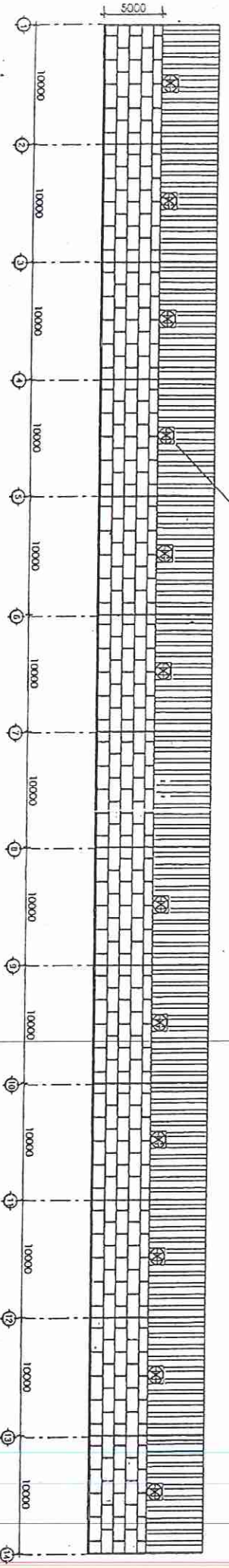
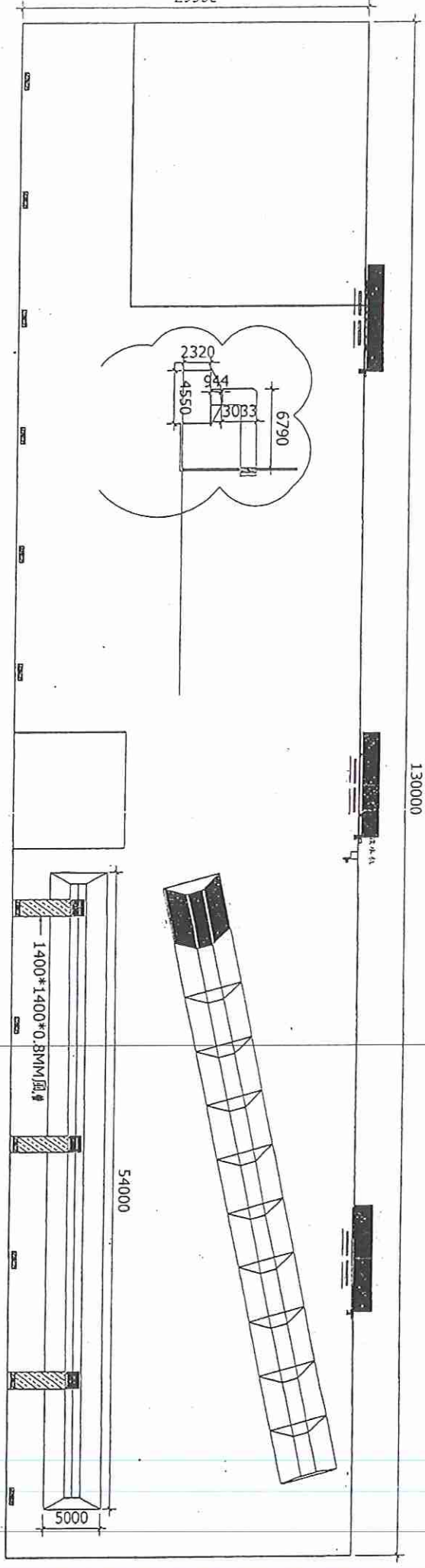
工程名称 车间排风系统

正

3

HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI VÀ HƠI HOÀ CHẤT LƯU HOÀ RUỘT XE

130000



柏菱机电工程

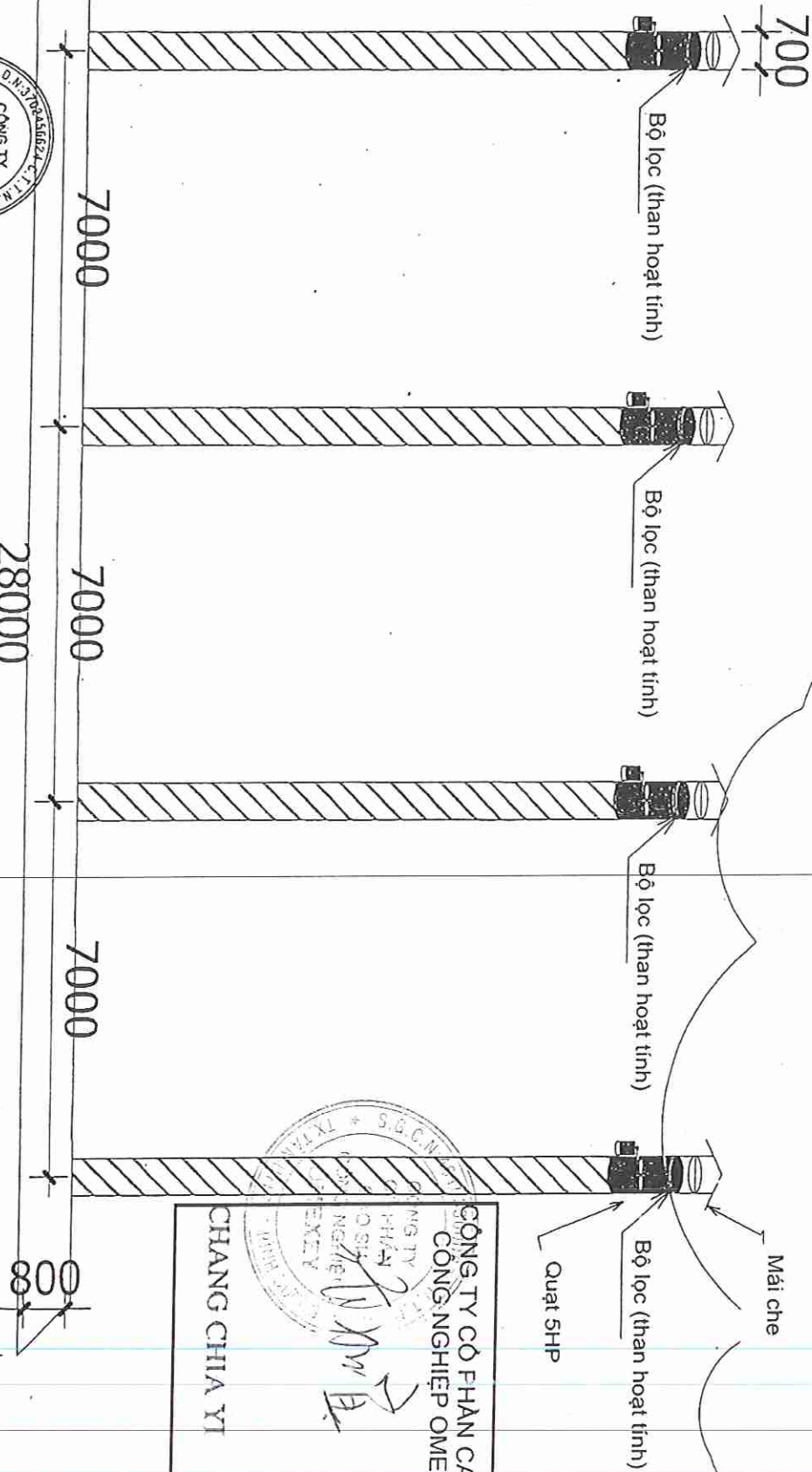
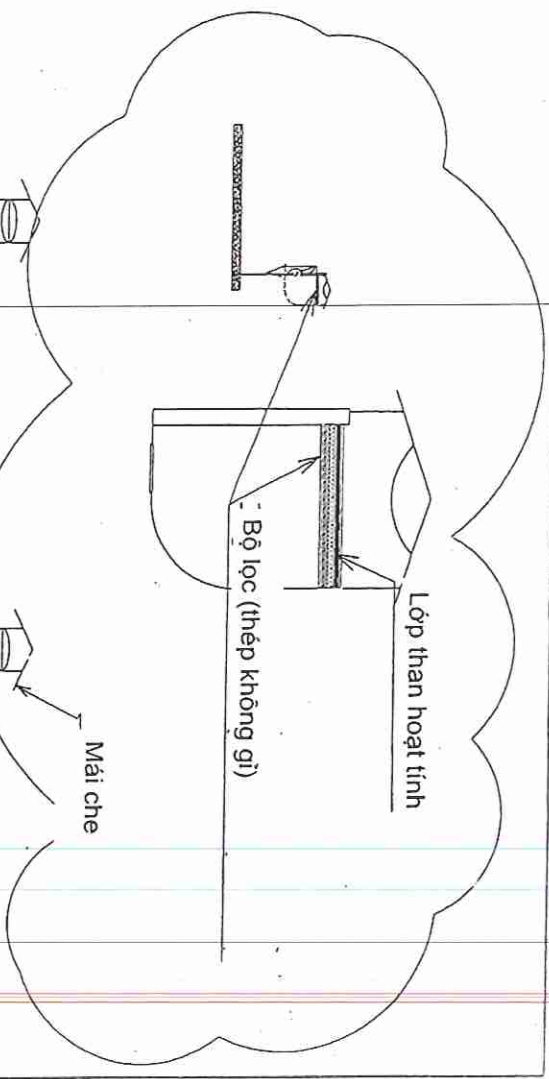
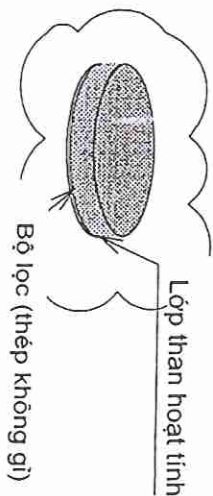


制图		比例		单位		工程名称	
设计		日期	YN20170901	审核		图面名称	
校正		审核					
签字							



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CỎ PHÂN CÔNG NGHIỆP OMEXEY
CHANG CHIA YI

HỆ THỐNG XỬ LÝ MÙI VÀ HƠI HOÁ CHẤT LƯU HOÁ RUỘT XE



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY
CHANG CHIA YI

柏菱机电工程



比例	设计	校正	审核
----	----	----	----

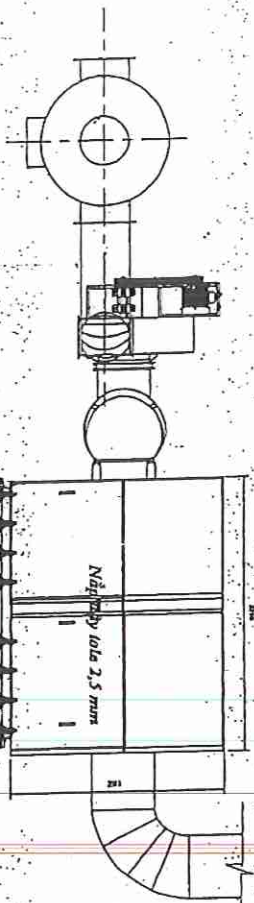
比例	日期	审核
----	----	----

单位	套数
----	----

工程名称	图面名称
------	------

车间排风系统

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT



HAIRY HORSE

胎儿呼吸设备

12/20



CHANG CHIA-YI

HE THONG HUY BUI

XUÂN

HTTS-00-00-00

BẢN VẼ LẬP
VỊ TRÍ BÓN THU BÓN

Số Lượng	Khối Lượng
----------	------------

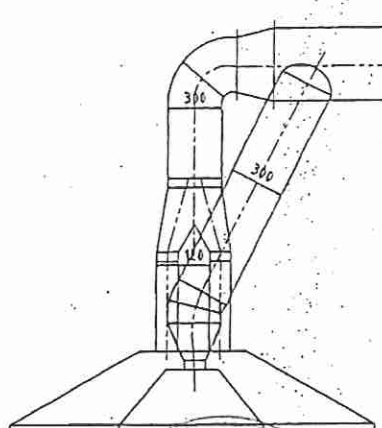
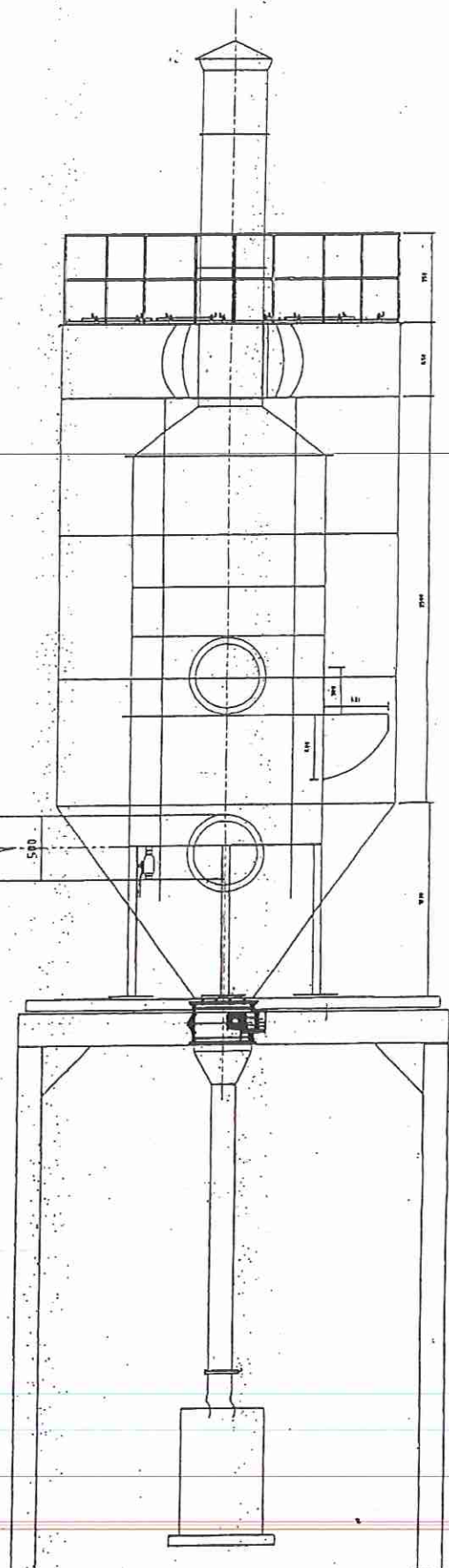
01

NO:08/18	Sd :
----------	------

SS400

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT

PRODUCED BY AN AUTODESK EDUCATIONAL PRODUCT



CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

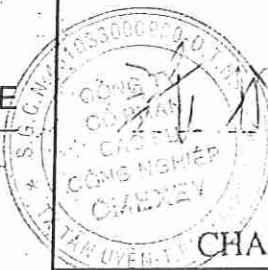
CHANG CHIA YI

HỆ THỐNG HƯT BỤI		XUỐNG.....	
BẢN VẼ LẬP		HTTS-00-00-00	
VỊ TRÍ BỐN THỦ BỤI		Số Lượng	Khối Lượng
		01	Tỷ lệ
SS400		NO:08/76	Số từ:

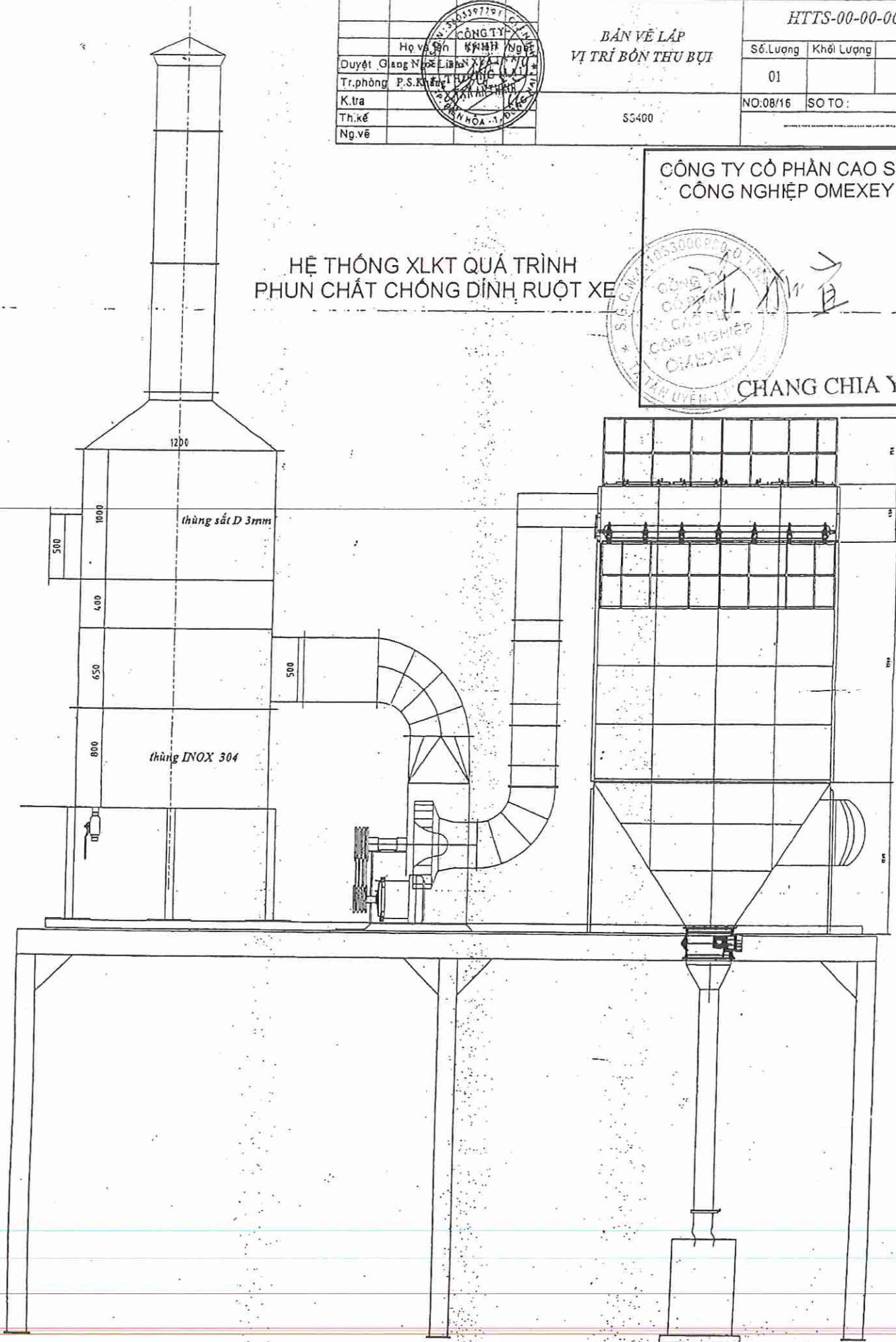
HỆ THỐNG HÚT BỤI		XUỐNG.....	
BẢN VẼ LẬP		HTTS-00-00-00	
VỊ TRÍ BỐN THU BỤI		Số.Lượng	Khối.Lượng
55400		01	Tỷ.lệ
		NO.08/16	SO TO:

HỆ THỐNG XLKT QUÁ TRÌNH
PHUN CHẤT CHỐNG DÍNH RUỘT XE

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU
CÔNG NGHIỆP OMEXEY

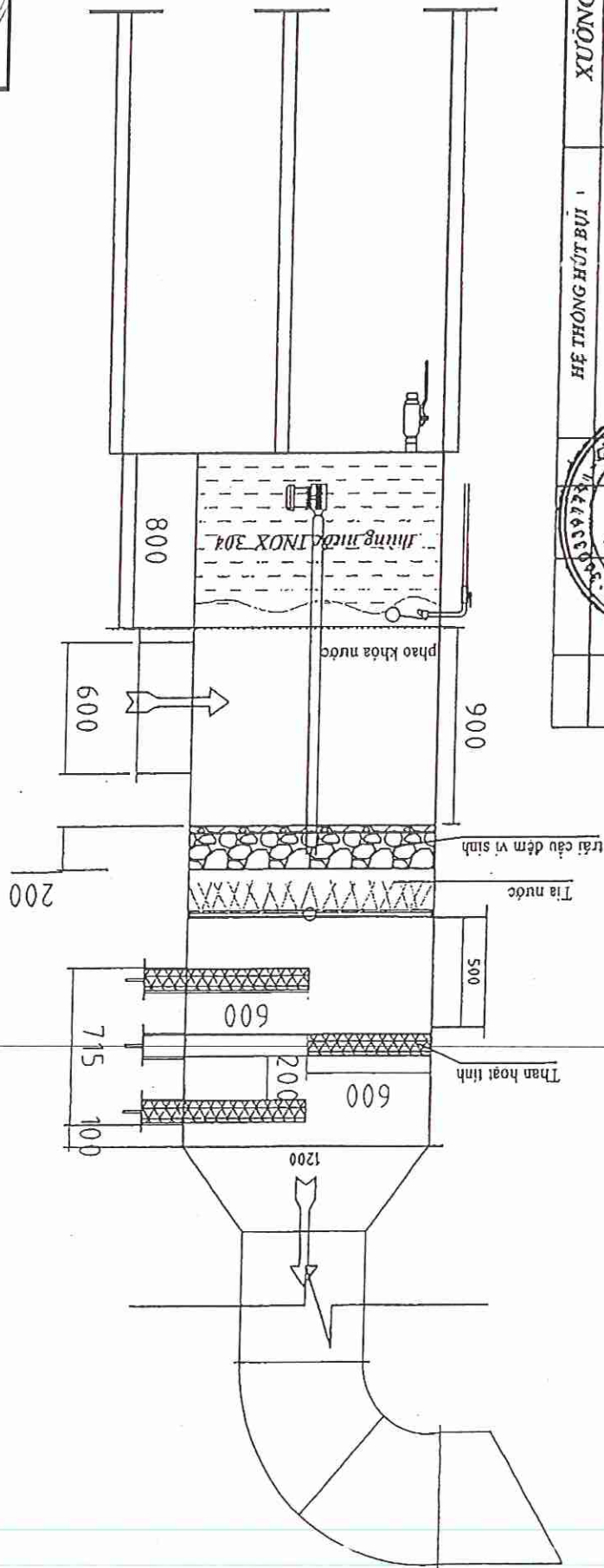
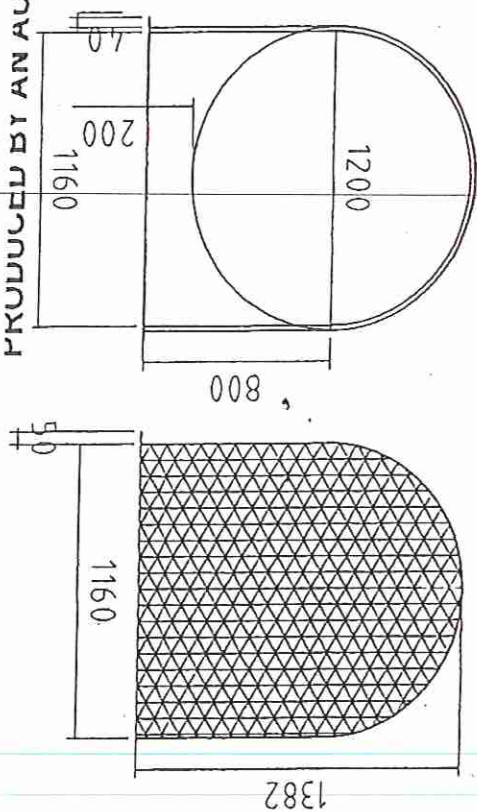


CHANG CHIA YI



HTXLKT QUẢ TÌNH PHỤN CHẤT CHỐNG DÍNH LỚP XE VÀ HTXL HOI HOÀ CHẤT KHU THỦ NGHIỆM

PRODUCED BY AN AUTOMATED EDUCATIONAL PROGRAM



GONG TY CO PHAN CAO SU
GONG NGHIEP OMEXY

CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 CAO SU
 CÔNG NGHIỆP

CHANG CHIA YI

XUÔNG..

00-00-00-STTH

Số Lượng

Khối Lượng

Tỷ lệ

NO:08/16	Số tờ:
----------	--------

SS400

Produced by an Autodesk Educational Product

HỆ THỐNG HÚT BỤI

BẢN VẼ BỐN XỬ LÝ
KHÍ